kỹ nghệ quốc phòng. Sau đó đến khu vực kỹ nghệ sản xuất. Khu vực tiêu thụ bị bóp nghẹt. Thứ tự ưu tiên trên phản ảnh mối lo âu của các nhà lãnh đạo Trung Cộng, tìm cách ứng phó với các phản ứng thù nghịch. Và thứ tự ưu tiên trên đương nhiên đòi hỏi các biện pháp huy động nhân lực đã áp dụng.

Sự phát triển của Việt Nam không gây phản ứng thù nghịch. Nhưng giả sử sự phát triển của chúng ta có gây phản ứng thù nghịch, thì dù chúng ta có dồn hết nỗ lực của dân tộc vào khu vực quốc phòng thì, như chúng ta đã biết, tất cả cố gắng quân sự của chúng ta cũng chưa đủ để bảo vệ độc lập và lãnh thổ. Như thế thì, trong chương trình phát triển của chúng ta, ưu tiên dành cho khu vực sản xuất và khu vực tiêu thụ. Một thứ tự ưu tiên như vậy không đòi hỏi các biện pháp huy động nhân lực của Trung Cộng.

Nhưng dù là trong một hoàn cảnh phát triển thuận lợi, sự huy động nhân lực theo lối Cộng Sản, không phải là một yếu tố để thúc đẩy công cuộc phát triển chóng đến thành công sao? Trên quan điểm dài hạn của đời sống dân tộc, sinh lực dân tộc là một của báu, mà bất cứ nhà lãnh đạo nào cũng phải đặt cho mình nghiêm luật không được tiêu hao hay phí phạm, khi quyền lợi của cộng đồng bắt buộc phải dùng đến.

Các nhà lãnh đạo Trung Cộng sở dĩ phải chọn lựa phương pháp hành động như vậy, vì họ bị sự chi phối của hoàn cảnh phát triển khắc nghiệt của nước Tàu. Việt Nam không ở vào trường hợp bắt buộc đó.

Vả lại, các phương pháp huy động nhân lực theo Cộng Sản sẽ lưu lại cho dân tộc những hậu quả như thế nào?

Chúng ta chỉ có thể nhận xét rằng, cho đến ngày nay, nghĩa là gần hai trăm năm sau, dân tộc Pháp còn mang chịu những hậu quả tai hại của cuộc Cách Mạng năm 1789, mặc dầu trên phương diện bạo tàn và đẫm máu, Cách Mạng 1789 của Pháp còn kém xa Cách Mạng của Nga Sô và Cách Mạng của Trung Cộng.

Sau hết, giả sử, chúng ta bỏ qua hết tất cả lý do thuận hay không thuận, cứ thi hành triệt để các phương pháp huy động nhân lực của Cộng Sản để thực hiện công cuộc phát triển của dân tộc, thì cái vốn nhân lực ba chục triệu của chúng ta cũng không đủ cung cấp thêm được bao nhiêu bách phân của khối nhu cầu phát triển của chúng ta.

Từ hai mươi năm nay, cơ hội phát triển đã đến cho chúng ta. Nhưng chúng ta chưa nắm được. Từ mười năm nay, Bắc Việt chưa thực hiện được những mục tiêu phát triển đáng kể.

Các thực hiện phát triển của Nam Việt đều bị du kích quân Bắc Việt phá hoại.

Sau hai mươi năm, và sau khi tiêu hao bao nhiêu sinh lực của dân tộc, chúng ta đã đạt được kết quả kể trên. Như thế thì, các nhà lãnh đạo của chúng ta có phải đã đi đúng đường hay không?

Phần IV

MỘT LẬP TRƯỜNG THÍCH HỢP VỚI CÁC NHẬN XÉT TRÊN

Trong một phần trên chúng ta đã phân tích các sự kiện lịch sử để tìm hiểu vấn đề mà dân tộc chúng ta cần giải quyết trong giai đoạn này. Trong một phần khác, chúng ta đã kiểm điểm những cái vốn mà chúng ta có thể sử dụng được cũng như những món nợ mà chúng ta phải mang khi chúng ta nỗ lực giải quyết vấn đề đã nhìn thấy.

Trong phần dưới đây, chúng ta sẽ làm một công việc hoàn toàn khác. Trong hai phần trên đây, chúng ta đã dựa trên những sự kiện lịch sử không ai phủ nhận được để phân tích các biến cố phức tạp hiện nay, mong soi thấu các đường canh và các sợi chỉ chính yếu đã dệt ra tình trạng hiện tại của dân tộc. Trong phần dưới đây, chúng ta lại điều hợp những tính chất mà chúng ta đã rút ra được từ trong khối sự kiện đã được phân tích, đối với mỗi lĩnh vực của dĩ vãng dân tộc, để tìm xây dựng một đường lối hành động và một phương pháp giải quyết vấn đề mà chúng ta đã nhìn thấy. . .

Nhiều khía cạnh của đường lối hành động và nhiều yếu tố của phương pháp giải quyết đã được đề cập đến rải rác trong nhiều đoạn suy luận trên.

Dưới đây chúng ta cũng sẽ nhắc trở lại trong một cái nhìn tổng hợp để làm thành một toàn bộ chủ trương trong các lĩnh vực của đời sống quốc gia.

Chúng ta đang ở trong trường hợp của một người vừa xem xong một cuốn phim tả một phần dĩ vãng của dân tộc trong đó những sự kiện bên ngoài và bên trong đều được phân tích với ít nhiều chi tiết. Vì thế cho nên khi phim ngừng lại ở hình chót, nghĩa là ở tình trạng hiện tại của quốc gia, chúng ta đã nhận thức được tất cả các nguyên nhân đã cấu tạo vấn đề hiện tại của dân tộc.

Chúng ta có thể nghĩ rằng, tìm được nguyên nhân cố nhiên là giải quyết được vấn đề, cũng như nhà Y học tìm được căn bệnh, là chữa được bệnh.

Nhưng bản chất của đời sông là phức tạp. Đời sống của quốc gia lại còn phức tạp hơn nữa, bởi vì quốc gia hay bất cứ một tập thể nào, là trường hoạt động không phải của một người, hay của một nhóm người, mà là của toàn dân, là của tất cả các phần tử của tập thể. Do đó phản ứng của tập thể khó mà đoán được. Vì vậy mà nhiều nhà lãnh đạo đã bị những biện pháp độc tài cám dỗ. Chúng ta không lựa con đường dễ đó bởi vì chúng ta tin tưởng ở hai điều mà không ai có thể phủ nhận được.

Sự hiểu biết của chúng ta về vấn đề dân tộc đã được đặt trên căn bản vững chắc của sự kiện lịch sử.

Đời sống của một tập thể do định luật thăng bằng động tiến của vũ trụ chi phối. Thăng bằng động tiến giữa những yếu tố đối chọi nhau ngay trong nội bộ, thăng bằng động tiến giữa những quyền lợi của tập thể và quyền lợi của cá nhân, thăng bằng động tiến giữa những điều kiện bên trong và điều kiện bên ngoài.

Trên căn bản khách quan đó, chúng ta sẽ tìm minh định một thái độ mà chúng ta tin rằng thích nghi nhất với vấn đề hiện tại cần phải được giải quyết của dân tộc. Một thái độ đối với vấn đề của một dân tộc, đương nhiên bao gồm đủ các lĩnh vực. Chúng ta lần lượt xem qua các lĩnh vực lãnh đạo, quần chúng, kinh tế và quyền sở hữu, và văn hóa.

Phần IV.a

Vấn đề lãnh đạo

Bộ máy lãnh đạo của một quốc gia được ấn định bởi chính thể lựa chọn. Sự lựa chọn chính thể lại tùy thuộc ở quan niệm về vấn đề lãnh đạo. Khối Cộng Sản và khối Tự Do, ngày nay khác nhau, trên phương diện hình thức, ở chỗ một bên chủ trương chính thể Độc tài đảng trị, một bên chính thể Dân chủ pháp trị. Nhưng, trong căn bản, sự khác nhau không phải về hình thức bên ngoài đó. Bởi vì hình thức đó chỉ là biểu lộ bên ngoài của một sự khác nhau về quan niệm lãnh đạo. Khối Tự Do quan niệm một sự lãnh đạo căn cứ trên sự thuyết phục để hướng dẫn quần chúng. Khối Cộng Sản quan niệm một sự lãnh đạo căn cứ trên sự cưỡng bách để hướng dẫn quần chúng. Khối thứ nhất chú trọng đến với trạng thái thăng bằng động tiến giữa quyền lợi ngắn hạn của cá nhân trong tập thể và quyền lợi dài hạn của tập thể, bởi *vì lý do của đời sống là một sự việc của cá nhân* mà *điều kiện của đời sống, là một điều kiện tập thể.* Khối thứ nhì chỉ chú trọng đến quyền lợi dài hạn của tập thể bởi vì, trong một giai đoạn lịch sử, các nhà lãnh đạo tin rằng sự sống còn của tập thể bị đe dọa và đòi hỏi sự hoàn toàn hy sinh các quyền lợi cá nhân cho tập thể. Một điều mà chúng ta nên ghi nhớ là sự lựa chọn quan niệm lãnh đạo này hay quan niệm lãnh đạo kia đều do những sự kiện lịch sử thực tế quyết định chớ không phải do những quan điểm triết lý trừu tượng.

Trong một giai đoạn nào đó của lịch sử một dân tộc, sự thăng bằng động tiến giữa những quyền lợi cá nhân và quyền lợi tập thể bị phá vỡ, bởi những yếu tố kích thích hoặc nội bộ hoặc bên ngoài đưa đến. Thăng bằng bị phá vỡ, đời sông của tập thể tiếp tục trên những căn bản giả tạo cho đến khi nào thăng bằng động tiến được tái lập.

Quan niệm lãnh đạo.

Chúng ta đã biết là ngay trong những thời kỳ bình thường của cộng đồng, duy trì trạng thái thăng bằng động tiến giữa quyền lợi ngắn hạn cá nhân của các phần tử của cộng đồng và quyền lợi dài hạn của cộng đồng, đã là một công việc rất khó khăn, đòi hỏi một sự lãnh đạo nhiều sáng suốt, nhiều khéo léo và thấu triệt vấn đề cần phải giải quyết của

cộng đồng. Sự phát triển của cộng đồng sẽ được bảo đảm nếu những nỗ lực duy trì trạng thái thăng bằng động tiến thành công.

Trong những thời kỳ khủng hoảng của cộng đồng, trạng thái thăng bằng động tiến chẳng những ở vào một trạng thái bấp bênh gia tăng mà lại còn bị đe dọa phá vỡ bởi những yếu tố khuynh đảo do hoàn cảnh lịch sử tạo nên. Sự tiến hóa của cộng đồng bị ngưng trệ. Nếu chúng ta lại lấy hình ảnh của hệ thống người cỡi xe đạp và xe đạp trên kia, thì những thời kỳ khủng hoảng của cộng đồng tương đương với những lúc mà tốc độ của hệ thống giảm đi vì những lý do nội bộ của hệ thống: xe đạp bỗng ngừng hoặc người cỡi đã mệt mỏi, hay vì những lý do bên ngoài: tình trạng của con đường hoặc sự lưu thông trở nên khó khăn. Dầu sao, vì những lý do ngoài ý muốn của hệ thống, thăng bằng của hệ thống bị đe dọa và hệ thống sắp ngã.

Các yếu tố khuynh đảo trạng thái thăng bằng động tiến có thể phát sinh từ trong nội bộ, ví dụ những cuộc xáo trộn mà Tây phương phải đương đầu, khi chính mình vừa phát minh những kỹ thuật sản xuất kỹ nghệ.

Các yếu tố khuynh đảo có thể từ bên ngoài đưa đến, ví dụ những cuộc ngoại xâm mà nước Tàu đã dành cho chúng ta trong tám thế kỷ liên tiếp. Nghĩa là từ ngày lập quốc, trạng thái thăng bằng động tiến của xã hội chúng ta lúc nào cũng bị sự đe dọa phá vỡ bởi một cuộc xâm lăng của nước Tàu. Do đó, sự tiến hóa trong lịch sử đã qua, của dân tộc chúng ta không hùng mạnh và chưa được vượt lên đến trình độ sáng tạo, góp phần vào văn minh nhân loại. Và tình trạng nặng nề ấy sẽ mãi mãi đè nặng và kìm hãm sự phát triển của dân tộc cho tới ngày nào mà chúng ta, như Lý Thường Kiệt và Nguyễn Huệ đã nuôi ý chí, tiêu diệt được sự đe dọa xâm lăng của Trung Hoa.

Các yếu tố khuynh đảo có thể đồng thời vừa từ bên ngoài đưa đến, vừa phát sinh từ trong nội bộ, ví dụ như cuộc tấn công của Tây phương vào các quốc gia của xã hội Đông Á bắt buộc các quốc gia này phải vừa đương đầu với Tây phương, vừa Tây phương hóa các cơ cấu xã hội của mình.

Đương nhiên là trường hợp thứ ba này là trình độ trầm trọng nhất mà các cuộc khủng hoảng của một cộng đồng có thể đạt tới. Trong hoàn cảnh đó, sự duy trì trạng thái thăng bằng động tiến, hoặc sự tái lập một trạng thái thăng bằng động tiến đã bị phá vỡ, đòi hỏi một sự lãnh đạo phi thường. Nếu một sự lãnh đạo tương tự không có, cộng đồng bất hạnh, sẽ bị ngưng trệ trong sự tiến hóa, hoặc miễn cưỡng tiếp tục một sự tiến hóa phiến diện, chỉ chú trọng đến một vài khía cạnh của toàn bộ vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng, nhưng đòi hỏi một sự tiêu hao vô bờ bến đối với sinh lực của cộng đồng, và lưu lại những hậu quả tai hại nặng nề cho nhiều thế hệ trong tương lai. Tất cả các cuộc cách mạng đẫm máu, kể cả cuộc cách mạng của Pháp năm 1789 và của Nga năm 1917, đều thuộc vào trạng thái thăng bằng động tiến được tái lập. Sau cách mạng 1789, mãi cho đến sau chiến tranh Pháp-Đức năm 1870, nước Pháp mới tái lập được trạng thái

thăng bằng động tiến đã mất. Sau cách mạng 1917, mãi đến ngày nay, nước Nga vẫn chưa tái lập lại được trạng thái thăng bằng động tiến đã mất.

Trong hình ảnh hệ thống người cỡi và xe đạp, sự trạng thái thăng bằng động tiến bị phá vỡ tương đương với sự mất thăng băng của người cỡi. Cộng đồng tiếp tục một sự tiến hóa miễn cưỡng trên những căn bản giả tạo, phí phạm nhiều sinh lực để thâu thập những thành quả phiến diện, cũng tương đương với người cỡi xe đạp gắng sức đẩy chiếc xe đạp không còn dùng được, để đưa toàn bộ hệ thống người và xe vượt một đoạn đường. Kết quả thâu thập được không tương đương với sự phí sức rất nhiều, bởi vì một trạng thái thăng bằng sống đã được thay thế bằng một trạng thái thăng bằng chết.

Nước Anh và nước Mỹ là những cộng đồng quốc gia điển hình, nhờ một sự lãnh đạo sáng suốt, đã chiến thắng được những yếu tố khuynh đảo phát sinh từ nội bộ cũng như bên ngoài đưa vào, nhưng trong những thời kỳ khác nhau, và duy trì trạng thái thăng bằng động tiến cho xã hội trong nhiều thế kỷ. Nguồn gốc chính yếu của sức mạnh hiện tại của hai cường quốc trên là sự kiện đó.

Nước Pháp và nước Đức là hai quốc gia khác, trong xã hội Tây phương, cũng đã phải đương đầu với những cuộc khủng hoảng đồng loại với những cuộc khủng hoảng của hai quốc gia Anh và Mỹ. Cả hai nước Pháp và Đức đều thắng được các yếu tố nội bộ mà không thắng được các yếu tố ngoại lai. Trạng thái thăng bằng động tiến bị phá vỡ trong một thời gian ngắn nhưng đã được tái lập. Tuy nhiên sự lãnh đạo quốc gia vẫn còn chịu ảnh hưởng của một sự gián đoạn trầm trọng.

Nước Nhật là một quốc gia điển hình, nhờ một sự lãnh đạo phi thường, đã thắng được những yếu tố khuynh đảo vừa nội bộ vừa bên ngoài, cùng lúc tác động đồng thời, và duy trì trạng thái thăng bằng động tiến mặc dầu xã hội phải thay thế nhiều giá trị tiêu chuẩn.

Nước Nga là một quốc gia ngoài xã hội Tây phương, đã phải ứng phó với một cuộc khủng hoảng đồng loại với cuộc khủng hoảng của Nhật. Nhưng các nhà lãnh đạo Nga đã thắng được các yếu tố bên ngoài mà không thắng được các yếu tố nội bộ. Vì những biện pháp áp dụng để đương đầu với cuộc khủng hoảng đã phá vỡ trạng thái thăng bằng động tiến của xã hội, và đặt ra những căn bản giả tạo cho một sự tiến hóa phiến diện. Và ngày nay, sau gần nửa thế kỷ chính quyền độc tài đảng trị khủng khiếp của Cộng Sản, trạng thái thăng bằng động tiến của xã hội Nga vẫn chưa tái lập.

Chúng ta đã thấy trong các giai đoạn trên, hai sự kiện chứng minh cho điều này. Trước hết là các nhà lãnh đạo Nga Sô đang lần lần và một cách dè dặt thay thế các giá trị tiêu chuẩn chiến lược giai đoạn, và đương nhiên giả tạo bằng những giá trị chiến lược khác thích nghi với di sản tinh thần của văn minh nhân loại, mục đích để tái lập trạng thái thăng bằng động tiến của xã hội, đã bị cách mạng phá vỡ. Sự kiện thứ hai là bộ máy lãnh đạo của Nga Sô, căn cứ trên những tiêu chuẩn giả tạo của chế độ độc tài đảng trị,

đương nhiên bất lực trong sự chuyển quyền điều hòa mỗi khi cần phải thay đổi người lãnh đạo.

Như các đoạn trên đã trình bày, cộng đồng quốc gia Việt Nam đang ở trong một thời kỳ khủng hoảng đồng loại với những khủng hoảng trước đây của Nhật và của Nga. Cuộc khủng hoảng của Việt Nam lại còn trầm trọng hơn vì những yếu tố khuynh đảo nội bộ phát sinh từ thời gian gần một thế kỷ thuộc Pháp và những yếu tố khuynh đảo bên ngoài do cuộc tranh chấp giữa Tây phương và Cộng Sản đưa đến. Vì vậy cho nên, quan niệm lãnh đạo dẫn dắt đến hình thức chính thể, rất quan trọng cho sự bảo vệ trạng thái thăng bằng động tiến cho cộng đồng trong những thời kỳ bình thường, càng trở nên vô cùng thiết yêu trong một thời kỳ khủng hoảng như của chúng ta hiện nay.

Trong trường hợp Việt Nam, không thể đặt vấn đề quan niệm lãnh đạo và chính thể mà không đề cập đến vấn đề Cộng Sản được, vì chính là nhân danh quan niệm lãnh đạo Cộng Sản mà cuộc tương tàn đã diễn ra trên mảnh đất này từ hai mươi năm nay.

Vì những lý do nào mà có một số người lãnh đạo chủ trương rằng quan niệm lãnh đạo Cộng Sản thích nghi cho hoàn cảnh khủng hoảng của cộng đồng dân tộc Việt Nam hiện nay?

Trước hết chúng ta sẽ nhắc lại, trong một cái nhìn bao quát, những điều đã được rải rác trình bày trong các phần trên, liên quan đến sự phát sinh của thuyết Cộng Sản ở Âu châu, đến các điều kiện đã biến một lý thuyết, do Tây phương tạo ra, thành một lợi khí của Nga Sô để chống lại Tây phương và đến hoàn cảnh lịch sử nhờ đó thuyết Cộng Sản được nhập cảng vào Á châu và vào Việt Nam. Sau đó, chúng ta sẽ nhắc lại những kết quả phân tích sự kiện lịch sử, cũng rải rác trong các phần trên, khả dĩ giúp cho chúng ta vượt trên các yếu tố phức tạp đã dệt thành hoàn cảnh hiện tại của Cộng đồng dân tộc, suy luận để nhìn thấy và tìm xem những lý do, đã khiến cho quan niệm lãnh đạo Cộng Sản xâm nhập chính trường Việt Nam, có một giá trị như thế nào, đối với quyền lợi của dân tộc, trong một giai đoạn quyết định như giai đoạn này.

Thuyết Cộng Sản phát sinh.

Sau khi khoa học Tây phương đã phát minh những kỹ thuật sản xuất kỹ nghệ, thì những lực lượng mới này đã làm cho hệ thống phân phối tài sản quốc gia của xã hội Tây phương đương thời, tổ chức trên căn bản thủ công nghệ và nông nghiệp, không còn hiệu lực nữa. Vì vậy cho nên những cuộc xáo trộn chấn động liên tiếp đã làm lung lay đến tận nền tảng các cơ cấu xã hội Tây phương. Các yếu tố khuynh đảo nội bộ phá hoại cơ thể và gây cho xã hội Tây phương một cơn bệnh trầm trọng.

Nhiều giải pháp được đề nghị, trong đó giải pháp xây dựng trên một công trình nghiên cứu thực tế lịch sử chính xác và phong phú, và được quần chúng hưởng ứng vì đã phát sinh từ những căn bản quan sát thiết thực đối với tình trạng xã hội đương thời. Giải pháp này chủ trương thay đổi, bằng một cuộc cách mạng bạo động kiểu 1789 của Pháp, hoàn

toàn các cơ cấu của xã hội cũ, tiếp nhận những giá trị tiêu chuẩn mới, để xây dựng một xã hội mới thích nghi với các lực lượng sản xuất kỹ nghệ, trong đó sự phân phối tài sản của cộng đồng sẽ được thực hiện một cách hợp lý. Những mục tiêu đề ra, đương nhiên có một mãnh lực hấp dẫn cao độ đối với quần chúng, vì hứa hẹn nhiều sự bảo đảm cho quyền lợi ngắn hạn của cá nhân.

Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo Tây phương đã đủ sáng suốt để nhìn thấy rằng giải pháp Cộng Sản chỉ chú trọng đến các khuyết điểm cần chỉnh đốn của xã hội Tây phương lúc bấy giờ, và do đó đã phủ nhận các giá trị tiêu chuẩn đã trở thành di sản của văn minh nhân loại, và thay thế bằng những giá trị tiêu chuẩn giả tạo, kết quả của một công trình suy luận lý thuyết, tuy có phong phú nhưng vẫn là của con người trong một thế hệ. Vì nhược điểm đó cho nên phương thuốc đề nghị để chữa bệnh cho xã hội Tây phương, thay vì có hiệu lực của một linh dược, sẽ trở thành một độc dược chẳng những phá hoại nền tảng của xã hội còn hơn cả chứng bệnh lúc bấy giờ, mà lại còn có thể tiêu diệt tất cả di sản của văn minh nhân loại trong mấy nghìn năm.

Vì quyền lợi dài hạn của cộng đồng, các nhà lãnh đạo Tây phương đã từ chối một phương thuốc độc hại, và vừa nỗ lực tìm những phương thuốc khác cho xã hội Tây phương, vừa chiến đấu ác liệt để loại trừ một độc dược đã lợi dụng một thời kỳ khủng hoảng của cộng đồng, xâm nhập vào cơ thể xã hội. Và ngày nay, trong công cuộc này, sự thành công của Tây phương đã rõ rệt. Tây phương đã tìm được những phương pháp khả dĩ giúp cho xã hội thâu nhận được những lực lượng sản xuất mới mà vẫn duy trì được trạng thái thăng bằng động tiến. Và đương nhiên, khi xã hội đã lành mạnh, quần chúng Tây phương cũng không còn hưởng ứng thuyết Cộng Sản nữa, vì nhu cầu không còn nữa, đối với một phương thuốc đã được đề nghị như là một linh dược, để trị một chứng bệnh đã lành. Sự phát triển hùng mạnh của xã hội Tây phương ngày nay là một bằng cớ hiển nhiên và hùng biện.

Thuyết Cộng Sản biến thành lợi khí của nước Nga.

Chúng ta còn nhớ rằng giữa Nga và Tây phương có một cuộc chiến đấu trường kỳ đã kéo dài từ nhiều thế kỷ. Và từ khi công cuộc Tây phương hóa nước Nga thành công, dưới thời Đại Đế Pierre cho đến phân nửa đầu của thế kỷ 19, thắng thế đã ngã về Nga. Và quân lực và ngoại giao của Nga đã nhiều lần đóng một vai trò quyết định trên chính trường Âu Châu. Nhưng cuộc cách mạng kỹ nghệ của Tây phương vào thời kỳ phân nửa sau của thế kỷ 19, đã đưa kỹ thuật của Tây phương vượt hẳn kỹ thuật của Nga và làm nghiêng cán cân lực lượng về Tây phương một lần nữa. Sự thua kém Tây phương về kỹ thuật càng rõ rệt, sau khi quân lực của Nga, năm 1905 bị thảm hại trước quân lực của Nhật, một quốc gia ngoài xã hội Tây phương vừa thực hiện xong giai đoạn đầu của công cuộc phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa.

Như thế, vào thời kỳ vài chục năm đầu của thế kỷ 20, vấn đề đặt ra cho các nhà lãnh đạo Nga rất minh bạch. Những sự kiện lịch sử nghiêm khắc đặt các nhà lãnh đạo này vào một tình thế bắt buộc họ phải tái bản công trình Tây phương hóa nước Nga của Đại

Đế Pierre để bảo đảm tương lai của dân tộc. Tuy nhiên, những kinh nghiệm đã qua trong cuộc chiến đấu trường kỳ với Tây phương, cũng như trình độ phát triển đại quy mô của kỹ thuật Tây phương lúc bấy giờ, tất cả các yếu tố đó, đều đòi hỏi cho công cuộc Tây phương hóa kỳ này, ở các nhà lãnh đạo, một kế hoạch toàn diện, đại quy mô, tương xứng với hoàn cảnh lịch sử và vị trí quốc tế của nước Nga, cũng như những phương tiện vĩ đại, để huy động toàn lực của dân tộc. Như thế, vấn đề đã rõ rệt, cuộc cách mạng năm 1917 của Nga biểu lộ ý chí của các nhà lãnh đạo Nga, đạt một mục đích dân tộc: phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa.

Sở dĩ mục đích thật sự và dân tộc của cuộc Cách mạng Nga năm 1917 bị hoàn toàn che lấp dưới cái áo quốc tế của cuộc cách mạng xã hội thế giới, mà các nhà lãnh đạo Nga Sô tuyên bố chủ trương để đánh đổ Tư Bản Chủ Nghĩa, là vì, trong lần Tây phương hóa này, ngoài những kỹ thuật vật chất của Tây phương, nước Nga, với một thâm ý chiến lược vô cùng sắc bén, đã thâu nhận làm lợi khí tranh đấu một lý thuyết, sản phẩm tinh thần của Tây phương mà Tây phương đã từ bỏ: thuyết Cộng Sản. Ngày nay chúng ta cũng đang mục kích, Trung Cộng tái diễn tấn tuồng phất cờ cách mạng xã hội thế giới chống Đế quốc để tạo hoàn cảnh thuận lợi phục vụ công cuộc phát triển dân tộc riêng của nước Tàu.

Chúng ta đã nhận định, trong một đoạn trên, những sự kiện nào đã dẫn dắt các nhà lãnh đạo Nga Sô đến chỗ thâu nhận một chủ nghĩa, ngoại lai, như Chủ Nghĩa Cộng Sản, hoàn toàn chống lại truyền thống văn minh của dân tộc Nga.

Trước hết, các nhà lãnh đạo Nga Sô, ý thức hoàn cảnh nghiêm khắc của công cuộc phát triển của Nga. Công cuộc phát triển này, cũng như công cuộc phát triển của Trung Cộng ngày nay, đương nhiên sẽ gây ra nhiều phản ứng thù nghịch. Vì vậy cho nên sử dụng được những biện pháp huy động quần chúng đến mức tối đa, đối với họ là một nhu cầu thiết yếu. Quan niệm lãnh đạo Độc tài đảng trị của thuyết Cộng Sản đáp ứng vào nhu cầu nói trên.

Các cuộc xáo trộn xã hội, vào thời kỳ đó ở Tây phương, là những sự kiện tự nó hùng biện, chứng minh rằng xã hội Tây phương lúc bấy giờ, không thích nghi với các lực lượng sản xuất mới. Xã hội Nga, vào cùng một thời kỳ, lại còn lạc hậu hơn xã hội Tây phương, thì đương nhiên sẽ không thích nghi với các lực lượng sản xuất mới mà công cuộc phát triển dân tộc bắt buộc sẽ thâu nhận. Như thế thì, tổ chức xã hội Nga theo kiểu mẫu xã hội mà thuyết Cộng Sản đề nghị chẳng những là có tác dụng thích nghi hóa xã hội này với các lực lượng sản xuất mới, mà lại còn là, trong con mắt các nhà lãnh đạo Nga Sô, đi trước Tây phương một đoạn đường, nghĩa là đã thắng Tây phương trên phương diện tổ chức xã hội.

Điều bất ngờ cho các nhà lãnh đạo Cộng Sản ngày nay là, Tây phương lấy đức tính chính xác của kỹ thuật khoa học, thám cứu các biểu lộ, thực tế của đời sống, đã tìm được và thực hiện được một hình thức xã hội thích nghi với các lực lượng sản xuất mới. Trong khi

đó, xã hội Nga Sô tổ chức theo kiểu mẫu của xã hội Cộng Sản, chỉ căn cứ trên kết quả suy luận lý thuyết của những bộ óc, tuy là khác thường, nhưng vẫn là của con người còn đang mò mẫm tìm trạng thái thăng bằng cần thiết cho cộng đồng. Sự kiện Nga Sô đang lần lần thay đổi các giá trị tiêu chuẩn càng xác nhận căn bản lý thuyết và giả tạo của kiểu mẫu xã hội Cộng Sản.

Các cuộc xáo trộn xã hội ở Tây phương lúc bấy giờ còn bộc lộ ma lực hấp dẫn của thuyết Cộng Sản đối với quần chúng Tây phương. Các nhà lãnh đạo cuộc cách mạng Nga Sô năm 1917 đương nhiên nhìn thấy thực trạng chính trị đó.

Và trong khuôn khổ cuộc chiến đấu ác liệt giữa Nga và Tây phương, sự Nga thâu nhận lý thuyết Cộng Sản làm lý thuyết tranh đấu, đương nhiên sẽ biến quần chúng Tây phương thành những đồng minh cho Nga, nội tuyến ngay trong lòng địch. Trong thực tế, các đảng Cộng Sản địa phương trong các quốc gia Tây phương, đều đã đóng, ít hay nhiều, vai trò đồng minh nội tuyến cho Nga Sô.

Chúng ta vừa nhận xét các sự kiện phát sinh từ tình trạng nội bộ của Tây phương và của Nga, đã biến lý thuyết Cộng Sản của Tây phương, thành trong tay Nga Sô một thứ khí giới tinh thần sắc bén, hơn cả bất cứ thứ khí giới kỹ thuật tối tân nào của Tây phương đã phát minh, khả dĩ giúp cho Nga Sô tấn công hiệu quả Tây phương, vừa từ bên ngoài vào, vừa trong nội bộ phát ra.

Thuyết Cộng Sản nhập cảng vào Á Châu và Việt Nam.

Tuy nhiên, đối với nhà lãnh đạo Nga Sô, thuyết Cộng Sản còn là một lợi khí tranh đấu, có một tác dụng không kém hiệu lực trong một phạm vi khác của cuộc tranh đấu vĩ đại giữa Nga Sô và Tây phương.

Như chúng ta đã thấy trong một đoạn trên, khi giai đoạn hiện tại của cuộc tranh đấu giữa Nga Sô và Tây phương mở màn, vị trí của Tây phương rất là hùng mạnh. Tây phương đã chinh phục gần hết thế giới, thuộc địa của Tây phương nằm khắp các lục địa và các đại dương. Quân lực của Tây phương trấn cứ các yếu điểm chiến lược trên địa cầu, kỹ thuật của Tây phương đã vượt đến một cao độ đáng sợ và khắc phục được một cái đà phát triển vừa vững chắc vừa nhiều sinh lực. Trước một địch thủ, mà khả năng và uy thế đã bao trùm thế giới, vượt xa khỏi địch thủ thời Đại Đế Pierre, đương nhiên các nhà lãnh đạo Nga không thể mong chiến thắng bằng một chiến lược cổ truyền giới hạn trong phạm vi quốc gia. Nhu cầu chiến lược bắt buộc các nhà lãnh đạo Nga Sô đưa khuôn khổ của cuộc chiến đấu lên đến ranh giới hoàn cầu, nếu họ muốn tránh cho Nga một cuộc bao vây ác nghiệt và một thảm bại ngay lúc chưa ra quân.

Vì vậy cho nên, Nga Sô đã sử dụng lý thuyết Cộng Sản làm một tín hiệu tập hợp, khả dĩ qui tụ trong một mặt trận quốc tế, dưới sự lãnh đạo của Nga Sô, tất cả các kẻ thù của Tây phương lúc bấy giờ trên thế giới, để làm hậu thuẫn cho Nga Sô. Trong cuộc chiến đấu vĩ đại chống Tây phương, mà mục đích vẫn là công cuộc phát triển cho dân tộc Nga.

Chúng ta có thể so sánh những nỗ lực lúc bấy giờ của Nga Sô với những nỗ lực hiện tại của Trung Cộng, để thành lập một mặt trận quốc tế qui tụ các quốc gia chưa mở mang để hậu thuẫn cho công cuộc phát triển cho dân tộc Tàu.

Tuy nhiên, mưu toan của Nga Sô để qui tụ các kẻ thù lúc bấy giờ của Tây phương là một việc. Nhưng sự hưởng ứng của các quốc gia đã bị Tây phương tấn công và biến làm thuộc địa hay bán thuộc địa là một việc khác. Vậy, vì những lý do nào mà các nước này hưởng ứng lời kêu gọi và qui tụ dưới sự lãnh đạo của Nga Sô?

Lúc bấy giờ, đã từ hơn bốn trăm năm Tây phương đã tấn công hầu hết các quốc gia ngoài xã hội Tây phương và đã từ gần một trăm năm đã chinh phục hầu hết thế giới. Các quốc gia bị tấn công, sau khi đã hết sức mình kháng chiến trong nhiều thế hệ, lần lần đã đi đến chỗ phải nhìn nhận tính cách vô hiệu quả của cuộc chiến đấu giữa những lực lượng vô cùng chênh lệch. Vận dụng toàn diện khả năng nghinh chiến của một quốc gia để chống lại một ké thù đã bao vây thế giới là một chiến cuộc không có hy vọng thành công. Vì thế cho nên, đối với các nhà lãnh đạo của quốc gia đã bị chinh phục, lời kêu gọi đồng minh của Nga Sô có hiệu lực mở một lối đi cho một tình thế đã bế tắc. Đồng minh với Nga Sô là đưa cuộc chiến đấu giải thoát quốc gia lên cương vị một cuộc chiến đấu quốc tế có nhiều khả năng bảo đảm cho sự thành công.

Tác dụng của lý thuyết Cộng Sản.

Như thế thì, chính là điều kiện gian lao của một cuộc chiến đấu giành độc lập đã đưa một số các nhà lãnh đạo các quốc gia Á châu bị Tây phương chinh phục, đến chỗ đồng minh với Cộng Sản. Và nhà lãnh đạo Cộng Sản của Việt Nam cũng ở vào trường hợp đó.

Tuy nhiên, có nhiều nhà lãnh đạo Á châu mà quốc gia cũng đã bị Tây phương chinh phục, đã sáng suốt nhìn thấy, vừa thâm ý chiến lược của Nga Sô, vận dụng một mặt trận quốc tế để hậu thuẫn cho công cuộc phát triển của dân tộc Nga, vừa những căn bản giả tạo của thuyết Cộng Sản, đã từ chối một sự đồng minh với Nga Sô trên nguyên tắc qui phục lý thuyết Cộng Sản. Cân nhắc lợi hại, các nhà lãnh đạo này, đã quyết định chọn một con đường khác hơn con đường Cộng Sản, trong công cuộc tranh giành độc lập và sau đó trong công cuộc phát triển dân tộc. Các biến cố lịch sử sau Đại Thế Chiến thứ hai, mà chúng ta đã có nhắc đến, xác nhận quan điểm sáng suốt của những nhà lãnh đạo như Gandhi và Nehru của Ấn Độ.

Ấn Độ và nhiều quốc gia khác ở Á châu, và ngoài Á châu đã khai thác mâu thuẫn giữa Nga Sô và Tây phương để thâu hồi độc lập hoàn toàn, một cách không tiêu hao cho sinh lực dân tộc. Và chúng ta đã thấy một đoạn trên, rằng chính là sự đồng minh với Cộng Sản của một số nhà lãnh đạo của chúng ta, đã làm cho công cuộc tranh giành độc lập của chúng ta trở thành vô cùng tiêu hao cho sinh lực của dân tộc. Những sự hy sinh cao cả của các phần tử của cộng đồng không bao giờ phủ nhận được, cũng như không phủ nhận được tính kiêu hùng của dân tộc trong các cuộc chiến đấu ác liệt với kẻ thù.

Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo lúc nào cũng phải tự đặt cho mình nghiêm luật không bao giờ có quyền phí phạm sinh lực của cộng đồng, mỗi khi quyền lợi của cộng đồng bắt buộc phải sử dụng đến.

Vả lại, độc lập vẫn chưa phải là mục đích. Và sinh lực của dân tộc còn cần thiết hơn bội phần cho công cuộc phát triển đang chờ đợi chúng ta. Và lý do thứ nhì để cho các nhà lãnh đạo các quốc gia Á châu thâu nhận thuyết Cộng Sản do Nga Sô chủ trương lại chính là công cuộc phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa sau khi độc lập đã được thâu hồi.

Thuyết Cộng Sản quả quyết rằng chỉ có phương pháp độc tài đảng trị mới có đủ khả năng huy động quần chúng để cung cấp những nỗ lực cần thiết cho một công cuộc phát triển cộng đồng. Và thuyết Cộng Sản cũng quả quyết rằng chỉ có xã hội tổ chức theo kiểu của thuyết Cộng Sản đề nghị mới thích nghi với các lực lượng sản xuất của kỹ nghệ. Vậy thì mọi công cuộc phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa phải áp dụng phương pháp độc tài Đảng trị và phải xây dựng xã hội theo kiểu mẫu Cộng Sản.

Chúng ta đã phân tích, với chi tiết, tác dụng của thuyết Cộng Sản, trong giai đoạn chiến đấu giành độc lập đã qua, của chúng ta, đối với sự thống trị của đế quốc. Đối với sự chi phối và thống trị của nước Tàu, đã đè nặng lên đời sống của dân tộc trong hơn tám trăm năm, gián đoạn trong một trăm năm, ngày nay lại tái hiện và đe dọa hơn bao giờ, chúng ta cũng đã vạch rõ những hậu quả tai hại, mà sự qui phục thuyết Cộng Sản, của các nhà lãnh đạo Bắc Việt, sẽ lưu lại cho thế hệ tương lai. Một điều mà chúng ta phải ghi nhớ, trong khuôn khổ của vấn đề quan trọng này, liên quan mật thiết đến vận mạng của dân tộc, là thâm ý chiến lược của Nga Sô trước đây và thâm ý chiến lược đồng loại của Trung Cộng ngày nay. Đối với hai quốc gia này, thuyết Cộng Sản và các mặt trận quốc tế phục vụ cho thuyết Cộng Sản, đều là những lợi khí sắc bén để phục vụ, trước hết và trên hết, mục đích phát triển dân tộc của hai nước.

Trong phạm vi phát triển dân tộc, chúng ta đã thấy rằng nếu hoàn cảnh phát triển vô cùng nghiêm khắc của những quốc gia to lớn, như Nga và Tàu, thuyết minh cho một sự đổi những kết quả, mà phương pháp độc tài Đảng trị có thể mang đến trong hiện tại, với những hậu quả tai hại, chưa ai biết đến mức độ nào, mà chính phương pháp đó sẽ lưu lại cho nhiều thế hệ trong tương lai, thì trái lại, một nước nhỏ như Việt Nam, có thể thực hiện được công cuộc phát triển của mình bằng những phương pháp không tiêu hao sinh lực của dân tộc. Đã như thế thì, các nhà lãnh đạo tranh đấu cho dân tộc, đương nhiên phải chọn đường lối dẫn đến mục đích mà không phí phạm sinh lực của cộng đồng.

Sau hết, câu hỏi đặt ra cho chúng ta là: xã hội tổ chức theo kiểu mẫu Cộng Sản có phải là xã hội thích nghi nhất với các lực lượng sản xuất mới do kỹ thuật khoa học phát minh không? Tôn trọng một thái độ mà chúng ta đã chấp nhận từ đầu, chúng ta sẽ tự ý không đi vào một cuộc tranh luận lý thuyết về tính cách thích nghi hay không thích nghi của xã hội Cộng Sản đối với các lực lượng sản xuất mới; Vả lại, thời gian hãy còn quá sớm để

cho chúng ta có thể, căn cứ trên những sự kiện thực tế, phán đoán về tính cách thích nghi nói trên. Trong thế giới hiện nay, chưa có một xã hội nào, đã kỹ nghệ hóa được tổ chức theo kiểu mẫu Cộng Sản, để chúng ta có thể lấy đó làm tiêu chuẩn so sánh. Và kiểu mẫu này vẫn là một kết quả suy luận lý thuyết.

Tuy nhiên, những nhận xét dưới đây, đối với các sự kiện thực tế mà chúng ta đang mục kích, có thể làm sáng tỏ vấn đề.

Trong thế giới hiện tại, hình thức tổ chức xã hội gần nhất với kiểu mẫu của thuyết Cộng Sản, đương nhiên là hình thức tổ chức xã hội của Nga Sô. Chúng ta đã thấy trong nhiều đoạn trên, rằng bộ máy lãnh đạo của Nga Sô vẫn bất lực trong việc chuyển quyền ôn hòa mỗi khi cần phải thay đổi người lãnh đạo. Sau gần nửa thế kỷ, những biện pháp độc tài vẫn còn cần thiết để duy trì trật tự chứng tỏ rằng trạng thái thăng bằng nội bộ vẫn chưa tái lập. Về phương diện xã hội, sự Nga Sô đang thay thế nhiều tiêu chuẩn giá trị bằng những tiêu chuẩn giá trị mà thuyết Cộng Sản đã loại bỏ, lại chứng tỏ rằng Nga Sô còn đang nỗ lực tái lập trạng thái thăng bằng nội bộ cần thiết cho sự phát triển của cộng đồng. Một mặt khác, sự thay thế các giá trị tiêu chuẩn Cộng Sản, bằng những giá trị tiêu chuẩn được phục hồi, lại chứng tỏ tính cách lý thuyết của các căn bản của thuyết Cộng Sản. Tất cả các sự kiện trên lại chứng tỏ rằng xã hội Nga Sô hiện nay vẫn tiếp tục một tình trạng thăng bằng giả tạo.

Trong khi đó, xã hội Tây phương, vì bất lực trong công việc thâu nhận các lực lượng sản xuất mới, hồi thế kỷ 19, nên đã được đề nghị thay thế bằng xã hội Cộng Sản, chẳng những đã tìm được những phương pháp khả dĩ cho phép sự thâu nhận được lực lượng sản xuất mới, mà lại còn duy trì trạng thái thăng bằng động tiến cho cộng đồng. Và nhờ đó mà sự phát triển hùng mạnh vẫn được bảo đảm. Hình thức xã hội Cộng Sản là một kết quả suy luận lý thuyết, khi được mang đưa áp dụng ở Nga Sô, đã chứng tỏ không thích nghi với thực tế, nên đã đặt các nhà lãnh đạo Nga Sô ngày nay vào những lối bế tắc, lúng túng mà chúng ta đã biết. Hình thức hiện nay của xã hội Tây phương là kết quả của một cuộc thám cứu, bằng lý trí chính xác của kỹ thuật khoa học Tây phương, những biểu lộ thực tế của đời sống. Vì thế cho nên hình thức xã hội này thích nghi với thực tề.

Nhưng ngoài Tây phương, cũng có nhiều hình thức xã hội khác, không tổ chức theo kiểu mẫu Cộng Sản, vẫn thích nghi với những lực lượng sản xuất mới đã thâu nhận sau một công cuộc phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa.

Sinh lực dồi dào của xã hội Nhật ngày nay là một bằng chứng hùng biện.

Các sự kiện thực tế trên đây, tuy không trực tiếp liên quan đến tính cách thích nghi hay không của xã hội Cộng Sản đối với các lực lượng sản xuất mới, nhưng vì những thực trạng mà nó phản ảnh, đã làm cho câu hỏi nêu lên trên đối với xã hội Cộng Sản trở thành vô ích.

Phản tác dụng.

Như thế thì, vấn đề đã rõ, trong trường hợp của cộng đồng quốc gia Việt Nam, những tác dụng mong mỏi ở thuyết Cộng Sản, khả dĩ thuyết minh cho sự qui phục của các nhà lãnh đạo Bắc Việt, đối với lý thuyết này, trở thành vô hiệu lực. Ngược lại, như chúng ta đã thấy ở nhiều đoạn trên, một sự qui phục thuyết Cộng Sản sẽ mang đến nhiều phản tác dụng tai hại cho dân tộc.

Tất cả các sự kiện mà chúng ta đã phân tích trong các trang của tập sách này, đều chứng minh rằng mục đích cuối cùng của mọi cuộc tranh đấu, là quyền lợi của dân tộc. Nga Sô cũng như Trung Cộng khi nỗ lực, lập những mặt trận quốc tế phục vụ cách mạng xã hội thế giới, đều có chủ định phục vụ trước hết và trên hết dân tộc Nga và dân tộc Tàu.

Sự qui phục thuyết Cộng Sản sẽ đương nhiên, biến sự đe dọa, thống trị của nước Tàu đối với Việt Nam, thành thực tế.

Chúng ta đã biết chính sách xâm lăng của Trung Hoa đối với Việt Nam là một chính sách liên tục và bất biến của tất cả các chế độ của Trung Hoa vì nó phát sinh từ một nhu cầu đất đai cần thiết cho sự phát triển của Trung Hoa. Mang phương pháp độc tài Đảng trị của Cộng Sản, cũng như phương pháp độc tài nào khác để lãnh đạo quần chúng, thì theo một cơ thức mà chúng ta đã biết, quần chúng sẽ phản ứng bằng cách hướng về bất cứ cá nhân hay tập thể nào phất cờ giải phóng để che đậy thâm ý xâm lăng của mình. Trong điều kiện đó, các nhà lãnh đạo Cộng Sản áp dụng phương pháp độc tài đảng trị ở Việt Nam, sẽ đương nhiên tạo hoàn cảnh thuận lợi cho Trung Cộng xâm chiếm Việt Nam lúc thời cơ đưa đến.

Nói một cách khác, phương pháp lãnh đạo độc tài Đảng trị sẽ suy nhược hóa sức đề kháng của dân tộc đối với kẻ xâm lăng. Hùng mạnh như nước Nga, mà trong trận chiến chống quân Đức, cũng đã suýt phải thảm bại, bởi vì quần chúng phẫn uất với chế độ độc tài Đảng trị của Staline, đã nổi lên đồng minh với Đức. Chỉ có sự vụng về và chính sách kỳ thị chủng tộc của Đức quốc xã mới không khai thác được cơ hội trên, và cứu Nga Sô khỏi họa xâm lăng.

Trong tình thế chính trị chúng ta đang mục kích, sự qui phục thuyết Cộng Sản của các nhà lãnh đạo Bắc Việt, tự nó là một sự thần phục Trung Cộng, như các triều đại xưa của chúng ta thần phục Trung Hoa. Và sự thống trị bằng lý thuyết của Trung Cộng đối với Bắc Việt ngày nay, nếu không có các trở lực quốc tế, sẽ bội phần ác nghiệt hơn các sự thống trị mà nước Tàu đã dành cho chúng ta từ gần một ngàn năm.

Sự qui phục thuyết Cộng Sản sẽ đương nhiên gắn liền vận mạng công cuộc phát triển dân tộc của chúng ta vào vận mạng công cuộc phát triển dân tộc của Trung Hoa. Chúng ta đã phân tích hoàn cảnh phát triển thuận lợi của Việt Nam.

Vậy gắn liền công cuộc phát triển của Việt Nam vào công cuộc phát triển của Trung Cộng là bỏ một hoàn cảnh thuận lợi để đi rước một hoàn cảnh vô cùng khó khăn.

Mặc dầu các nỗ lực vĩ đại, cuộc phát triển của Trung Cộng khó mà thành công. Như vậy, gắn liền công cuộc phát triển của Việt Nam vào công cuộc phát triển của Trung Cộng có nghĩa là chúng ta tự ý bỏ công cuộc phát triển của chúng ta. Trong công cuộc phát triển bằng cách Tây phương hóa hiện nay mà các dân tộc đều nỗ lực thực hiện, chúng ta có những điều kiện vật chất lẫn tinh thần, để thành công hơn Trung Cộng, như chúng ta đã chứng minh trong một đoạn trên. Nếu chúng ta lại bỏ cơ hội này để thần phục Trung Cộng thì, một là chúng ta sẽ không phát triển được bởi vì Trung Cộng không phát triển được, hai là Trung Cộng phát triển được, thì chúng ta sẽ phát triển được đến mức hạng ba hay hạng nhì, vì chúng ta học lại kỹ thuật của một người đi học kỹ thuật của Tây phương.

Sau hết, trong hơn một ngàn năm từ ngày lập quốc, sự chi phối của Trung Hoa đối với Việt Nam nặng nề cho đến đỗi tâm lý thuộc quốc bao trùm mọi lĩnh vực đời sống của dân tộc. Tâm lý đó bắt nguồn từ hai sự kiện: tự ty mặc cảm đối với Trung Hoa vĩ đại, và sự lệ thuộc của chúng ta đối với văn hóa Tàu. Tình thế ngày nay là một cơ hội duy nhất để cho chúng ta thực hiện ý chí, của Lý Thường Kiệt và Nguyễn Huệ, cởi cái ách tâm lý thuộc quốc cho dân tộc. Nếu chúng ta lỡ cơ hội, sự lệ thuộc của dân tộc đối với Trung Hoa sẽ kéo dài nhiều ngàn năm nữa và cái khối Trung Hoa vĩ đại, của các lãnh tụ Cộng Sản, sẽ mang đến cho dân tộc cái họa diệt vong. Và sự qui phục thuyết Cộng Sản sẽ đương nhiên dọn đường cho dân tộc Việt Nam lệ thuộc văn hóa mới của Trung Cộng. Những lời ca tụng Trung Hoa vĩ đại của miền Bắc, những điệu nhạc âm thanh Trung Cộng của đài phát thanh Hà Nội, những điệu vũ hòa bình, và những y phục theo Tàu, tất cả các sự kiện đó, đều là những biểu lộ thiết thực của một sự lệ thuộc văn hóa càng ngày càng sâu đậm của miền Bắc đối với Trung Cộng, bởi vì các nhà lãnh đạo Cộng Sản Bắc Việt đã chấp nhận một sự lệ thuộc tư tưởng.

Chỉ nghĩ đến cái viễn ảnh ngàn năm lệ thuộc Trung Cộng mà các nhà lãnh đạo Cộng Sản miền Bắc đang sửa soạn cho dân tộc, chúng ta cũng phải khiếp đảm, thoáng nhìn vận mạng cực kỳ đen tối cho các thế hệ tương lai.

Trong vấn đề quan niệm lãnh đạo, chúng ta không thể dành cho quan niệm lãnh đạo Cộng Sản, ít chỗ hơn như chúng ta vừa làm xong. Bởi vì, như chúng ta đều biết, hiện nay chủ nghĩa này đang hoành hành ở Á châu, để phục vụ sự phát triển của dân tộc Tàu, với một cường độ độc hại không kém gì cường độ độc hại của nó ở Âu châu, hồi cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, để phục vụ cho sự phát triển của dân tộc Nga, và chính ở Việt Nam, vì chủ nghĩa Cộng Sản hoạt động mà cuộc chiến đấu giành độc lập của chúng ta đã vô cùng tiêu hao sinh lực dân tộc, mà xảy ra tình trạng chia đôi đất nước, mà chiến tranh tàn phá cái vốn nhân lực và tài nguyên của chúng ta từ hai mươi năm nay.

Và khi nào như hiện nay, chúng ta đã nhìn thấy nguồn gốc của chủ nghĩa Cộng Sản, nhìn thấy những nguyên nhân sâu xa của sức mạnh của nó, nhìn thấy những điểm tựa trên đó nó đang lấy sinh lực ở Á châu, nhìn thấy lý do vì sao nó đã bắt đầu suy nhược ở Tây phương và nhìn thấy những hậu quả tai hại nó sẽ mang đến cho dân tộc Việt Nam,

thì chúng ta mới nhìn thấy, một cách minh bạch, trách nhiệm của thế hệ chúng ta là phải vận dụng tất cả nỗ lực, mà chúng có thể cung cấp, để loại trừ độc dược đó ra ngoài cơ thể của cộng đồng dân tộc.

Tư tưởng, phương pháp và hình thức.

Loại trừ chủ nghĩa Cộng Sản ra khỏi cơ thể của cộng đồng quốc gia, có nghĩa là loại trừ tư tưởng Cộng Sản, phương pháp Cộng Sản, và hình thức Cộng Sản ra ngoài mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống quốc gia. Đối với tư tưởng Cộng Sản, sự ngộ nhận khó có dịp xảy ra, bởi vì, chẳng những tư tưởng đó có đặc tính rất riêng biệt, mà lại ngôn ngữ dùng để diễn tả các tư tưởng cũng rất đặc biệt, cũng như lối biện luận rất đặc biệt của biện chứng pháp duy vật. Nhưng sự ngộ nhận thường xảy ra đối vớ các phương pháp Cộng Sản và hình thức Cộng Sản, vì những nguyên nhân sau đây.

Lý do sâu xa đã làm cho nược Nga thâu nhận thuyết Cộng Sản làm lợi khí tranh đấu như chúng ta đã biết, là ý chí thực hiện công cuộc phát triển dân tộc Nga bằng cách Tây phương hóa. Vì vậy cho nên tất cả kỹ thuật của Tây phương đều được Nga thâu nhận làm của mình. Khoa học của Tây phương là khoa học của Nga, phương pháp khoa học của Tây phương, trong mọi lĩnh vực là phương pháp khoa học của Nga, trong mọi lĩnh vực. Nhiều lần, vì tự ty mặc cảm đối với sự lệ thuộc kỹ thuật đó, Nga Sô, muốn biểu lộ sự độc lập của duy vật biện chứng pháp đối với lối suy luận “tư bản” của Tây phương, đã đưa ra những thuyết khoa học ly kỳ như thuyết Lissenko trong ngành sinh học. Mặc dù đã cẩn thận, thay vì một ngành như toán học trong đó sự sưu tầm đã bao quát, lựa chọn một ngành như sinh học trong đó sự khảo cứu còn thiếu sót, sự không thành thật của Lissenko lâu ngày cũng bộc lộ. Và sau khi mục đích phát triển kỹ thuật đã đạt, sau khi Nga Sô đã chứng minh khả năng thật sự của mình về khoa học, tự ty mặc cảm không còn nữa, thì chính các nhà bác học Nga Sô đã bác bỏ thuyết Liseenko. Khi còn ở trong một giai đoạn ấu trĩ của công cuộc Tây phương hóa, người Nhật cũng lầm những lỗi tương tự như Nga. Các sự kiện trên lại chứng minh tính cách quốc tế và nhân loại của khoa học.

Nhưng cũng vì các sự kiện đó mà có sự lầm lẫn giữa phương pháp Cộng Sản và phương pháp Tây phương, hình thức tổ chức Cộng Sản và hình thức tổ chức Tây phương. Ở Việt Nam, sự lầm lẫn còn trầm trọng hơn nữa, vì một lý do lịch sử.

Sau tám mươi năm bị loại ra khỏi các trách nhiệm lãnh đạo quốc gia, trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, nhiều người Việt Nam đã làm quen trở lại với các vấn đề lãnh đạo, nhưng dưới sự chi phối của Đảng Cộng Sản. Vì vậy cho nên, tất cả các kỹ thuật trong mọi lĩnh vực, mà Cộng Sản học được của Tây phương và mang ra thực hành ở Việt Nam, đều bị ngộ nhận là sáng kiến độc quyền của Cộng Sản. Ví dụ, ngày nay, nhiều người vẫn xem lối làm việc tập thể hay công cuộc tổ chức quần chúng là những sáng kiến của Cộng Sản, và không biết rằng, thật ra, chính lối làm việc tập thể và sự tổ chức tinh vi trong mọi lĩnh vực của đời sống là nguồn gốc sinh lực của Tây phương.

Phần IV.b

Bộ máy lãnh đạo.

Bộ máy lãnh đạo của Cộng Sản tổ chức theo lối độc tài Đảng trị cũng là một bộ máy lãnh đạo do Tây phương tạo ra đồng thời với thuyết Cộng Sản. Chỉ có khác ở chỗ Tây phương đã loại bỏ thuyết Cộng Sản đồng thời với phương pháp lãnh đạo Cộng Sản.

Đối với các quốc gia Cộng Sản, thâu nhận phương pháp lãnh đạo Cộng Sản, là thực hiện một bộ phận, bộ phận của lĩnh vực lãnh đạo trong công cuộc Tây phương hóa toàn diện, theo đường lối Cộng Sản.

Nếu chúng ta loại trừ lý thuyết Cộng Sản ra ngoài mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống quốc gia, đương nhiên chúng ta cũng loại trừ phương pháp lãnh đạo Cộng Sản.

Nhưng công cuộc Tây phương hóa bộ máy lãnh đạo của chúng ta vẫn là một phần thiết yếu trong công cuộc Tây phương hóa toàn diện mà chúng ta chủ trương.

Như thế, bộ máy lãnh đạo của quốc gia sẽ được chúng ta quan niệm như thế nào? Có phải chúng ta chỉ cần thâu nhận bộ máy lãnh đạo của một quốc gia Tây phương là đủ không?

Và, trong trường hợp đó, vì lâu nay chúng ta rất quen thuộc với các kỹ thuật của người Pháp, thì sự tiện lợi cho chúng ta trong lĩnh vực lãnh đạo không phải là thâu nhận bộ máy lãnh đạo của người Pháp sao? Nếu,vì một lý do nào, chúng ta không thể tổ chức bộ máy lãnh đạo của chúng ta theo kiểu bộ máy lãnh đạo của người Pháp, thì chúng ta có thể tổ chức bộ máy lãnh đạo của chúng ta theo kiểu quân chủ lập hiến của người Anh hoặc theo kiểu Tổng thống chế của người Mỹ không?

Thật ra vấn đề đặt ra cho chúng ta trong lĩnh vực lãnh đạo không phải như vậy, và trong thực tế rất phức tạp hơn nhiều.

Chúng ta còn nhớ, công cuộc Tây phương hóa, không đường hướng và không mục đích, dưới thời Pháp thuộc đã lưu lại cho dân tộc nhiều hậu quả tai hại. Trong công cuộc Tây phương hóa đó, không toàn diện và không đến mức độ đủ cao, chỉ có hình thức bề ngoài được chú trọng và các tinh túy đựng trong hình thức hoàn toàn không được biết đến.

Trái lại, trong công cuộc Tây phương hóa có đường hướng, có mục đích mà chúng ta chủ trương, tuy tính cách đáng chú ý của hình thức không bị phủ nhận, nhưng chỉ có cái tinh túy đựng bên trong hình thức mới là quan trọng.

Trong phạm vi của sự Tây phương hóa bộ máy lãnh đạo của quốc gia, chúng ta sẽ tìm nhận thức các nguyên tắc ngự trị quan niệm lãnh đạo của Tây phương. Sau đó chúng ta sẽ cụ thể hóa những nguyên tắc bằng một hình thức của bộ máy lãnh đạo. Nhưng hình thức này, chẳng những phải thỏa mãn các nguyên tắc căn bản nói trên, mà còn phải được kiến trúc bằng vật liệu địa phương và phải được thích nghi với hoàn cảnh địa phương.

Dưới đây, chúng ta sẽ không đi sâu vào chi tiết của một bản hiến pháp, thẩm quyền của các nhà soạn thảo hiến pháp.

Tuy nhiên chúng ta sẽ nhận thức các nguyên tắc mà một bộ máy lãnh đạo, vừa được Tây phương hóa, vừa được thích nghi hóa với hoàn cảnh địa phương của chúng ta, cần phải tôn trọng.

Trong nhiều đoạn, ở rải rác trong các trang trên, mặc dầu không liên quan trực tiếp đến vấn đề bộ máy lãnh đạo, nhưng vì sự sáng tỏ của vấn đề trình bày, chúng ta cũng đã đề cập đến những nguyên tắc mà một bộ máy lãnh đạo, theo quan niệm của Tây phương, cần phải tôn trọng. Thừa hưởng văn minh cổ Hy Lạp và La Mã, sau hơn một ngàn năm kinh nghiệm với các vấn đề lãnh đạo, đức tính chính xác về lý trí và minh bạch và ngăn nắp trong tổ chức của Tây phương, đã góp vào di sản văn minh nhân loại một hình thức của bộ máy lãnh đạo, hình thức dân chủ Pháp trị, có nhiều khả năng duy trì và phát triển trạng thái thăng bằng động tiến của cộng đồng.

Hình thức của bộ máy lãnh đạo, hiện nay của Tây phương, phải thỏa mãn những điều kiện nhắc lại dưới đây:

1.- Hình thức của bộ máy lãnh đạo phải bảo đảm được sự liên tục lãnh đạo quốc gia.

2.- Hình thức của bộ máy lãnh đạo phải bảo đảm được sự chuyển quyền một cách hòa bình từ lớp người lãnh đạo trước cho lớp người lãnh đạo sau.

3.- Hình thức của bộ máy lãnh đạo phải bảo đảm

được sự thay đổi người lãnh đạo.

4.- Hình thức của bộ máy lãnh đạo phải bảo đảm được sự áp dụng nguyên tắc thăng bằng động tiến giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi của tập thể.

Ngoài bốn điều kiện trên, bảo đảm tinh thần trường cửu của bộ máy lãnh đạo, ba điều kiện dưới đây bảo đảm sự điều hành thiết thực và ngắn hạn của bộ máy lãnh đạo.

5.- Hình thức bộ máy lãnh đạo phải bảo đảm một sự lãnh đạo quốc gia mở rộng, mục đích đào tạo nhiều người lãnh đạo.

6.- Hình thức bộ máy lãnh đạo phải bảo đảm sự kiểm soát người cầm quyền.

7.- Hình thức bộ máy lãnh đạo phải bảo đảm sự hữu hiệu của chính quyền.

Áp dụng vào Việt Nam.

Chúng ta đã biết rằng nguồn gốc chính của sức mạnh của các cường quốc, như Anh hay Mỹ, là sự thành công của họ trong việc thực hiện sự liên tục lãnh đạo quốc gia trong nhiều thế kỷ. Tất cả các kinh nghiệm lãnh đạo, trong nhiều thế hệ, còn giữ nguyên vẹn, kỹ thuật lãnh đạo nhờ đó mà càng ngày càng tinh vi. Các bí mật quốc gia được truyền lại toàn vẹn, tất cả các kho tàng của dĩ vãng được xếp vào văn khố và có người biết sử dụng văn khố. Ngày nay một nhà lãnh đạo Anh đứng lên, đương nhiên sau lưng có một

hậu thuẫn 400 năm dĩ vãng, một di sản vô cùng quý báu tạo ra cho họ một sức mạnh phi thường. Bởi vì, với hậu thuẫn hiếm có đó, một nhà lãnh đạo Anh có thể ứng phó và giải quyết những vấn đề vượt hẳn khả năng của những người, dầu tài ba đến đâu nhưng lại thiếu hậu thuẫn của dĩ vãng.

Muốn thực hiện được sự liên tục lãnh đạo quốc gia nói trên, một bộ máy lãnh đạo phải thỏa mãn ba điều kiện.

Trước hết phải chấp nhận nguyên tắc thay đổi người lãnh đạo lúc cần, và cả lúc bình thường miễn là những thay đổi không quá nhặt trong thời gian để cho sự thay đổi không có thể biến thành hỗn loạn. Điều thứ hai, bộ máy lãnh đạo phải được quan niệm như thế nào để cho sự chuyển quyền lúc nào cũng thực hiện được một cách bình thường trong êm ái và hòa bình, giữa người lãnh đạo mãn nhiệm và người lãnh đạo mới thọ nhiệm. Điều thứ ba, là bộ máy lãnh đạo phải có một hình thức tổ chức vừa tượng trưng cho sự liên tục lãnh đạo quốc gia, vừa thể hiện cho sự liên tục đó trong thực tế.

Để thỏa mãn điều kiện thứ ba, các chính thể trên thế giới áp dụng nhiều hình thức khác nhau nhưng chung qui thuộc về bốn loại. Ở Pháp, quốc trưởng là Tổng Thống tượng trưng cho sự liên tục lãnh đạo quốc gia; Ở Mỹ, tổ chức Tối cao Pháp đình; Ở Nga, Đảng Cộng Sản; Ở các nước quân chủ, có Vua và Hoàng Gia.

Chức vụ Tổng Thống ở Pháp không hoàn toàn thỏa mãn được sự tượng trưng cho sự liên tức lãnh đạo quốc gia, bởi vì óc sợ độc tài của người Pháp giới hạn nhiệm kỳ Tổng Thống là 5 năm hay 7 năm. Chẳng những thế, sự tranh chấp giữa các Đảng chính trị, mọc ra như nấm, thường tạo ra cho các cuộc bầu cử Tổng Thống một không khí trả giá, làm giảm uy nghiêm của người Quốc Trưởng.

Các giới lãnh đạo trong các lĩnh vực của đời sống quốc gia phải có một tinh thần trách nhiệm và tự giác rất cao và một kinh nghiệm lãnh đạo trưởng thành mới đưa một tổ chức như Tối Cao Pháp đình ở Mỹ lên bằng một tượng trưng sự liên tục lãnh đạo quốc gia.

Trong các hình thức nêu ra trên đây, hình thức Đảng Cộng Sản ở Nga là một hình thức kém hơn cả, bởi vì, trong thực tế, Đảng Cộng Sản hoàn toàn thất bại trong việc thực hiện sự liên tục lãnh đạo quốc gia. Chế độ Cộng Sản không chấp nhận sự thay đổi lãnh đạo và khi lãnh đạo từ trần hay cần phải thay đổi sự tranh cướp chính quyền thường thường diễn ra một cách đẫm máu. Đây là một trong các nhược điểm của chế độ Cộng Sản.

Cho đến ngày nay, hình thức thỏa mãn nhất điều kiện bảo đảm sự liên tục lãnh đạo quốc gia là hình thức Hoàng gia của các chế độ có vua như ở Anh và ở Nhật. Vì thế cho nên, sau khi chiến bại, mặc dù áp lực mạnh bạo và hành vi người chiến thắng của quân đội Mỹ đối với Thiên Hoàng, các nhà lãnh đạo Nhật Bản, một lần nữa đã tỏ ra vô cùng sáng suốt, khi mang hết nỗ lực để bảo vệ Hoàng Gia Nhật. Hoàng Gia là biểu hiện cho sự liên tục lãnh đạo quốc gia. Nhà Vua thể hiện sự liên tục lãnh đạo quốc gia và đóng vai trò người thác thụ các bí mật quốc gia.

Nhân vấn đề này, một lần nữa, chúng ta lại nhận thức rằng sự lỡ cơ hội phát triển của chúng ta, thế kỷ vừa qua, đối với dân tộc chúng ta, là một tai hại vô cùng to tát. Nếu

nhà Nguyễn đã thực hiện được công cuộc duy tân, như Vua Duy Tân đã có ý định thì ngày nay, có lẽ, ngoài sự phát triển dân tộc đã thực hiện được, chúng ta đã thừa hưởng một chính thể có những nền tảng vững chắc vào bậc nhất trong thế giới.

Trong bốn hình thức trên đây, không có hình thức nào áp đụng cho chúng ta được, vì những lý do mà mọi người đều đoán biết. Hình thức Đảng Cộng Sản không thể chấp nhận được vì chúng ta đã đặt vấn đề tiên quyết loại trừ chủ nghĩa Cộng Sản, và vì hình thức đó không có khả năng thỏa mãn điều kiện bảo đảm sự liên tục lãnh đạo quốc gia. Hình thức chức vụ Tổng Thống ở Pháp cũng không hoàn toàn bảo đảm sự liên tục lãnh đạo quốc gia. Nhà Nguyễn đã bỏ lỡ cơ hội áp dụng hình thức Hoàng Gia. Hình thức tối cao Pháp đình ở Mỹ không thể áp dụng được vì kinh nghiệm lãnh đạo của chúng ta còn ấu trĩ, trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc gia. Chúng ta phải tìm một hình thức tương tự như hình thức thứ tư trên đây, nhưng để được thích nghi hóa với hoàn cảnh địa phương của chúng ta, không đòi hỏi một kinh nghiệm lãnh đạo mà chúng ta còn thiếu, và một tinh thần trách nhiệm cao độ chỉ tìm được ở một số ít người.

Chúng ta có thể đặt ra một Thượng hội đồng quốc gia, gồm những người có công trạng với tổ quốc và thấu triệt các vấn đề lãnh đạo quốc gia, mà số lượng sẽ phù hợp với hoàn cảnh. Số người này sẽ được thay đổi một bách phân, trong một định kỳ, theo những thể thức thích nghi với điều kiện nội bộ của chính trường Việt Nam. Và trong một chu kỳ nhất định, Thượng hội đồng sẽ bầu một Quốc Trưởng, trong hay ở ngoài, hàng ngũ của mình.

Thượng hội đồng sẽ tượng trưng cho sự lãnh đạo liên tục quốc gia, riêng biệt với nhiệm vụ Quốc Trưởng. Quốc Trưởng thể hiện cho sự liên tục đó trong thực tế và đồng thời là người thụ thác các bí mật quốc gia.

Điều kiện thay đổi người lãnh đạo có thể thực hiện được bằng cách giao quyền hành pháp cho một người Thủ Tướng, chọn trong những người lãnh đạo của hai đảng chính trị sẽ nói đến dưới đây. Thủ Tướng sẽ do Quốc Trưởng bổ nhiệm với sự đồng ý của tổ chức tượng trưng cho sự lãnh đạo liên tục của quốc gia. Để tránh các sự lạm dụng có thể xảy ra, các nhà soạn hiến pháp có thể đặt ra những cơ thức kiểm soát giản dị và hữu hiệu.

Hai khuynh hướng.

Hai yếu tố chính, trong trạng thái thăng bằng động tiến của một quốc gia, là quyền lợi ngắn hạn của cá nhân của các phần tử trong tập thể và quyền lợi dài hạn của tập thể. Nếu chúng ta đặt nặng về quyền lợi cá nhân và bỏ quyền lợi của tập thể, tập thể suy đồi rồi quyền lợi cá.nhân cũng mất, vì không được bảo vệ bởi tập thể. Nhưng nếu chúng ta chỉ chú trọng đến quyền lợi tập thể và hy sinh tất cả quyền lợi của cá nhân, thì các phần tử của tập thể không còn lý do sống nữa, và chính mục đích của tập thể, là bảo vệ đời sống cho cá nhân, cũng sẽ phá sản và do đó tập thể không còn lý do tồn tại nữa.

Vì vậy cho nên, sự giữ một trạng thái thăng bằng động tiến giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi của tập thể là điều chính yếu trong sự lãnh đạo quốc gia.

Đã nhận thức như vậy rồi thì biện pháp hữu hiệu để cụ thể hóa việc nuôi dưỡng trạng thái thăng bằng động tiến giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi tập thể, là thu họp hai xu hướng tự nhiên phải có ở mỗi phần tử của tập thể vào hai nguồn tư tưởng chính trị. Một

bên nặng vì tập thể và một bên nặng về cá nhân. Trong thực tế hai Đảng chính trị tự đặt cho mình, một bên, một mục đích bảo vệ quyền lợi tập thể, và một bên, *mục* đích bảo vệ quyền lợi cá nhân, thay nhau mà lãnh đạo quốc gia dưới sự kiểm soát tương phản. Các nhà lãnh đạo của hai đảng thay nhau nắm quyền hành pháp đương nhiên được quốc gia cung cấp phương tiện hoạt động và Đảng nắm quyền đối lập cũng phải được quốc gia cung cấp phương tiện hoạt động.

Đại diện của hai đảng thi hành nhiệm vụ của mình ở nghị trường. Và nhiệm vụ đó là lập pháp và kiểm soát hành pháp.

Dưới các chế độ độc đảng, như các chế độ độc tài hay Cộng Sản, sự kiểm soát hành pháp hoặc không có hoặc thi hành một cách tương đối. Sở dĩ, dưới chế độ Cộng Sản sự tự phê bình và tự kiểm thảo đã được phát huy là vì chế độ độc đảng của họ không chấp nhận một sự kiểm soát từ ngoài đưa đến, cho nên bắt buộc phải tổ chức một sự tự kiểm soát trong nội bộ. Nhưng một sự tự kiểm soát trong nội bộ không bao giờ chu đáo được, bởi vì, dầu mà các người tự phê bình, tự kiểm thảo trong nội bộ có đủ thành thật đi nữa, một điều rất ít có, thì họ vẫn có thể thành thật mà lầm lẫn. Trong khi đó, một sự kiểm soát từ bên ngoài đưa đến, đương nhiên không mù quáng trước các lầm lẫn của đối phương.

Nhiệm vụ lập pháp không thể hoàn toàn giao phó cho tổ chức nghị trường được. Trong trình độ dân trí hiện nay của xã hội chúng ta, tính cách đại diện sâu rộng cho nhân dân không thích hợp với khả năng chuyên môn mà công cuộc lập pháp đòi hỏi. Nhiệm vụ lập pháp cần giao cho một tổ chức lập pháp chuyên môn, gồm những nhà luật học về hiến pháp và luật pháp. Tổ chức nghị trường có thể đề nghị dự án luật, phản đối hay chấp nhận dự án luật.

Hai đảng chính trị có nhiệm vụ mở rộng vấn đề lãnh đạo và đào tạo nhiều người lãnh đạo.

Dưới bộ máy lãnh đạo, có bộ máy hành chính, bộ máy quân sự và bộ máy tổ chức quần chúng. Bộ máy lãnh đạo là cái não, bộ máy hành chính và bộ máy quân sự là chân tay, và bộ máy tổ chức quần chúng là cái vận tống để đưa bộ máy lãnh đạo đến nhân dân và đưa nhân dân đến bộ máy lãnh đạo.

Như thế, xây dựng một bộ máy lãnh đạo Tây phương hóa không phải là đặt ra những bộ phận hành pháp, lập pháp, tư pháp..., giống như những bộ phận tương tự nhận thấy ở các bộ máy lãnh đạo của các nước Tây phương, hoặc dịch những danh từ của họ đã dùng để đặt cho các bộ phận của chúng ta đã tạo ra một cách miễn cưỡng. Vì như thể là chúng ta lại mắc vào cái bệnh hình thức. Bệnh hình thức ở đây cũng như ở các lĩnh vực khác của đời sống quốc gia, là di sản của thời kỳ Tây phương hóa không mục đích và không đường hướng thời Pháp thuộc.

Xây dựng một bộ máy lãnh đạo Tây phương hóa, là trước hết tìm hiểu bản chất của bộ máy đó, là phân tích các nguyên tắc ngự trị của bản chất đó, và nhận thức các hình thức dùng để cụ thể hóa các nguyên tắc trên.

Sau đó, với những vật liệu địa phương, được sử dụng trong hoàn cảnh địa phương, chúng ta xây dựng một bộ máy lãnh đạo thích nghi và hữu hiệu cho chúng ta, với những hình thức cố nhiên phải uốn nắn theo những điều kiện mà chúng ta đã nhận thức.

Nói một cách khác, làm thế là chúng ta đã Tây phương hóa có đường hướng bộ máy lãnh đạo của chúng ta. Sau khi phân tích và nhận thức các nguyên tắc ngự trị bộ máy lãnh đạo Tây phương, chúng ta xây dựng với những vật liệu của dân tộc và được sử dụng trong hoàn cảnh hiện tại của dân tộc, một bộ máy lãnh đạo thích nghi với hoàn cảnh của chúng ta nhưng vẫn tôn trọng những nguyên tắc ngự trị bộ máy lãnh đạo của Tây phương. Những nguyên tắc đó không khác những nguyên tắc ngự trị khả năng sáng tạo khoa học mà chúng ta đã biết. Trong trường hợp này, là tính cách ngăn nắp của các bộ phận của bộ máy lãnh đạo. Tính cách phân minh của sự phân chia trách nhiệm và quan niệm chính xác về sự liên hệ giữa các trách nhiệm.

Kỷ luật quốc gia.

Giả sử chúng ta có thành công trong công cuộc tổ chức bộ máy lãnh đạo quốc gia, thì sự thành công của bộ máy đó, trong công việc lãnh đạo quốc gia, lại tùy thuộc ở yếu tố nhân sự. Bộ máy lãnh đạo quốc gia sẽ thành công trong công việc lãnh đạo quốc gia, nếu các nhân sự có trách nhiệm trong mỗi bộ phận của bộ máy, hiểu rõ phạm vi và giới hạn của trách nhiệm, quả quyết thi hành trách nhiệm và có đủ khả năng đảm đương trách nhiệm. Và nhân dân, mặc dù không ý thức một cách sung mãn các vấn đề lãnh đạo, nhưng cũng phải được trang bị đủ kiến thức để ý thức vấn đề cần phải giải quyết của dân tộc, và chấp nhận hay phản đối một sự lãnh đạo có lợi hay có hại cho vấn đề này.

Do đó, vấn đề tổ chức quần chúng là một vấn đề chính yếu trong đời sống quốc gia, như chúng ta sẽ thấy với chi tiết ở một đoạn dưới đây.

Các yếu tố nhân sự kể trên đây thuộc vào một biểu lộ tinh thần chung: tinh thần kỷ luật quốc gia. Tinh thần kỷ luật là một sự kiện thiết yếu cho mọi tập thể. Có tập thể là có kỷ luật. Có kỷ luật tập thể mới tồn tại. Tập thể càng lớn, kỷ luật càng thiết yếu, càng phức tạp và vô hình. Tập thể quốc gia là một tập thể lớn nhất của một dân tộc vì thế kỷ luật quốc gia thiết yếu nhất cho dân tộc.

Có thể quan niệm kỷ luật quốc gia dưới hai hình thức, kỷ luật quốc gia tự do ưng thuận, và kỷ luật quốc gia cưỡng bách. Nếu mỗi người của chúng ta ý thức được tính cách thiết yếu của kỷ luật quốc gia và tự qui phục kỷ luật đó, thì chúng ta áp dụng một kỷ luật quốc gia tự do ưng thuận. Dân tộc càng có tính khí, kỷ luật quốc gia càng được tự do ưng thuận. Nếu chúng ta không tự qui phục kỷ luật quốc gia, thì sự sống còn của tập thể chúng ta sẽ bị cưỡng bách đặt mình vào kỷ luật quốc gia....

Tuy nhiên, vấn đề kỷ luật quốc gia, cũng như tất cả các vấn đề liên quan đời sống của một cộng đồng, vô cùng phức tạp. Từ thái độ cực đoan cưỡng bách của phương pháp độc tài Đảng trị của Cộng Sản đến thái độ cực đoan tự do đến hỗn loạn, còn có một loạt trạng thái thăng bằng, như một quang phổ, hòa hợp tự do và cưỡng bách. Thả lỏng cho tự do hoành hành đến hỗn loạn, hay đặt thành nguyên tắc cực đoan cưỡng bách theo phương pháp độc tài Đảng trị của Cộng Sản, đều là những thái độ chọn một thăng bằng chết, là chọn một con đường dễ. Trong khi đó đời sống, cũng như việc lãnh đạo quốc gia,

trước hết là duy trì và phát triển một trạng thái thăng bằng động tiến giữa hai lực lượng tương phản.

Trong trường hợp kỷ luật quốc gia, thực hiện trạng thái thăng bằng động tiến có nghĩa, cho các quốc gia ở trong khối tự do, là đặt nguyên tắc tôn trọng tự do nhưng chế ngự bằng một định phân cưỡng bách cần thiết để bồi dưỡng và phát triển thăng bằng. Định phân cưỡng bách lớn hay nhỏ tùy theo trình độ tự giác của các phần tử trong tập thể đối với tính cách thiết yếu của kỷ luật cộng đồng; Nếu trình độ tự giác cao, định phân cưỡng bách nhỏ, và nếu trình độ tự giác thấp, quyền lợi của cộng đồng đòi hỏi một định phân cưỡng bách cao. Định luật của xã hội là như vậy: nếu tinh thần tự chủ cao, thì trình độ tự giác sẽ cao, phân định cưỡng bách sẽ thấp, và chế độ sẽ là một chế độ có nhiều tự do, và mỗi phần tử trong cộng đồng sẽ tự mình làm chủ mình. Nếu tinh thần tự chủ kém, trình độ tự giác sẽ thấp, phân định cưỡng bách sẽ cao và chế độ sẽ là một chế độ từ do hạn chế, và mỗi phần tử trong cộng đồng sẽ nhường một phần lớn, quyền làm chủ mình, cho cộng đồng.

Nếu trình độ tự giác vô cùng nghèo nàn, thì thăng bằng sẽ bị phá vỡ, theo một trong hai cơ thức, tuy có khác nhau nhưng đương nhiên sẽ dẫn dắt đến cùng một kết quả.

Nếu trình độ tự giác vô cùng nghèo nàn, sự thực hiện một kỷ luật quốc gia, nhân danh quyền lợi của cộng đồng, sẽ đòi hỏi định phân cưỡng bách cao độ. Các nhà lãnh đạo trong hoàn cảnh đó, dễ bị các phương pháp độc tài cám dỗ. Riêng đối với chúng ta, chúng ta đã biết một chế độ độc tài sẽ mở cửa cho ngoại xâm của Tàu và cho đời sống nô lệ trong nhiều thế hệ.

Nên, trong trường hợp một trình độ tự giác nghèo nàn, nhưng các nhà lãnh đạo không vì quyền lợi của cộng đồng mà đòi hỏi một định phân cưỡng bách cao độ, sự hỗn loạn sẽ hoành hành và đương nhiên cũng mở cửa cho ngoại xâm, bằng cách làm tan rã cộng đồng...

Như thế vấn đề đã rõ. Nếu chúng ta muốn làm chủ chúng ta, nghĩa là làm chủ vận mạng quốc gia của chúng ta, chúng ta phải cố gắng tạo cho chúng ta một trình độ tự giác cao đối với kỷ luật quốc gia. Nếu không người khác sẽ làm chủ vận mạng chúng ta.

Bộ máy quần chúng.

Như chúng ta đã thấy, trong một phần trên đây, một đặc tính của sự tan rã của xã hội chúng ta là sự mất tín hiệu tập hợp đối với các phần tử trong cộng đồng quốc gia.

Ở trong một cộng đồng, tín hiệu tập hợp quan trọng ở chỗ, nếu có tín hiệu tập hợp, thì sự huy động các phần tử của cộng đồng để theo đuổi một công cuộc chung mới có thể thực hiện được.

Nước Nhật, khi bắt đầu công cuộc Tây phương hóa, lợi khí sắc bén nhất của họ là tổ chức xã hội còn nguyên vẹn, và sự tin tưởng vào Thiên Hoàng. Các nhà lãnh đạo Nhật đã dùng sự tin tưởng vào Thiên Hoàng làm một tín hiệu tập hợp để huy động quần chúng thực hiện công cuộc phát triển dân tộc. Chúng ta đã biết sự thành công của họ. Giả sử chúng ta bắt đầu công cuộc Tây phương hóa đồng thời với Nhật, nghĩa là khi Tây phương mới tấn công, lúc mà xã hội chúng ta chưa bị tan rã, thì chắc chắn những giá trị tiêu

chuẩn lúc bấy giờ của xã hội có thể dùng làm những tín hiệu tập hợp rất hiệu quả. Và sự huy động toàn dân vào công cuộc phát triển dân tộc có nhiều ưu thế hơn ngày nay.

Xã hội chúng ta ngày nay, sau thời Pháp thuộc, bị tan rã. Các tín hiệu tập hợp không còn. Các nhà lãnh đạo, để qui tụ quần chúng, hoặc khai thác mê tín, ở đâu cũng có, của quần chúng, hoặc áp dụng một chính sách độc tài cưỡng bách.

Khai thác mê tín, sẽ dẫn dắt đến một ngõ không lối thoát vì hai lý do. Trước nhất, chính người lãnh đạo cũng mê tín, thì sẽ đưa đám người tin tưởng ở mình vào những con đường phiêu lưu không thiết thực và nhất là không thích nghi với những vấn đề chính của dân tộc. Nếu người lãnh đạo chính mình không mê tín, nhưng đám người mê tín theo họ sẽ không sống trong thực tế nữa. Và nếu họ đã không sống trong thực tế, thì không làm sao dẫn dắt đám người mê tín này vào con đường Tây phương hóa. Không làm sao mang các lý luận xác thực của khoa học thay thế vào các sự huyền bí và hoang đường trong não của họ.

Đối với một chính sách độc tài cưỡng bách, chúng ta đã biết hoàn cảnh lịch sử và vị trí địa dư của chúng ta không cho phép chúng ta áp dụng, nếu chúng ta không muốn đưa dân tộc trở vào vòng nô lệ.

Trong một xã hội mà tổ chức không bị tan rã, tín hiệu tập hợp còn giữ nguyên giá trị, các tổ chức quần chúng không thiết yếu cho công cuộc lãnh đạo bằng trong một xã hội mà tín hiệu tập hợp không còn.

Và xã hội của chúng ta ngày nay ở trong tình trạng thứ nhì, vì thế cho nên tổ chức quần chúng đối với chúng ta vô cùng cần thiết.

Xã hội không tổ chức.

Chúng ta đã thấy, trong một đoạn trên, xã hội của chúng ta ngày nay hoàn toàn vô tổ chức. Sự vô tổ chức đã bắt đầu từ ngày, trong công cuộc Nam tiến, sự chiếm đóng các đất mới đã không được thi hành đúng theo nguyên tắc tổ chức hạ tầng của xã hội chúng ta, lúc nguyên khởi. Các làng mạc ở Nam miền Trung và miền Nam mất dần hình thức chặt chẽ và trù mật cần thiết cho một cuộc sống tập thể. Vì vậy cho nên, cùng với sự mất hình thức trù mật của hạ tầng, tổ chức xã hội hạ tầng cũng mất.

Thời kỳ Pháp thống trị đã làm cho sự tan rã đó càng thêm trầm trọng. Đối với nơi nào mà các tổ chức hạ tầng đã hư hỏng thì sự thống trị của Pháp càng làm cho sự hư hỏng tăng thêm nhiều lên. Bởi vì, như chúng ta đã biết, bản chất của nền cai trị thực dân là không thiết gì đến tương lai của dân bị trị. Nhiệm vụ của nó chỉ giữ trị an. Và vì vậy cho nên tổ chức quần chúng của chúng ta đối với người Pháp, là không quan hệ, ngược lại, nó còn là một trở lực cho công cuộc trị an. Người Pháp chỉ chú trọng đến một bộ máy hành chính chuyên giữ trị an để phục vụ quyền lợi kinh tế của người thống trị. Và như vậy thì sự giữ cho dân chúng sống rời rạc là một yếu tố quyết định cho sự thành công của chính sách thực dân.

Đối với những vùng mà tổ chức hạ tầng của chúng ta còn tương đối chặt chẽ, như ở miền Trung và miền Bắc, thì người Pháp cũng đã làm vỡ tung các tổ chức xã hội hạ tầng của chúng ta. Trước hết, họ đã mang vào nước chúng ta một hệ thống kinh tế, mà tầm

hoạt động bao trùm hết lãnh thổ Đông Dương thuộc quyền của họ, để thay thế một hệ thống kinh tế đặt trên căn bản tổ chức làng mạc xưa của chúng ta. Kế đó là sự đặt ra chính sách thuế vụ trực tiếp với người dân để thay thế cho chính sách thuế vụ cũ đặt qua trung gian làng mạc, kể như là những đơn vị xã hội, sau gia đình.

Dù mà các tổ chức hạ tầng của chúng ta có bền chặt đến đâu, những biện pháp trên cũng làm vỡ tung ra được.

Hậu quả của những sự kiện trên, là sự vô tổ chức của xã hội chúng ta ngày nay. Nếu những tín hiệu tập hợp của chúng ta còn nguyên giá trị, thì ảnh hưởng của sự vô tổ chức này sẽ bớt tai hại. Nhưng chính tín hiệu tập hợp của chúng ta lại cũng mất đi vì thời gian thống trị của thực dân Pháp.

Vì vậy cho nên, sự vô tổ chức ngày nay là một tình trạng không thể nào để vậy được nếu chúng ta muốn dẫn dắt cộng đồng dân tộc vào con đường thực hiện những công trình vĩ đại như công cuộc phát triển mà chúng ta phải đạt cho kỳ được trong giai đoạn này.

Trình độ vô tô chức.

Chúng ta phải ý thức rằng, sự vô tổ chức của xã hội chúng ta ngày nay ở vào một trình độ rất trầm trọng. Bởi vì chúng ta đã loại trừ chủ nghĩa Cộng Sản, thì đương nhiên, khi nhận xét rằng xã hội chúng ta vô tổ chức, chúng ta không hề lấy sự quân đội hóa quần chúng trong xã hội Cộng Sản làm tiêu chuẩn. Nhưng, sự kiện mà chúng ta muốn nêu lên, là chính những tổ chức quần chúng của các quốc gia Tây phương, đặt sự tôn trọng tự do cá nhân làm một nghiêm luật của văn minh, chúng ta cũng không có.

Giả sử có ba nhóm người, một nhóm người của chế độ Cộng Sản, một nhóm của chế độ tự do Tây phương và một nhóm người Việt Nam. Cả ba nhóm đều đứng trước một thử thách chung: phải vượt qua một đoạn đường dài có nhiều trở lực thiên nhiên bất ngờ, để di chuyển từ một địa điểm A đến một địa điểm B. Hành động của ba nhóm người sẽ ra sao?

Trước hết, trong nhóm người của chế độ Cộng Sản, theo lệnh của người chỉ huy, tất cả đều vào hàng ngũ đã có của mình. Có từng đội nhỏ, dưới sự chỉ huy nghiêm khắc của một đội trưởng. Tất cả các đội họp lại thành đoàn, đặt dưới quyền của một người chỉ huy. Các đội trưởng, súng cầm tay, đạn chuẩn bị, lúc nào cũng sẵn sàng nổ súng, mọi người đều khiếp sợ và nghiêm chỉnh thi hành thượng lệnh. Lãnh tụ giải thích rằng, vì quyền lợi của giai cấp vô sản, Đảng và lãnh tụ nhận định sự di chuyển cần phải được thực hiện theo một lộ trình duy nhất mà lãnh tụ đã biết. Tất cả đều vừa đồng loạt hoan hô vừa nhìn nòng súng sâu thẳm đang chĩa vào người.

Và cả nhóm tiến lên theo nhịp chân đi của quân đội. Dọc đường gặp trở lực thiên nhiên, cả nhóm người, vì lãnh tụ đã có chủ định và dưới áp lực của nòng súng, vẫn tiến tới để ngã lần vì kiệt sức và trở lực không vượt nổi. Cuối cùng, nhóm người, sau khi tiêu hao sinh lực, phải dừng lại đợi thượng lệnh thay đổi lộ trình. Lệnh xuống, mọi người lại vừa nhìn nòng súng, vừa hoan hô và tất cả lại lên đường theo một lộ trình mới, dẫn dắt đến một trở lực mới. Phong trào nhân dân công xã của Trung Cộng cũng thể hiện trường hợp trên đây.

Nhóm người của khối tự do sẽ thực hiện cuộc di chuyển một cách khác. Những người ngày tự chia làm những nhóm nhỏ. Mỗi nhóm không có người chỉ huy, nhưng có một người được nhóm giao cho trách nhiệm phối hợp các ý kiến chung về cuộc hành trình. Các người trách nhiệm lại hợp nhau, phối hợp hướng đi và tốc độ của các nhóm, để cho sự vận chuyển của toàn thể được điều hòa dưới sự trách nhiệm của một người mà phần đông đều đồng ý trao cho nhiệm vụ lãnh đạo. Theo lệnh của người này, tất cả đều lên đường, mỗi người tuy không thấu triệt, nhưng ý thức lý do hành động của cộng đồng và lộ trình trong hiện tại. Mặc dầu không có hoan hô rầm rộ, nhưng có sự cương quyết tiến tới và sự nhận thức các trở lực thiên nhiên đang đợi chờ. Dọc đường gặp trở lực thiên nhiên, nhờ không có một chủ định cứng rắn về lộ trình, tất cả đều ngừng lại và lấy kỹ thuật khoa học nhận định thực tế để tìm cách vượt qua. Nhờ vậy mà Tây phương đã tìm được giải pháp cho các vấn đề xã hội cuối thế kỷ 19.

Sau cùng, nhóm người Việt Nam, sẽ thực hiện cuộc hành trình như sau. Một người đứng lên, với sự ủng hộ của một vài người khác, giải thích sự cần thiết của cuộc di chuyển và đề nghị một lộ trình. Nhưng chung quanh, kẻ đứng người ngồi, có người lắng tai nghe, có người đang tính việc riêng, có người đang giải trí, có người đang làm việc. Nhìn chung, một cảnh tượng vô cùng hỗn loạn. Lúc người chỉ huy ra lệnh, một số bước lên đường, nhưng tốc độ không đều, người mau, người chậm. Số còn lại ngồi ngơ ngác không biết phải làm gì. Đi một đỗi, số người đi trước phải trở lại tìm cách thuyết phục những người chưa quyết định. Dằng co, đi, ở không ngã ngũ. Thời giờ qua mà cuộc hành trình chưa bắt đầu, chỉ vì nhóm người của chúng ta chưa có tổ chức. Do đó, chúng ta bất lực khi cần phải thực hiện một công cuộc cần có sự góp phần của toàn thể cộng đồng.

Tác dụng của tổ chức quần chúng.

Sự thể đã như vậy, nếu chúng ta muốn thực hiện một công trình của tập thể, điều trước tiên, mà chúng ta phải làm, là tổ chức quần chúng của chúng ta.

Nhưng vấn đề quan hệ hơn nữa. Bởi vì nếu chúng ta không tổ chức quần chúng của chúng ta, cố nhiên chúng ta không thực hiện được những công cuộc mà chúng ta trù tính.

Nhưng tình thế không phải chỉ đến đó mà thôi, bởi vì, nếu chúng ta không dẫn dắt được đoàn người trên thực hiện cuộc hành trình dự tính, thì người khác sẽ đến tổ chức họ và dẫn dắt họ đi. Trong giai đoạn hiện tại của quốc gia, nếu chúng ta không tổ chức được quần chúng và giải quyết các vấn đề hiện tại của cộng đồng thì các nhà lãnh đạo Cộng Sản sẽ tổ chức quần chúng và giải quyết các vấn đề hiện tại của cộng đồng theo quan điểm Cộng Sản. Nhưng chúng ta đã biết giải pháp Cộng Sản sẽ di hại như thế nào cho dân tộc.

Trong thực tế, các nhà lãnh đạo Cộng Sản Bắc Việt, thừa hưởng sự nghiệp nghiên cứu của Cộng Sản quốc tế, đã ý thức sự kiện trên, nên từ lâu đã chú trọng rất nhiều đến việc tổ chức quần chúng. Và chính sức mạnh của họ lâu nay nằm ở chỗ kỹ thuật tổ chức quần chúng, của Cộng Sản Quốc Tế, được đặc biệt nghiên cứu và áp dụng. Và một khi đã tổ chức được quần chúng rồi thì họ lại nắm được trong tay một lợi khí sắc bén mà chúng ta chưa có.

Do đó, sự tổ chức quần chúng, đối với chúng ta là một yếu tố vô cùng cần thiết, chẳng những để thực hiện bất cứ công cuộc nào của cộng đồng, trong đó công cuộc phát triển là quan hệ nhất, mà đồng thời lại là một lợi khí để chặn đứng các sự phá hoại của du kích quân miền Bắc, đang hoạt động tại miền Nam.

Một lần nữa, chúng ta phải nhận thức rõ ràng rằng một bộ máy hành chính dù có tinh vi đến đâu, một mình cũng không đủ để giải quyết các vấn đề hiện tại của dân tộc. Bởi vì một bộ máy hành chính không, không có một máy tổ chức quần chúng, sẽ không huy động được toàn dân. Sở dĩ có quan niệm sai lầm về vai trò tự mãn của bộ máy hành chính là vì ký ức của thời kỳ Pháp thuộc còn rất mới. Và trong thời kỳ này, thật sự bộ máy hành chính của Pháp rất là hiệu quả. Nhưng lúc bấy giờ những mục tiêu của người Pháp không phải là những mục tiêu của chúng ta hiện nay. Hai điều này chúng ta đã thấy rõ ở một đoạn trên.

Sau hết, lý do quan hệ nhất để chứng minh tính cách thiết yếu của sự tổ chức quần chúng, chính là công cuộc Tây phương hóa mà chúng ta phải thực hiện cho kỳ được.

Trong một đoạn ở trên, chúng ta đã thấy rằng công cuộc Tây phương hóa phải toàn diện, nghĩa là phải được thực hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống, và phải ăn sâu và lan rộng trong nhân dân. Nếu công cuộc Tây phương hóa chi giới hạn trong một nhóm người lãnh đạo, như trường hợp đã xảy ra cho một số quốc gia ở Cận Đông, thì sớm hay muộn quần chúng sẽ ly khai với nhóm người lãnh đạo và tình trạng xã hội sẽ chín mùi cho một cuộc cách mạng lật đổ những người lãnh đạo đã Tây phương hóa. Một công cuộc Tây phương hóa nếu muốn có kết quả mong mỏi thì phải ăn sâu và lan rộng trong nhân dân.

Một công cuộc Tây phương hóa ăn sâu và lan rộng trong nhân dân, có nghĩa là người chủ trương công cuộc Tây phương hóa phải làm thế nào để cho quần chúng, từ thành thị đến thôn quê, chấp nhận nhiều tập quán mới, theo một lối sống mới và hoạt động theo những tiêu chuẩn mới. Một công cuộc vĩ đại như vậy không thể do một bộ máy hành chính, dù có tinh vi đến đâu, nhưng chỉ một mình, thực hiện được Và một công cuộc vĩ đại như vậy, nếu không có sự tham gia thật sự của quần chúng, sẽ thất bại chắc chắn vì lực lượng thụ động của khối người đã quen sống theo những nề nếp, mà công cuộc Tây phương hóa đặt cho mình mục tiêu phải thay đổi.

Đã như thế thì, thực hiện công cuộc Tây phương hóa có nghĩa là trước hết phải hướng dẫn nhân dân ý thức tính cách cần thiết của công cuộc Tây phương hóa và làm thế nào để Tây phương hóa. Sau đó phải dẫn dắt nhân dân đến chỗ hợp tác, với các nhà lãnh đạo, để thực hiện những công tác cần thiết cho công cuộc Tây phương hóa.

Và những hoạt động có tính cách ăn sâu và lan rộng trong quần chúng như trên, không thể thực hiện được trong tình trạng vô tổ chức của nhân dân ngày nay, trong xã hội của chúng ta. Điều kiện thiết yếu và tiên quyết cho những hoạt động trên là sự tổ chức quần chúng. Và xuyên qua các tổ chức quần chúng đó, những hoạt động trên mới có thể nảy nở được và mới có thể đưa quần chúng đến sự hợp tác, trong công cuộc Tây phương hóa, với các nhà lãnh đạo.

Tóm lại, các đoạn trên đây, chúng ta nhận thức:

Trong tình trạng bình thường, các tổ chức quần chúng đã là một yếu tố thiết yếu cho đời sống của một quốc gia độc lập.

Trong một tình trạng quyết liệt như tình trạng hiện nay, của các quốc gia đang tìm phát triển như chúng ta, các tổ chức quần chúng là một yếu tố còn thiết yếu hơn nữa cho đời sống của quốc gia.

Trong hiện tại chính trị của miền Nam ngày nay, sự tổ chức quần chúng lại là một khí giới để chặn đứng các sự phá hoại của du kích quân miền Bắc. Nhưng quần chúng của chúng ta hiện nay hoàn toàn không có tổ chức. Chúng ta quen sống trong một tình trạng hỗn loạn mà chúng ta lầm là cho là một tình trạng tự do. Thật sự, trở lại vấn đề thăng bằng động tiến cần thiết cho mọi cộng đồng giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi cộng đồng, xã hội của chúng ta ngày nay là một xã hội sắp mất thăng bằng nói trên, và chúng ta đang sống trong một hoàn cảnh mà quyền lợi của cộng đồng bị hy sinh cho quyền lợi của cá nhân. Do đó, sự tổ chức quần chúng và các tổ chức quần chúng, đối với chúng ta, trở thành một yếu tố quyết định cho sự mất còn của cộng đồng.

Tổ chức quần chúng như thế nào

Dưới một chế độ độc tài Đảng trị, cũng như dưới một chế độ dân chủ Pháp trị, tổ chức quần chúng đều cần thiết vì những lý do mà chúng ta đã phân tích. Tuy nhiên, quan niệm tổ chức, mục đích của các tổ chức và hình thức của các tổ chức đều khác nhau dưới hai chế độ.

Phương pháp lãnh đạo của một chế độ độc tài Đảng trị là cưỡng bách dưới mọi hình thức và với mọi trình độ, với mục đích biến cá nhân thành những bộ phận dễ uốn nắn và dễ điều khiển của một bộ máy chung, mà tất cả giềng mối đều nằm trong tay nhóm người lãnh đạo. Vì vậy cho nên, ngoài những tác dụng của những tổ chức quần chúng mà chúng ta đã biết, tổ chức quần chúng của một chế độ độc tài Đảng trị còn có tác dụng uốn nắn cá nhân. Và vì vậy mà hình thức của các tổ chức quần chúng trong chế độ này được trù liệu để chặt đứt hết các dây liên hệ của cá nhân với cộng đồng, dù là các dây liên hệ gia đình, tôn giáo, văn hóa, kinh tế hay xã hội và thay vào bằng dây liên hệ duy nhất giữa cá nhân và Đảng nắm chính quyền.

Vì quan niệm đó mà các tổ chức quần chúng trong một chế độ độc tài Đảng trị đều là những tổ chức do chính quyền chủ trương, chính quyền điều khiển, chính quyền kiểm soát hoạt động và quản trị tài chính. Sự gia nhập vào tổ chức, cũng như sự tham gia vào hoạt động của tổ chức đều là cưỡng bách. Tính cách cưỡng bách, đương nhiên, sẽ tạo ra một sự tham gia lấy lệ của cá nhân. Lúc bấy giờ, thích nghi với nguyên tắc cưỡng bách, một sự khủng bố khéo léo hoặc công khai nhưng đúng mức, sẽ được thi hành để tích cực hóa sự tham gia của cá nhân đến một mức độ cần thiết cho sinh hoạt và sinh lực của tổ chức.

Phương pháp lãnh đạo của một chế độ Dân Chủ pháp trị là một phân định cưỡng bách pháp luật hòa hợp với trình độ tự giác của cá nhân về nhiệm vụ đối với cộng đồng. Tổ chức quần chúng của một chế độ Dân chủ Pháp trị, ngoài những tác dụng thông thường còn có tác dụng phát huy ý thức cộng đồng của cá nhân. Vì vậy cho nên, tổ chức quần chúng có một hình thức trù liệu để thêm dây liên hệ giữa cá nhân và cộng đồng trong mọi lĩnh vực, gia đình, tôn giáo, văn hóa, kinh tế và xã hội.

Do đó, các tổ chức quần chúng, trong một chế độ Dân Chủ pháp trị, sẽ do sáng kiến tư nhân chủ trương, tổ chức, điều khiển sinh hoạt và quản trị tài chính, dưới sự kiểm soát của chính quyền. Sự gia nhập của cá nhân vào tổ chức hoàn toàn tự ý, hay nếu cần được khuyến khích bằng những đặc quyền, ngoài quyền công dân thông thường, dành cho nhân viên của một tổ chức quần chúng. Những cơ hội hoạt động để phát triển khả năng, tìm thấy ở các tổ chức quần chúng, cũng là một yếu tố khuyến khích sự gia nhập. Nhưng, dù trong trường hợp nào, sự gia nhập cũng hoàn toàn tự ý, và vì vậy sự tham gia vào sinh hoạt của tổ chức, đương nhiên, rất tích cực, sinh lực của tổ chức tự nhiên dồi dào.

Chúng ta đã loại trừ Chủ Nghĩa Cộng Sản, thì chúng ta cũng không thể chọn hình thức tổ chức quần chúng của chế độ độc tài Đảng trị, nếu không, thì lý do loại trừ Chủ Nghĩa Cộng Sản của chúng ta cũng không tồn tại.

Nhưng, giả sử chúng ta vượt qua quan điểm lý thuyết trên, và vì sự cám dỗ của phương pháp độc tài, chúng ta chọn hình thức tổ chức quần chúng của chế độ độc tài Đảng trị, thì theo một cơ thức giản dị, chúng ta sẽ đi đến một tình trạng không có lối ra. Nếu đã chọn hình thức tổ chức quần chúng của chế độ độc tài Đảng trị, thì chính quyền sẽ tổ chức, điều khiển và quản trị các tổ chức quần chúng. Lúc bấy giờ, vì một lý do dễ hiểu, sự gia nhập vào tổ chức cũng như sự tham gia vào hoạt động của các tổ chức sẽ không còn tự ý và tích cực nữa. Trong trường hợp đó, chính quyền tiến thoái lưỡng nan. Nếu giữ nguyên tình trạng thì các tổ chức quần chúng, vì thiếu sự tham gia tích cực của cá nhân, sẽ không có đủ sinh lực để có tác dụng mong mỏi. Nếu dùng biện pháp cưỡng bách để tích cực hóa sự tham gia của cá nhân, thì chính quyền, vì không phải là một chính quyền độc tài Đảng trị, sẽ không làm sao sử dụng được những biện pháp độc tài Đảng trị mà không tạo ra một cuộc khủng hoảng trầm trọng cho chính thể. Vả lại, chính quyền cũng không có đủ những biện pháp cưỡng bách như trong một chế độ độc tài Đảng trị để khắc phục được tình thế.

Vì vậy cho nên, chúng ta không thể áp dụng một hình thức tổ chức quần chúng của chế độ độc tài Đảng trị. Tuy nhiên, nếu chúng ta áp dụng hình thức tổ chức quần chúng, của chế độ Dân Chủ pháp trị nói trên đây, chúng ta sẽ phải gặp một trở lực, đặc biệt cho các quốc gia chậm tiến như quốc gia Việt Nam.

Trong hoàn cảnh xã hội của chúng ta hiện nay, ý thức tập thể của quần chúng rất yếu kém và kinh nghiệm tổ chức, điều khiên và quản trị các tổ chức quần chúng rất nghèo nàn.

Sự đóng góp tài chính của cá nhân, đương nhiên sẽ rất giới hạn. Vì vậy sáng kiến tổ chức quần chúng không thể hoàn toàn phát xuất từ trong nhân dân được. Chính quyền ngoài nhiệm vụ kiểm soát đương nhiên phải đảm trách nhiệm vụ hướng dẫn sự tổ chức, hướng dẫn sự đào tạo người điều khiển hoạt động, và quản trị tài chính cho tổ chức. Điều thiết yếu là nhiệm vụ hướng dẫn phải được minh định và không để cho nó sự lầm lẫn với vai trò trực tiếp tổ chức, trực tiếp điều khiển và quản trị của chính quyền như trong một chế độ độc tài Đảng trị.

Trong trường hợp mà chúng ta đã có sẵn những tổ chức quần chúng đã trưởng thành, và có nhiều cán bộ đã được trang bị với những kinh nghiệm chuyên môn, về vấn đề tổ chức quần chúng, thì chẳng những vai trò hướng dẫn của chính quyền sẽ không cần thiết, mà

chúng ta nhờ cái vốn tổ chức quần chúng sẵn có, còn có thể tránh được những lỗi lầm mà một sự hướng dẫn, vô tình không đúng mức, có thể gây ra cho hệ thống tổ chức quần chúng của chúng ta.

Tổ chức quần chúng và tổ chức chính trị.

Thường thường hay có sự lầm lẫn giữa các tổ chức chính trị và các tổ chức quần chúng. Nhiều người, vô tình, tưởng các tổ chức quần chúng là tổ chức chính trị và nhìn thấy ảnh hưởng chính trị của các tổ chức quần chúng. Nhưng cũng có nhiều người, cố tình, gây sự lầm lẫn vì muốn lợi dụng ảnh hưởng chính trị của các tổ chức quần chúng để hậu thuẫn cho một vận động chính trị.

Riêng ở Việt Nam, sự ngộ nhận một tổ chức quần chúng ra một tổ chức chính trị, thường hay xảy ra vì một nguyên nhân lịch sử mà chúng ta đã có đề cập đến trong một đoạn trên. Sau hơn tám mươi năm bị loại ra ngoài vòng các vấn đề liên quan đến sự lãnh đạo quốc gia, một số đông người Việt Nam đã nối trở lại với các vấn đề lãnh đạo trong thời kỳ kháng Pháp. Nhưng lúc bấy giờ Cộng Sản chi phối tình thế, nên các biện pháp lãnh đạo được áp dụng lại được xem như là những sáng kiến độc quyền của Cộng Sản, hay là những biện pháp chính trị mà chế độ nào cũng phải áp dụng. Và trong chế độ độc tài Đảng trị của Cộng Sản, các tổ chức quần chúng, là những công cụ chính trị của chế độ. Vì những lý do trên, mà nhiều người vẫn tin rằng, trong mọi chế độ, tổ chức quần chúng là tổ chức chính trị.

Ngoài ra, trong những quốc gia, như quốc gia Việt Nam hiện nay, đang bị nạn đột nhập xâm lăng của Cộng Sản, thì các tổ chức quần chúng lại bị Cộng Sản dùng làm bình phong để che đậy những hoạt động chính trị bí mật. Hoặc Cộng Sản lợi dụng các tổ chức quần chúng như là một lực lượng chính trị áp đảo chính quyền quốc gia.

Các sự kiện trên tạo một hoàn cảnh thuận lợi để cho sự lầm lẫn dễ xảy ra giữa các tổ chức chính trị và tổ chức quần chúng. Tuy nhiên, nguyên do chính của sự lầm lẫn vẫn là ảnh hưởng chính trị của các tổ chức quần chúng.

Chính trường của một cộng đồng quốc gia là trường hoạt động chung của tất cả các phần tử của cộng đồng. Vì vậy cho nên, trên nguyên tắc, mỗi cá nhân đều có ảnh hưởng đến chính sự của cộng đồng. Tuy nhiên ảnh hưởng chính trị của cá nhân rất giới hạn, trừ ra trường hợp hoặc cá nhân đóng một vai trò quan trọng trong bộ máy quốc gia, hoặc nhiều cá nhân tập hợp lại thành một khối có một lực lượng đáng kể.

Nguồn gốc của ảnh hưởng chính trị của các tổ chức quần chúng là sự kiện trên đây.

Nhưng điều cần thiết cho chúng ta là phải nhận thức rằng, trong một chế độ Dân Chủ pháp trị, sự khác nhau, giữa hai tổ chức chính trị và tổ chức quần chúng rất rõ ràng, về mục đích cũng như hình thức tổ chức và phương pháp hoạt động.

Một tổ chức chính trị gồm những người cùng tin tưởng vào một đường lối chính trị, nghĩa là một toàn bộ giải pháp đối với các vấn đề của cộng đồng quốc gia, trong mọi lĩnh vực của đời sống. Mục đích tranh đấu của một tổ chức chính trị, nghĩa là của một chính đảng, là nắm chính quyền để mang các.giải pháp mà chính đảng chủ trương áp dụng vào các vấn đề của cộng đồng. Trong chế độ Dân Chủ pháp trị, các tổ chức chính trị hoạt

động công khai và là một bộ phận của bộ máy lãnh đạo. Tổ chức chính trị có một hệ thống tổ chức địa dư như một hệ thống hành chánh.

Một tổ chức quần chúng gồm những người cùng làm một nghề, hoặc cùng có những quyền lợi kinh tế tương đồng, hoặc cùng theo đuổi một mục đích tôn giáo, hay một công cuộc xã hội, văn hóa, đức dục hay thể dục. Mục đích của các tổ chức quần chúng là bảo vệ quyền lợi chuyên nghiệp, kinh tế, văn hóa hay xã hội của các nhân viên của tổ chức, hoặc bảo vệ một tín ngưỡng, hoặc phát triển một công cuộc xã hội hay văn hóa. Hoạt động của các tổ chức quần chúng do mục đích ấn định và không có lúc nào trực tiếp đi vào lĩnh vực chính trị, nghĩa là vào lĩnh vực của bộ máy lãnh đạo. Ảnh hưởng chính trị của một tổ chức quần chúng sẽ giới hạn trong việc ủng hộ hay không ủng hộ một đường lối chính trị, khi cơ hội đưa đến, ví dụ trong một chiến dịch tuyển cử, vì đường lối đó có lợi hay không có lợi cho mục đích riêng của tổ chức quần chúng.

Vì những sự kiện vừa phân tích trên đây mà trong một chế độ Dân Chủ pháp trị, sự lầm lẫn giữa hai tổ chức chính trị và tổ chức quần chúng, sẽ mang đến nhiều hậu quả bất lợi cho cộng đồng. Trước hết sự lầm lẫn sẽ mang đến một sự hỗn loạn trong tổ chức của bộ máy quốc gia và gây một hoàn cảnh thuận lợi cho sự đột nhập của Cộng Sản. Nếu chúng ta tôn trọng các tiêu chuẩn phân biệt tổ chức chính trị và tổ chức quần chúng, thì các tổ chức quần chúng nào, lấy quần chúng của mình để hậu thuẫn cho một vận động chính trị, đương nhiên sẽ là một tổ chức quần chúng đã bị sự đột nhập của Cộng Sản. Kinh nghiệm chỉ rằng sự kiện trên đây rất chính xác.

Ngoài ra, sự cố tình lầm lẫn giữa một tổ chức quần chúng và một tổ chức chính trị vì một nguyên nhân chính trị, sẽ mang đến cho tổ chức quần chúng một cuộc khủng hoảng nội bộ trầm trọng, vì mục đích của tổ chức đã bị xâm phạm. Cuộc khủng hoảng có thể mang đến sự tan rã của tổ chức.

Các tổ chức quần chúng công nhân và nông dân

Trong xã hội của chúng ta ngày nay, sự phân chia dân số theo ngành hoạt động kinh tế, ấn định hai loại tổ chức quần chúng quan trọng hơn hết về số lượng. Loại thứ nhất gồm các tổ chức quần chúng công nhân trong các xí nghiệp kỹ nghệ hay canh nông và thương mãi, nghĩa là các nghiệp đoàn. Loại thứ hai gồm các tổ chức nông dân, như chúng ta sẽ thấy trong một đoạn sau, thích hợp nhất trong hoàn cảnh hiện nay ở thôn quê là hình thức hợp tác xã nông nghiệp, bảo vệ quyền lợi kinh tế của người nông dân. Hai loại tổ chức quần chúng trên đây thâu gồm đến chín mươi phần trăm dân số hoạt động, và vì những liên hệ gia đình, sẽ ảnh hưởng đến chín mươi phần trăm dân số toàn quốc. Xét các bách phân dân số trên đây, chúng ta nhận thức vai trò quan trọng của các tổ chức nghiệp đoàn, và các tổ chức hợp tác xã nông nghiệp, trong đời sống quốc gia. Vì vậy cho nên, các nỗ lực tổ chức quần chúng của chúng ta phải tập trung về hai lĩnh vực nghiệp đoàn và hợp tác xã nông nghiệp.

Hợp tác xã nông nghiệp lại gồm từ bảy đến tám mươi phần trăm dân số. Nghiệp đoàn từ mười đến mười lăm phần trăm. Bộ máy quần chúng của chúng ta gần như là bộ máy hợp tác xã nông nghiệp. Nông thôn đóng một vai trò quyết định trong công cuộc tổ chức quần chúng và trong các công cuộc khác của quốc gia, bởi vì như chúng ta đã thấy, tổ chức quần chúng là một lợi khí để chúng ta thực hiện các công cuộc dự tính của cộng đồng.

Thành phần dân số còn lại ở các đô thị, tuy nhẹ về số lượng, nhưng lại vô cùng quan trọng về phẩm chất và tính của chất hoạt động của họ, bởi vì trong số này gồm tất cả những phần tử của các bộ phận khác của bộ máy quốc gia: Các bộ máy lãnh đạo, hành chánh và quân sự, và các cơ cấu điều khiển của những khu vực kỹ nghệ và thương mãi công cộng và tư nhân.

Số người này, ngoài các tổ chức đương nhiên của ngành hoạt động của họ, có thể tham gia vào nhiều loại tổ chức quần chúng mà mục đích là bảo vệ tín ngưỡng, quyền lợi nghề nghiệp hay kinh tế, hay theo đuổi một công cuộc văn hóa, xã hội hoặc đức dục hay thể dục hay du lịch. Đời sống của quốc gia ở các đô thị và ở thủ đô càng phức tạp và càng phong phú, thì các tổ chức quần chúng cũng phải được thích nghi hóa với hoàn cảnh và gồm nhiều loại.

Ở nông thôn, đời sống của nhân dân giản dị hơn và hình thức sống kém trù mật hơn. Do đó tổ chức quần chúng có thể chỉ là những hợp tác xã nông nghiệp với một hình thức rất là sơ đẳng, dễ điều khiển và dễ sinh hoạt.

Ở trên các tổ chức nghiệp đoàn và các tổ chức hợp tác xã một bậc, về tính cách tinh vi của tổ chức và kỹ thuật chuyên môn khá cao, mà sự điều khiển các tổ chức này sẽ đòi hỏi, có các tổ chức hỗ tương bảo hiểm. Bảo hiểm về bệnh hoạn, bảo hiểm về tai nạn lao động, bảo hiểm về trâu bò, bảo hiểm về sinh sản và về già cả. Tất cả các tổ chức tương hỗ bảo hiểm nhằm mục đích bảo vệ trên nhiều phương diện và bằng nhiều hình thức quyền lợi cá nhân của các phần tử của tập thể, đồng thời phát huy tinh thần tập thể của cá nhân.

Giáo dục quần chúng.

Ngoài những tác dụng đương nhiên của các tổ chức quần chúng mà chúng ta đã biết, bộ máy tổ chức quần chúng của quốc gia, còn đóng góp một phần rất quan trọng vào các chương trình giáo dục quần chúng. Các chương trình giáo dục quần chúng khác biệt và không thay thế các chương trình thông thường giáo dục tổng quát mà chúng ta sẽ đề cập đến trong một đoạn sau này.

Các chương trình giáo dục quần chúng là những khí cụ cần thiết và hữu hiệu để hậu thuẫn cho công cuộc Tây phương hóa ăn sâu và lan rộng trong dân chúng, như chúng ta đã biết. Các mục tiêu vừa có tính cách ngắn hạn đối với những kỹ thuật sản xuất Tây phương, vừa có tính cách dài hạn đối với những tập quán mới cần phải trang bị dân chúng trong công cuộc Tây phương hóa toàn diện. Các tổ chức quần chúng còn là những hoạt động trường để huấn luyện tinh thần tập thể của nhân dân, và ý chí tự do và độc lập mà dân tộc đòi hỏi trước sự đe dọa xâm lăng liên tục của Trung Hoa.

Trong những mục tiêu ngắn hạn, có những chương trình phổ biến các kỹ thuật sản xuất của Tây phương và chương trình đào tạo tinh thần kỷ luật mà các phương tiện sản xuất kỹ nghệ đòi hỏi.

Công cuộc phổ biến những kỹ thuật sản xuất của Tây phương liên hệ trước hết đến nông nghiệp và tiểu công nghiệp. Các hợp tác xã sơ đẳng và các nghiệp đoàn tiểu công nghiệp đóng một vai trò chính yếu trong việc phổ biến này.

Lâu nay người dân Việt Nam chỉ quen với lề lối sản xuất của một nền kinh tế nông nghiệp. Công việc đồng áng không đòi hỏi ở người nông dân một kỷ luật cứng rắn về thời gian và một sự căng thẳng về tinh thần, như khi một người công nhân một xí nghiệp chịu trách nhiệm về một bộ phận của một xưởng máy kỹ nghệ to tát. Công việc đồng áng của chúng ta, cho phép, ít nhiều một sự luộm thuộm trong công tác và một sự lờ mờ trong sự phân chia công tác. Tính cách thiếu phân minh và thiếu trật tự của lối sản xuất nông nghiệp của chúng ta, trải qua nhiều thế hệ, đã tạo cho người nông dân chúng ta một tập quán bừa bãi trong công việc và sự mù mờ trong sự hiểu biết.

Lối sản xuất kỹ nghệ, trái lại không dung nạp sự bừa bãi trong công việc, và sự mù mờ trong sự hiểu biết. Sản xuất kỹ nghệ chỉ có thể thực hiện được một cách hiệu quả trong trật tự, trong phân minh. Ngoài ra, việc săn sóc và tu bổ các máy móc, nghĩa là các phương tiện sản xuất kỹ nghệ, đòi hỏi ở người sử dụng, những nỗ lực liên tục hàng ngày. Các cố gắng đó là những nguyên nhân đưa đến một tình trạng căng thẳng tinh thần mà đời sống lâu nay ở thôn quê, trong một hoàn cảnh kinh tế hoàn toàn nông nghiệp chưa hề biết đến.

Vì thế cho nên, khi một người nông dân, từ biệt ruộng đất của mình để trở thành một công nhân xí nghiệp, hành vi nhỏ nhặt đó không phải chỉ có nghĩa là đổi công việc mưu sinh. Thực ra hành vi đó còn có nghĩa là người nông dân từ bỏ một lối sống dễ dãi và vô trật tự theo nhịp khoan thai của thời tiết để đi vào một lối sống kỷ luật và ngăn nắp theo nhịp thúc đẩy của máy móc. Nghĩa là người nông dân sẽ phải làm quen và chấp nhận một sự căng thẳng về tinh thần mà lâu nay họ chưa hề biết đến. Và lần lần chính tâm lý của nông dân cũng sẽ thay đổi, cũng như lối nhìn đời sống của họ.

Một sự biến đổi tương tự, đương nhiên không thể là một việc dễ. Không bao giờ, dù mà sinh kế có bắt buộc họ trở thành một công nhân xí nghiệp, một người nông dân, tự họ có thể thực hiện được sự tự biến đổi nếu không có những sự hướng dẫn và giúp đỡ hữu hiệu bên ngoài. Nhưng lâu nay, trong sự biến đổi này, người nông dân không hề được hướng dẫn và giúp đỡ. Sự biến đổi này cũng mang tính cách hỗn loạn chung của công cuộc Tây phương hóa, không đường hướng của xã hội chúng ta dưới thời Pháp thuộc.

Nhiệm vụ hướng dẫn và giúp đỡ nói trên đây một phần lớn là nhiệm vụ của nghiệp đoàn công nhân và một phần nhỏ là nhiệm vụ của các xí nghiệp. Nhưng lâu nay các xí nghiệp hoặc do người ngoại quốc điều khiển, hoặc được tổ chức trên căn bản quyền lợi cá nhân, cho nên không bao giờ quan tâm đến vấn đề biến đổi những nông dân thành người công nhân trong khuôn khổ một công cuộc Tây phương hóa toàn diện.

Nghiệp đoàn của chúng ta, cũng như của các quốc gia đang phát triển, đều chưa hoàn toàn cởi bỏ được cái áo Tây phương, nên cũng chưa chú trọng đúng mức đến sự biến đổi của người nông dân nói trên đây. Nguyên nhân của tình trạng đó như sau:

Nghiệp đoàn Tây phương.

Nguồn gốc của các nghiệp đoàn Tây phương theo các nhà xã hội học, là các phường nghề nghiệp xưa kia gồm những người cũng hành một nghề, vừa chủ nhân vừa công nhân. Nhưng nghiệp đoàn công nhân, dưới hình thức hiện tại ở Tây phương, mới được quan niệm rõ rệt và phát triển đến mức trưởng thành từ sau cuộc cách mạng kỹ nghệ

của các quốc gia Tây phương. Và ngày nay, tổ chức nghiệp đoàn là một yếu tố quân bình quan trọng trong bộ máy quốc gia.

Sau khi các phương tiện sản xuất kỹ nghệ được phát minh và thâu nhận vào xã hội Tây phương, như chúng ta đã phân tích trong một đoạn trên, các lực lượng sản xuất mới đã tạo ra nhiều xáo trộn xã hội, làm lung lay đến nền tảng các cơ cấu quốc gia của các nước đã kỹ nghệ hóa. Các cơ cấu xã hội cũ, tổ chức trên căn bản kinh tế thủ công nghệ và nông nghiệp, hoàn toàn bất lực trong công việc thâu nhận những lực lượng sản xuất kỹ nghệ. Các trạng thái thăng bằng của xã hội bị áp đảo đến cực độ.

Nhân đó, thuyết Cộng Sản được đề nghị như là một phương thuốc để trị các cơn khủng hoảng. Chúng ta đã thấy, trong hoàn cảnh nào, các nhà lãnh đạo Tây phương, vì lý do gì, đã từ chối giải pháp Cộng Sản. Và ngày nay chúng ta đang mục kích sự thành công của Tây phương trong công cuộc chẳng những bài trừ các cơn khủng hoảng của xã hội mà lại còn đặt những căn bản thiết thực để bảo đảm cho sự phát triển của toàn thể cộng đồng bằng cách sử dụng những phương tiện kỹ thuật ngày càng tinh vi.

Các tổ chức nghiệp đoàn công nhân đóng góp một phần quan trọng trong sự thành công nói trên.

Nguyên do chính của các xáo trộn xã hội trong các quốc gia Tây phương lúc vừa xảy ra cuộc cách mạng kỹ nghệ, là sự kiện trạng thái thăng bằng động tiến, giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi cộng đồng bị áp đảo đến cực độ, vì sự bành trướng khác thường của quyền lợi cá nhân. Sự thiếu kinh nghiệm, đương nhiên, đối với những hậu quả xã hội của những phát minh mới, và tổ chức của xã hội lúc bấy giờ, căn cứ trên một nền kinh tế thủ công nghiệp và nông nghiệp, đã cho phép sự thâu gồm vào tay một thiểu số những phương tiện sản xuất cực kỳ hùng hậu. Ý thức cộng đồng của thiểu số nắm trong tay các lực lượng sản xuất mới, lại không phát triển đồng thời với khả năng hùng hậu của kỹ thuật mới phát minh.

Tổ chức xã hội cũ hoàn toàn bất lực trong công việc phân phối tài sản quốc gia một cách công bình. Tài sản quốc gia có tăng, nhờ các lực lượng sản xuất mới, mà mức sống phần đông lại giảm,vì sự phân phối thất bại.

Vì các lý do trên đây, tác dụng nguyên khởi của các nghiệp đoàn công nhân là góp một phần hữu hiệu vào công việc đặt căn bản mới cho sự phân phối tài sản quốc gia. Vì vậy cho nên, trọng tâm hoạt động của các nghiệp đoàn công nhân Tây phương, lúc đầu, là yêu sách về quyền lợi của đoàn viên, để bảo đảm cho công nhân một bách phân xứng đáng trong sự phân chia lợi tức quốc gia. Tuy nhiên, những biện pháp yêu sách vẫn chưa có tác dụng quyết định và lâu dài, để bảo đảm cho trạng thái thăng bằng giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi cộng đồng.

Các tổ chức nghiệp đoàn công nhân đã nghiễm nhiên tù một vai trò phản đối và yêu sách, trở thành một yếu tố quân bình quan trọng trong bộ máy quốc gia. Và lịch sử của tổ chức nghiệp đoàn công nhân Tây phương, minh tả sự biến hình của một hình thức xã hội mới, có khả năng thâu nhận những lực lượng sản xuất kỹ nghệ, duy trì trạng thái thăng bằng giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi cộng đồng, và nhất là đặt những căn bản thiết thực, bảo đảm cho sự sử dụng những phương tiện kỹ thuật càng ngày càng tinh vi để phát triển cộng đồng nhân loại và phát triển con người.

Đồng thời, các hoạt động của nghiệp đoàn công nhân Tây phương cũng tăng gia và biến chất. Thêm vào các hoạt động yêu sách, càng ngày các hoạt động giáo dục và huấn luyện đoàn viên càng được bành trướng và trở thành hoạt động chính yếu của các nghiệp đoàn công nhân Tây phương.

Phạm vi huấn luyện và giáo dục, đi từ các kỹ thuật tổ chức chuyên môn của nghề nghiệp đến các kỹ thuật tổ chức và điều khiển nghiệp đoàn và đến vị trí và nhiệm vụ của nghiệp đoàn, xem như là một yếu tố quân bình của bộ máy quốc gia.

Nghiệp đoàn Việt Nam.

Các nghiệp đoàn công nhân Việt Nam hiện nay là những tổ chức quần chúng công nhân có một giá trị thật đáng chú ý. Các quốc gia ở Đông Nam Á, và nhiều quốc gia trên thế giới, cùng ở vào một tình trạng kém mở mang và vô tổ chức như chúng ta, vẫn chưa có một tổ chức quần chúng công nhân như của chúng ta. Nhưng giá trị của các nghiệp đoàn công nhân Việt Nam không phải chỉ ở sự hiện diện hiếm có đó.

Trong một xã hội vô tổ chức như xã hội của chúng ta hiện nay, các nghiệp đoàn công nhân, tổ chức có qui củ và ăn rễ sâu vào quần chúng, là một cái vốn tổ chức quần chúng rất quý cho chúng ta. Các nghiệp đoàn công nhân sẵn có, tự nó đã là một cái vốn. Nhưng những kinh nghiệm lãnh đạo, tổ chức, hoạt động và điều khiển của các cán bộ, đã nhiều năm hoạt động, còn là một cái vốn rất hiếm có để phát triển các tổ chức quần chúng của chúng ta trong tương lai. Chúng ta đã thấy, trong một đoạn trên, các trở lực mà một quốc gia, kém mở mang như chúng ta, đương nhiên gặp phải trong công cuộc tổ chức quần chúng, bởi vì dân chúng thiếu sáng kiến và kinh nghiệm về tổ chức quần chúng. Với cái vốn hiện tại của chúng ta, do các tổ chức công nhân cung cấp, các trở lực trên sẽ không còn khó vượt nữa.

Sau hết, trong một xã hội thiếu tín hiệu tập hợp như xã hội chúng ta, các tổ chức nghiệp đoàn là một tín hiệu tập hợp có nhiều khả năng qui tụ.

Tuy nhiên, trong cộng đồng quốc gia Việt Nam, cũng như trong tất cả các quốc gia chưa kỹ nghệ hóa, vai trò của nghiệp đoàn, tuy rất quan trọng, nhưng không thể quan trọng như trong một quốc gia Tây phương đã phát triển.

Trước hết, tổng số công nhân xí nghiệp của chúng ta, ước lượng từ mười đến mười lăm phần trăm dân số hoạt động, vẫn là một tỷ lệ nhỏ đối với tổng số dân số. Trong các quốc gia đã phát triển, bách phân công nhân xí nghiệp rất cao, đối với tổng số dân số hoạt động. Ở Pháp 53 phần trăm, ở Anh 65 phần trăm, ở Mỹ chỉ có 12 phần trăm dân số sống về nông nghiệp. Vì vậy cho nên, hoạt động của nghiệp đoàn công nhân đương nhiên giới hạn ở Việt Nam.

Ngoài lý do số lượng, sở dĩ các tổ chức nghiệp đoàn công nhân Tây phương đã góp một phần quyết định vào sự xây dựng một hình thức mới cho xã hội Tây phương, là vì các nguyên nhân áp đảo trạng thái thăng bằng của xã hội Tây phương, như chúng ta đã thấy trên kia, xuất phát từ các xí nghiệp kỹ nghệ, trường hoạt động của quần chúng công nhân. Trạng thái thăng bằng động tiến của xã hội chúng ta ngày nay cũng có bị áp đảo, nhưng bởi những nguyên nhân phát sinh từ một khu vực khác của nền kinh tế của chúng ta: khu vực nông nghiệp. Vả lại, khi Tây phương dùng nghiệp đoàn để ứng phó với các

xáo trộn xã hội, thì nguyên nhân của các cuộc khủng hoảng, lúc bấy giờ, là sự bất lực của xã hội cũ trong công việc phân phối tài sản của quốc gia. Ngày nay, trong xã hội của chúng ta, nếu có một sự phân phối không công bình khối tài sản quốc gia eo hẹp của chúng ta, thì sự kiện đó cũng không làm sao quan trọng bằng sự kém mở mang của quốc gia.

Vì vậy cho nên, trong hiện tình Việt Nam, các tổ chức nghiệp đoàn công nhân chưa đóng góp một phần quan trọng vào bộ máy quốc gia, như ở xã hội Tây phương.

Tuy nhiên, nếu chúng ta đặt công cuộc phát triển, bằng cách Tây phương hóa, làm mục đích trước và trên hết trong giai đoạn này, thì sau khi phát triển, xã hội của chúng ta sẽ là một xã hội kỹ nghệ. Lúc bấy giờ, vai trò của các tổ chức nghiệp đoàn công nhân sẽ trở thành quan trọng, như trong xã hội Tây phương hiện nay. Nhưng ngay trong thời gian phát triển, vai trò của các tổ chức nghiệp đoàn công nhân cũng đã là vô cùng.quan trọng, vì nhiệm vụ biến đổi người nông dân của thời tiết, thành người công nhân của một nền kinh tế sản xuất theo nhịp kỷ luật và thúc giục của máy móc. Trong công cuộc phát triển mà chúng ta chủ trương, nhiệm vụ này vô cùng quan trọng và các tổ chức nghiệp đoàn công nhân phải phụ trách.

Các tổ chức nghiệp đoàn công nhân là một phát minh của Tây phương. Việc nhập cảng các tổ chức ấy vào xã hội chúng ta, cũng là một phần trong công cuộc Tây phương hóa mà chúng ta chủ trương: Tây phương hóa trong lĩnh vực tổ chức xã hội. Tuy nhiên, nếu chúng ta giữ nguyên bản chất của các tổ chức nghiệp đoàn Tây phương thì chúng ta lại mắc vào cái bệnh Tây phương hóa hình thức, và đương nhiên, hiệu lực của các tổ chức nghiệp đoàn sẽ suy giảm.

Vì các lý do trên đây mà các tổ chức nghiệp đoàn công nhân của chúng ta, mặc dầu không phủ nhận hoạt động yêu sách, xem như là một hoạt động có khả năng qui tụ, phải tập trung các nỗ lực vào hoạt động giáo dục, huấn luyện và tổ chức. Chương trình giáo dục và huấn luyện gồm chương trình huấn luyện và giáo dục của tổ chức nghiệp đoàn Tây phương, thêm vào một chương trình giáo dục và huấn luyện liên quan đến sự biến đổi người nông dân như đã nói ở trên.

Chương trình tổ chức phải được phát triển đến cực độ và xem như một bộ phận của chương trình tổ chức quần chúng.

Tổ chức quần chúng nông thôn.

Các tổ chức quần chúng quan trọng nhất của chúng ta về số lượng là các tổ chức quần chúng nông thôn. Theo số ước lượng, quần chúng nông thôn của chúng ta chiếm một bách phân từ 70 đến 80 phần trăm dân số. Cũng như các nước kém mở mang và có một nền kinh tế hoàn toàn nông nghiệp, vốn về nhân lực của chúng ta ở nông thôn. Vì vậy cho nên, vấn đề tổ chức quần chúng ở nông thôn, thành hay bại, sẽ quyết định sự thành công hay sự thất bại của chúng ta, trong công cuộc phát triển dân tộc.

Nhưng sự tổ chức quần chúng nông dân đặt ra nhiều vấn đề tiên quyết, mà sự tổ chức quần chúng công nhân không hề biết đến.

Sự tập trung các công nhân, trong khung cảnh tập thể của một xí nghiệp, đương nhiên tạo ra những điều kiện thuận lợi chẳng những cho sự tổ chức các công nhân thành nghiệp đoàn, mà lại còn cho sự nuôi dưỡng và phát triển hoạt động của tổ chức khi đã thành lập. Đối tượng tranh đấu chung tự nhiên có và dễ nhìn thấy: bảo vệ quyền lợi của công nhân đối với ban quản trị xí nghiệp.

Hình thức vật chất của đời sống ở nông thôn, trong khung cảnh bao la của đồng ruộng, đương nhiên không có điều kiện trù mật. Công việc đồng áng, tùy theo thời vụ, có lúc đòi hỏi một công tác tập thể đến cao độ. Nhưng ngoài những cơ hội đó, tinh thần tập thể của nông dân không có, vì nếp sống cổ truyền của một nền kinh tế nông nghiệp là một sự qui phục không điều kiện các may rủi của thời tiết, thay vì một sự tranh đấu tập thể để biến đổi hoàn cảnh bên ngoài, như đào kinh, xẻ cống, đắp đường và xây cầu. Mỗi người chỉ chăm lo cho thửa ruộng của mình cày cấy được nhiều huê lợi.

Tinh thần tập thể của nông dân cũng không dễ khêu gợi bởi vì những lý do thuyết minh cho một sự tập hợp tranh đấu chung, mặc dầu rất nhiều, nhưng không dễ nhìn thấy.

Sự thiếu điều kiện trù mật của đời sống nông thôn, đương nhiên tạo ra nhiều trở lực vật chất cho các dự tính tổ chức những dây liên hệ cộng đồng, ngoài những dây liên hệ gia đình. Điều kiện trù mật cần thiết, không những cho giai đoạn tổ chức, mà còn cần thiết hơn nữa, cho sự nuôi dưỡng và phát triển hoạt động của tổ chức. Đường đất càng xa giữa các nóc gia, sự tổ chức quần chúng nông dân càng ít hy vọng thành công. Vì vậy cho nên, ở những vùng mà điều kiện trù mật ở dưới một mức độ ấn định, sự tổ chức quần chúng nông dân muốn có kết quả, phải tùy thuộc một điều kiện tiên quyết: tổ chức đời sống trù mật cho nhân dân.

Hợp tác xã nông nghiệp

Khi các điều kiện tiên quyết đã được thỏa mãn, vấn đề cần đặt ra là hình thức của tổ chức áp dụng cho quần chúng nông thôn. Ngoài những tác dụng mà chúng ta mong mỏi ở các tổ chức quần chúng nông dân, trong khuôn khổ một chương trình phát triển của quốc gia, mục đích trực tiếp của các tổ chức này là bảo vệ quyền lợi kinh tế của người nông dân. Nhưng đối tượng tranh đấu không dễ nhìn thấy như đối với một nghiệp đoàn công nhân. Trong trường hợp người nông dân, phải đặt vấn đề bảo vệ quyền lợi một cách rộng rãi và thiết thực, bảo vệ đối với thiên nhiên, đối với thị trường nông phẩm. Nhiệm vụ của tổ chức là huy động nông dân thực hiện nhiều công tác có lợi cho toàn thể các phần tử, đào kinh, đắp đường, xây cầu và xẻ cống. Đối với thị trường nông phẩm, một sự bảo vệ hiệu quả chỉ có thể thực hiện được bằng những biện pháp kinh tế, trừ nạn cho vay nặng lãi, tích trữ nông phẩm và tiêu thụ đúng lúc.

Vì những điều kiện về mục đích và nhiệm vụ trên đây, hình thức của tổ chức quần chúng nông dân phải là hình thức của một hợp tác xã nông nghiệp sơ đẳng và đa nhiệm.

Sơ đẳng vừa có nghĩa là đơn vị hợp tác xã nhỏ nhất, vừa có nghĩa là cơ cấu của tổ chức đã được giản dị hóa đến mức tối đa, để chấp nhận một sự điều khiển của chính những đoàn viên nông dân.

Hệ thống tổ chức, đương nhiên là một hệ thống địa dư.

Trách nhiệm tổ chức

Chúng ta đã thấy rằng, trong một chế độ Dân Chủ pháp trị, trách nhiệm tổ chức, điều khiển và quản trị của các tổ chức quần chúng phải thuộc về sáng kiến tư nhân. Và chúng ta cũng đã thấy rằng, nếu nguyên tắc trên không được tôn trọng, thì hậu quả sẽ là sự thất bại trong công cuộc tổ chức quần chúng.

Tuy nhiên, trong một quốc gia kém mở mang như quốc gia Việt Nam, ý thức cộng đồng còn thấp kém và kinh nghiệm kỹ thuật tổ chức, điều khiển và quản trị cũng không dồi dào. Trong trường hợp đó, chính quyền có nhiệm vụ hướng dẫn sự tổ chức và nhiệm vụ hướng dẫn sự đào tạo các cán bộ điều khiển và quản trị. Tuy nhiên, sự phân biệt cần phải được minh định giữa nhiệm vụ hướng dẫn và nhiệm vụ trực tiếp phụ trách của chính quyền như trong một chế độ độc tài Đảng trị, nếu chính quyền muốn bảo đảm sự thành công trong công cuộc tổ chức quần chúng.

Trong phạm vi các tổ chức quần chúng công nhân, Việt Nam đã có một cái vốn đáng kể, các nghiệp đoàn đã có và với cái khối kinh nghiệm sẵn có, sự phát triển trong tương lai cũng được bảo đảm.

Các tổ chức quần chúng nông dân của chúng ta rất là phôi thai. Nhưng cái vốn của chúng ta trong khu vực tổ chức quần chúng công nhân có thể sử dụng được một cách hữu hiệu trong khu vực tổ chức quần chúng nông dân. Các kinh nghiệm lãnh đạo, tổ chức, điều khiển và quản trị của hệ thống nghiệp đoàn sẽ góp một phần quyết định vào công cuộc tổ chức quần chúng nông thôn. Vì vậy cho nên, trong trường hợp của chúng ta, trách nhiệm tổ chức quần chúng nông thôn là trách nhiệm của hệ thống tổ chức nghiệp đoàn sẵn có. Nhưng ngoài lý do của cái vốn phương tiện kể trên, còn có lý do của sự liên hệ mật thiết giữa hai loại tổ chức quần chúng, đối với công cuộc biến đổi người nông dân thành công nhân trong khuôn khổ công cuộc phát triển toàn diện của dân tộc.

Lĩnh vực kinh tế – quyền sở hữu

Trong đoạn dưới đây, chúng ta sẽ phân tích một thái độ kinh tế thích nghi, một mặt với các sự kiện lịch sử mà chúng ta đã trình bày trong các phần trên, một mặt với thái độ chính trị mà chúng ta đã lựa chọn.

Chúng ta sẽ không nêu lên và bênh vực một thuyết kinh tế nào hết. Và chúng ta cũng sẽ tự ý không phê bình và nhận xét về một thuyết kinh tế nào hết. Dưới đây chúng ta chỉ nhận định xem hoàn cảnh lịch sử của chúng ta trong giai đoạn này, những vấn đề mà dân tộc chúng ta cần phải giải quyết và thái độ chính trị mà chúng ta đã lựa chọn, đòi hỏi những điều kiện gì trong lĩnh vực kinh tế. Nếu cần, việc xây dựng một hệ thống kinh tế, thỏa mãn các điều kiện trên, thuộc thẩm quyền của các nhà kinh tế học.

Chúng ta cũng không nên quên rằng công cuộc Tây phương hóa, mà chúng ta phải thực hiện, bao trùm các lĩnh vực của đời sống quốc gia. Và chúng ta cũng phải thực hiện công cuộc Tây phương hóa trong lĩnh vực kinh tế. Trong lĩnh vực này cũng như trong các lĩnh vực khác, chúng ta phải tuyệt đối tránh một sự Tây phương hóa trên hình thức. Nghĩa là tránh việc nhập cảng nguyên bản một hệ thống kinh tế của Âu Mỹ, và nắn ép thực trạng của hoàn cảnh Việt Nam phải ăn khuôn vào đó, và tránh việc dùng những danh từ kinh

tế của Tây phương để chỉ danh những hoạt động kinh tế không có gì là Tây phương của chúng ta.

Vấn đề kinh tế phức tạp như tất cả các vấn đề liên quan đến đời sống. Và môn kinh tế học, vì đó, không thể mang danh là một môn khoa học chính xác, những định luật kinh tế cũng biến đổi thiên hình vạn trạng như những thăng bằng hóa học trong cơ thể của con người, hay những định luật về vị trí của các điện tử trong nguyên tử. Tuy nhiên, nếu các nhà kinh tế học không tìm được những định luật bất biến ấn định nguyên nhân và hậu quả của các sự kiện kinh tế, như một nhà khoa học chính xác, thì họ cũng có thể, sau khi phân tích các sự kiện của một trường hợp kinh tế, nhìn thấy và đoán trước hướng đi và chiều biến chuyển trong tương lai của trường hợp đó.

Như thế, trong công việc Tây phương hóa của chúng ta, trong lĩnh vực kinh tế, chúng ta, trước hết, cần tìm hiểu những nguyên tắc ngự trị các hệ thống kinh tế của Tây phương. Sau đó, tìm hiểu những điều kiện mà hoàn cảnh lịch sử của chúng ta đòi hỏi, trong lĩnh vực kinh tế, và sau cùng xây dựng một hệ thống kinh tế vừa tôn trọng các nguyên tắc, vừa thỏa mãn các điều kiện địa phương của chúng ta.

Trước hết, chúng ta chủ trương một thái độ chính trị, đặt trên căn bản bảo vệ trạng thái thăng bằng động tiến giữa quyền lợi của cá nhân và quyền lợi của tập thể. Thái độ kinh tế phải thích nghi với thái độ chính trị trên và làm hậu thuẫn cho nó.

Trong tất cả các yếu tố, xác nhận quyền lợi cá nhân của các phần tử trong một tập thể, thì quyền sở hữu là bảo đảm hữu hiệu và cụ thể nhất cho tự do cá nhân. Có quyền sở hữu, cá nhân mới tự bảo vệ được khi bị tập thể áp bức. Vì vậy mà, phủ nhận quyền sở hữu như dưới các chế độ độc tài Cộng Sản, có nghĩa là đặt cá nhân hoàn toàn thuộc quyền sử dụng của quốc gia một cách không bù đắp và phá vỡ trạng thái thăng bằng động tiến giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi cộng đồng. Và cũng vì vậy mà, trong chủ trương kinh tế của chúng ta, quyền sở hữu phải được tuyệt đối tôn trọng.

Tuy nhiên, một mặt tình trạng vô tổ chức của xã hội chúng ta, một mặt chế độ ưu đãi kẻ thống trị dưới thời kỳ Pháp thuộc, đã tạo hoàn cảnh cho nhiều loại tư hữu trở nên to tát và đe dọa quyền lợi tập thể.

Điền địa.

Quyền sở hữu đối với đất, ruộng, trong xã hội vô tổ chức của chúng ta, dễ lâm vào nhiều trường hợp lạm dụng, bởi vì về thuế vụ cũng như về luật pháp, chúng ta không có những biện pháp để giới hạn diện tích có thể là tư hữu của một cá nhân. Dưới chế độ quân chủ xưa, thỉnh thoảng có một cuộc phân chia đất ruộng trở lại. Nhưng chẳng bao lâu, bởi vì thiếu các yếu tố giới hạn, qua các cuộc mua bán, lần lần đất ruộng lại tập trung vào tay một thiểu số. Tình trạng đâu lại hoàn đó và sự tập trung trở thành một mối đe dọa cho tập thể, bởi vì sự tập trung đất ruộng vào tay một thiểu số làm mất trạng thái thăng bằng giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi của tập thể. Và trong trường hợp đó, một cuộc phân chia mới trở thành khẩn thiết.

Hiện nay, sau thời kỳ Pháp thuộc, chúng ta ở vào một thời kỳ tập trung như vậy. Vì thế cho nên, một cuộc cải cách điền địa trở thành thiết yếu. Chẳng những thế, các luật về

thuế vụ và về quyền sở hữu phải được chỉnh đốn để ngăn ngừa một sự tập trung tái diễn.

Các biện pháp về luật pháp và về thuế vụ giới hạn quyền sở hữu, để đề phòng các loại tư hữu trở thành những đe dọa cho quyền lợi tập thể, rất cần thiết trong giai đoạn này, không phải chỉ để ngăn ngừa một sự trập trung ruộng đất tái diễn. Vì ngoài tác dụng ấy ra, như chúng ta sẽ thấy dưới đây, việc kỹ nghệ hóa, tự nó sẽ đòi hỏi một cách còn khẩn yếu hơn nữa, những biện pháp giới hạn quyền tư hữu.

Kỹ nghệ.

Kỹ nghệ hóa một xã hội có nghĩa là nhập cảng vào xã hội đó những lực lượng sản xuất hùng mạnh, gấp muôn lần những lực lượng sản xuất của một nền kinh tế nông nghiệp.

Vì vậy cho nên, sự chiếm hữu đối với các lực lượng sản xuất to tát như vậy sẽ biến các sở hữu chủ thành những người nắm trong tay những lực lượng có thể đe dọa quyền lợi của tập thể và an ninh của quốc gia, nhưng mà, không đồng thời và một cách tương xứng, tăng gia trách nhiệm của những người này đối với quốc gia. Sự tập trung các phương tiện sản xuất nông nghiệp trong tay của một thiểu số đã là một yếu tố làm mất trạng thái thăng bằng giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi của tập thể. Sự tập trung những lực lượng sản xuất mạnh gấp muôn lần, là một nguy cơ cho tập thể.

Cho nên trong xã một hội kỹ nghệ hóa, nghĩa là đã sử dụng được những lực lượng sản xuất hùng mạnh, công việc giới hạn quyền tư hữu là một bảo đảm cho sự tồn tại của tập thể. Giới hạn bằng cách quốc hữu hóa những kỹ nghệ trực tiếp liên quan đến quốc phòng, và những kỹ nghệ thiết yếu cho đời sống hằng ngày của đa số nhân dân, ví dụ, kỹ nghệ sản xuất dược phẩm. Sở hữu chủ các lực lượng sản xuất đó phải là tập thể nghĩa là quốc gia, nghĩa là Chính Phủ.

Sự giới hạn quyền sở hữu có thể thực hiện bằng những biện pháp thuế vụ, mục đích để cho sự tập trung các phương tiện sản xuất trong tay một thiểu số, không thành một mối lợi cám dỗ.

Tuy nhiên, quyền sở hữu phải được tuyệt đối tôn trọng, bởi vì chỉ có quyền sở hữu là bảo đảm hữu hiệu nhất cho sự tự do và quyền lợi cá nhân. Phủ nhận quyền sở hữu, như ở các quốc gia Cộng Sản, có nghĩa là hoàn toàn hy sinh cá nhân cho tập thể, hay nói một cách khác phá hủy trạng thái động tiến trong xã hội.

Đơn vị kinh tế.

Sự kỹ nghệ hóa một xã hội còn có thể làm mất trạng hái thăng bằng giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi tập thể, một cách khác nữa.

Trong một xã hội nông nghiệp, các lực lượng sản xuất tương đối không hùng hậu. Và vì vậy, đơn vị hoạt động kinh tế thông thường là gia đình. Do đó sự phân phối các lợi tức vật chất, qua một hệ thống tổ chức trên căn bản gia đình, đủ bảo đảm cho sự công bình xã hội.

Nhưng đối với một xã hội đã kỹ nghệ hóa, sự kiện lại khác hẳn. Trước hết sự kỹ nghệ hóa xã hội có nghĩa là xã hội đã chế ngự được những lực lượng sản xuất mà hiệu năng không thể lường được. Sức sản xuất của máy móc vô tận, nghĩa là miễn có đủ nguyên liệu, thì máy móc có thể sản xuất nhiều như thế nào cũng được. Mức độ sản xuất có thể thỏa mãn nhu cầu của một làng, cũng như cho một tỉnh, hay cho khắp một xứ hay cho khắp thế giới. Cho nên đơn vị hoạt động kinh tế đúng theo tầm mức đó, không còn phải là một làng, một xứ, mà là tất cả một thế hệ trên thế giới.

Dựa trên hiệu năng kinh tế này, chủ nghĩa Mác-xít mới chủ trương một quốc tế chính trị để phù hợp với những lực lượng sản xuất kỹ nghệ mà khoa học đã phát minh. Tuy nhiên, thực tế lịch sử lại không ăn nhịp vào đó, vì hai lý do. Trước hết, đồng thời với sự phát minh các lực lượng sản xuất kỹ nghệ trong lĩnh vực kinh tế, Tây phương lại tìm lại được chủ nghĩa Dân Chủ. Ý thức dân chủ, khi bành trướng và đánh đổ các chế độ quân chủ, đương nhiên tạo ra thực trạng quốc gia chủ quyền, để thay thế cho tín hiệu tập hợp đã bị tiêu diệt: chế độ quân chủ. Ở đây chúng ta không tự ý bàn đến chế độ Dân Chủ và chế độ Quân Chủ. Sở dĩ chúng ta phải nhắc lại các sự kiện lịch sử trên, là vì, thực trạng quốc gia chủ quyền, đương nhiên giới hạn đơn vị hoạt động kinh tế trong phạm vi một quốc gia. Và như thế thì trên lĩnh vực kinh tế, các lực lượng sản xuất kỹ nghệ và ý thức dân chủ đã có những ảnh hưởng trái ngược nhau.

Lý do thứ hai là các thành kiến về chủng tộc còn lâu mới tiêu mất trong tâm lý nhân loại. Chỉ đến khi nào, toàn bộ nhân loại đã tiến lên đến một trình độ văn minh cao hơn trình độ hiện nay rất nhiều, thì những thành kiến về chủng tộc mới có thể không còn là những trở lực giới hạn đơn vị hoạt động kinh tế của những lực lượng sản xuất kỹ nghệ.

Nhiều trăm thế hệ sẽ sinh và chết trước khi trình độ đó sẽ đến.

Vì vậy cho nên, mục tiêu mà lý thuyết Cộng Sản tự đặt ra cho mình, là tạo một chủ quyền chính trị quốc tế ăn khớp với khả năng sản xuất của kỹ nghệ, chỉ là một ảo mộng, trước thực tế lịch sử.

Ngày nay, mặc dầu các tư bản quốc tế tìm bằng đủ mọi cách đả phá các bức tường quốc gia chủ quyền, để thỏa mãn nhu cầu tạo ra một đơn vị hoạt động kinh tế, gồm cả nhân loại và thích nghi với các lực lượng sản xuất kỹ nghệ, các bức tường quốc gia chủ quyền vẫn đứng vững. Cuối cùng thì lại chính các đơn vị hoạt động kinh tế phải tùy thuộc biên giới của một quốc gia. Biên giới càng rộng, đơn vị hoạt động kinh tế càng lớn và do đó càng mạnh. Biên giới càng nhỏ hẹp, hoạt động kinh tế càng nhỏ và càng yếu. Đó là lý do vì sao các quốc gia. Tâu Âu đang nỗ lực tạo những thị trường hoạt động kinh tế chung, cho tất cả các quốc gia trong vùng.

Để thực hiện một đơn vị hoạt động kinh tế rộng lớn, nhiều quốc gia tự ý hợp thành những liên bang. Điều này liên quan đến chúng ta rất nhiều. Sau này chúng ta sẽ trở lại một cách tỉ mỉ hơn.

Trong thực tể, nếu vì hai lý do trên mà đơn vị hoạt động kinh tế phải giới hạn trong phạm vi nhỏ hẹp của một quốc gia, thì sự phân phối các lợi tức vật chất cho các phần tử trong quốc gia, theo hệ thống tổ chức trên căn bản gia đình, không còn đủ bảo đảm cho sự công bình xã hội nữa.

Bởi vì đơn vị hoạt động kinh tế, mặc dù bị giới hạn trong phạm vi quốc gia, vẫn vượt ra khỏi phạm vi gia đình, đơn vị hoạt động kinh tế xưa. Cho nên để bảo đảm sự công bình xã hội, chính quốc gia, nghĩa là chính phủ phải đảm đương công việc phân phối lợi tức vật chất. Như thế có nghĩa là, trong thực tế, chính phủ phải quốc hữu hóa nhiều ngành kỹ nghệ và kiểm soát nhiều ngành khác. Đồng thời, nhiều sắc thuế sẽ được đặt ra, để bảo đảm sự phân phối tài sản của quốc gia, trên nguyên tắc công bình xã hội.

Đã như thế thì, các đoạn trên đây đã nêu lên hai sự kiện chính:

1.- Quyền sở hữu phải được tuyệt đối tôn trọng để bảo đảm quyền lợi và tự do của cá nhân.

2.- Quyền sở hữu phải được giới hạn bằng những biện pháp luật pháp và thuế vụ để bảo đảm công bằng xã hội và quyền lợi của tập thể.

Kinh tế chỉ huy.

Công cuộc kỹ nghệ hóa, như đoạn trên đây vừa chỉ rõ, tự nó mang đến hai hậu quả. Trước hết là sự kiểm soát của tập thể đối với các lực lượng sản xuất to tát và hùng hậu, bảo vệ trạng thái thăng bằng giữa quyền lợi của tập thể và quyền lợi của cá nhân. Các kỹ nghệ quốc phòng, các kỹ nghệ có lợi ích công cộng phải đặt dưới sự trực tiếp chỉ huy của chính phủ.

Hậu quả thứ hai là hệ thống phân phối tự nhiên của xã hội, dựa trên căn bản tổ chức gia đình, không còn đủ bảo đảm công bình xã hội nữa. Sự phân phối phải do tập thể đảm nhiệm, và qua trung gian các cơ quan an ninh xã hội, các lợi tức quốc gia được phân chia, một cách đồng đều hơn, cho mọi phần tử của tập thể. Riêng hai sự kiện trên cũng đủ để chứng minh rằng một nền kinh tế kỹ nghệ đúng nghĩa phải được hướng dẫn, phải được chỉ huy.

Đối với một quốc gia đang tìm phát triển, nền kinh tế lại còn cần phải được chỉ huy hơn nữa, vì những lý do dưới đây.

Công cuộc kỹ nghệ hóa là một phần chính yếu trong công cuộc phát triển kinh tế. Công cuộc phát triển kinh tế chính nó là một phần trong công cuộc phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa.

Công cuộc phát triển dân tộc như chúng ta đã biết là một sự nghiệp vĩ đại chỉ có thể thực hiện được với sự tham gia của toàn dân, theo một chương trình phân minh bao trùm các lĩnh vực của đời sống quốc gia và gồm nhiều giai đoạn tiến triển. Thực hiện một chương trình như vậy có nghĩa là phải chấp thuận một sự lãnh đạo có đường hướng và một sự chỉ huy chặt chẽ.

Trong lĩnh vực kinh tế, sự khai triển phải thực hiện bằng cách biến đổi nền kinh tế nông nghiệp hiện tại thành một nền kinh tế kỹ nghệ. Muốn như vậy điều kiện cốt yếu là phải trang bị những phương tiện sản xuất kỹ nghệ cho quốc gia, nghĩa là những máy móc sản xuất và những nguồn năng lực để làm chạy các máy móc nói trên.

Để mua các máy móc, một phần số vốn xuất ra do viện trợ của các nước. Nhưng phần lớn số vốn phải do chính các quốc gia muốn khai triển kinh tế xuất ra. Và số vốn này, như chúng ta đã thấy, truất ở lợi tức hằng năm của quốc gia, nghĩa là mỗi phần tử trong tập thể phải truất ra một bách phân, trong số tiền mình làm ra được hằng năm, để bỏ vào quỹ kỹ nghệ hóa, thay vì mang đi tiêu thụ.

Hơn nữa, trong tình trạng hiện hữu, các quốc gia có một nền kinh tế nông nghiệp, như chúng ta, đã có một lợi tức quốc gia rất thấp vì các lực lượng sản xuất nông nghiệp của các quốc gia đó rất yếu. Lợi tức kém, mức sống thấp, nay lại phải truất ra một bách phân trong quỹ tiêu thụ để bỏ vào quỹ kỹ nghệ hóa. Như thế, sự đóng góp vào quỹ kỹ nghệ hóa chỉ có thể thực hiện bằng cách mỗi người phải nỗ lực làm việc nhiều hơn để cho mức sản xuất cao hơn và lợi tức của quốc gia gia tăng, mà mức sống của toàn dân không vì đó mà sụt dưới một mức độ có thể chấp nhận được.

Một công cuộc nỗ lực sản xuất kinh tế như vậy cố nhiên là phải thực hiện theo một chương trình, nghĩa là phải có sự chỉ huy.

Sau hết, trong một công cuộc kỹ nghệ hóa, các lĩnh vực kỹ nghệ không thể đồng phát triển cùng một lúc và với một cường độ ngang hàng nhau. Trước hết, phương tiện không đủ, để có thể thực hiện công cuộc kỹ nghệ hóa trong tất cả các lĩnh vực, cùng một lúc. Đã như vậy thì, một thứ tự ưu tiên cần phải được đặt ra dựa trên những nhu cầu của tập thể.

Và chúng ta đã thấy rằng những nhu cầu của tập thể do hoàn cảnh lịch sử, vị trí địa dư và địa vị quốc tế của quốc gia chi phối. Nói một cách khác, thứ tự ưu tiên trong các lĩnh vực kỹ nghệ phải được nghiên cứu tỉ mỉ và sau đó tôn trọng một cách trung thành. Như vậy thì công cuộc kỹ nghệ hóa phải được thực hiện theo một chương trình cố định rõ ràng, và như vậy là phải có sự chỉ huy.

Các trường hợp đã được phân tích trên đây đều chứng minh rằng nền kinh tế của quốc gia, đang tìm phát triển, phải là một nền kinh tế chỉ huy.

Điều mà chúng ta cần đặc biệt chú ý, là chúng ta đã đi đến kết luận trên đây, không phải sau khi đã phân tích các thuyết kinh tế, đã cân nhắc lợi và hại của mỗi thuyết, và cuối cùng đã chọn một thuyết tối tân và hoàn toàn nhất. Chúng ta cũng không làm một tổng hợp các thuyết kinh tế để dung hòa các chủ trương và rút các tinh túy của nhiều thuyết để làm một toàn bộ. Chúng ta đã không làm cái công việc lý thuyết đó, và chúng ta đã tự ý đặt mình ra ngoài vòng một sự phân tích các thuyết kinh tế vì các công việc ấy, thuộc thẩm quyền các nhà kinh tế học.

Chúng ta chỉ có phân tích các sự kiện thực tế của lịch sử đang chi phối trường hợp của chúng ta. Và chính các sự kiện đó đã tạo ra cho chúng ta những điều kiện và những nhu cầu trong lĩnh vực kinh tế mà chúng ta cần phải thỏa mãn.

Thái độ của chúng ta ở trong lĩnh vực này, cũng như là thái độ của chúng ta đối với vấn đề chính của dân tộc, trong tập sách này. Thái độ đó có thể không thỏa mãn một lý thuyết, nhưng chắc chắn là thiết thực và sát với sự kiện cụ thể của lịch sử.

Dưới đây chúng ta trở lại một lần nữa về vấn đề kinh tế chỉ huy. Sự chỉ huy đã là một sự hiển nhiên, chúng ta cần phải nhận thức rõ ràng tính chất của sự chỉ huy và ấn định phân minh giữa giới hạn của sự chỉ huy, mà chúng ta chủ trương.

Phần IV.c

Tính chất và giới hạn của sự chỉ huy.

Trước hết, sự chỉ huy của chúng ta chủ trương trong lĩnh vực kinh tế, sẽ do thái độ chính trị của chúng ta định nghĩa và giới hạn. Trong lĩnh vực chính trị, chúng ta đã chứng minh vì sao trong hoàn cảnh lịch sử và vị trí địa dư của chúng ta, một chủ trương độc tài không thể áp dụng được, và chỉ mang đến những kết quả thảm hại cho dân tộc.

Vì thái độ chính trị đó mà sự chỉ huy của chúng ta chủ trương trong lĩnh vực kinh tế, cũng như sự hướng dẫn của chúng ta, trong lĩnh vực tổ chức quần chúng, không thể đi đến mức độ hoàn toàn cưỡng bách được. Vì thái độ chính trị của chúng ta, nên chúng ta không làm sao sử dụng được những biện pháp độc tài để khắc phục cho kỳ được, sự tham gia thật sự nhưng cưỡng bách của nhân dân vào các công cuộc của quốc gia. Đã không khắc phục được sự tham gia của nhân dân bằng những phương pháp hoàn toàn cưỡng bách, thì chúng ta phải khắc phục sự tự ý tham gia của nhân dân. Cũng như trong lĩnh vực tổ chức quần chúng, nếu quần chúng không tham gia thì các tổ chức quần chúng không còn lý do tồn tại nữa. Trong lĩnh vực kinh tế, nếu không có sự tham gia của nhân dân, bằng sáng kiến, bằng tư bản và bằng kỹ thuật kinh doanh thì kinh tế không phát triển được.

Nhận xét trên đây ấn định rõ ràng giới hạn của sự chỉ huy mà chúng ta chủ trương. Sự chỉ huy kinh tế của chúng ta sẽ ở trong giới hạn lập các kế hoạch phát triển kinh tế, phân loại các khu vực cần được quốc hữu hóa, tạo hoàn cảnh thuận lợi, trang bị phương tiện và kiểm soát. Công việc điều khiển và khuếch trương các doanh nghiệp trong các lĩnh vực không quốc hữu hóa, phải được giao hoàn toàn cho sáng kiến, kỹ thuật và tư bản của tư nhân.

Sự chỉ huy của chúng ta chủ trương trong lĩnh vực kinh tế, không thể vượt ra ngoài giới hạn ấn định trên đây được.

Bởi vì, nếu chúng ta vượt ra ngoài phạm vi đó, chúng ta sẽ không có sự tham gia của nhân dân, trong các công cuộc dự tính của quốc gia, trong lĩnh vực kinh tế, ngoại trừ một sự tham gia cưỡng bách. Nhưng thái độ chính trị mà chúng ta đã lựa chọn, không cho phép chúng ta sử dụng những biện pháp khả dĩ để khắc phục được một sự tham gia cưỡng bách như vậy.

Tóm lại, trong lĩnh vực kinh tế, các chương trình phát triển phải được đặt dưới sự chỉ huy của chính phủ, ngoài những khu vực sẽ do chính phủ trực tiếp phụ trách. Tính cách cần thiết của sự chỉ huy do các yếu tố dưới đây tạo ra:

1.- Phòng ngừa một sự tập trung trong tay một thiểu số, những phương tiện sản xuất to tát có thể trở thành một mối đe dọa cho tập thể.

2.- Bảo đảm một sự phân phối lợi tức quốc gia một cách công bình giữa các phần tử trong tập thể.

3.- Bảo đảm một sự gây vốn cho quỹ kỹ nghệ hóa quốc gia.

4.- Bảo đảm một công cuộc kỹ nghệ hóa đúng nhu cầu của tập thể.

Nhưng sự chỉ huy phải được giới hạn trong phạm vi ấn định bởi thái độ chính trị của chúng ta. Và vì thái độ này mà chúng ta không thể sử dụng được nhiều biện pháp khả dĩ khắc phục được sự tham gia cưỡng bách của nhân dân vào các công cuộc dự tính của tập thể...

Trên đây nhiều lần chúng ta đã đề cập đến những khu vực, trong đó các công cuộc phát triển kinh tế phải được quốc hữu hóa.

Lý do chính yếu của sự quốc hữu hóa một ngành kỹ nghệ là đề phòng sự kiện những phương tiện sản xuất của ngành kỹ nghệ đó, tập trung trong tay một thiểu số, biến thành một mối đe dọa cho tập thể.

Hiểu một cách hẹp thì tất cả các kỹ nghệ quốc phòng, hay trực tiệp liên hệ đến quốc phòng, phải là những kỹ nghệ được đặt dưới quyền điều khiển trực tiếp của quốc gia.

Trong các loại thứ nhất, có những xí nghiệp về năng lực, những xí nghiệp kỹ nghệ nặng, những xí nghiệp về nguyên tử và những xí nghiệp về điện tử, ngoại trừ những máy điện tử thông dụng. Các xí nghiệp chuyên chở đại quy mô thuộc vào loại thứ hai. Tuy nhiên, tính cách liên hệ đến quốc phòng thiết yếu nhiều hay ít, biến đổi tùy theo tình hình chính trị. Đối với các loại thứ nhất, chính phủ có nhiệm vụ trực tiếp điều khiển thường xuyên và liên tục. Đối với các loại thứ hai, sự trực tiếp điều khiển chỉ là giai đoạn.

Hiểu một cách rộng, sự đe dọa đối với tập thể chẳng cứ trong phạm vi quân sự, quốc phòng mới có. Khi nào có sự tập trung trong tay một thiểu số những phương tiện sản xuất liên quan đến đời sống của nhiều người, thì có một trường hợp đe dọa cho tập thể. Vì vậy cho nên, việc quốc hữu hóa phải lan rộng đến các khu vực kỹ nghệ cung cấp cho những nhu cầu thông thường những thiết yếu cho đa số. Ví dụ, các xí nghiệp sản xuất dược phẩm và các xí nghiệp sản xuất vải sợi. Tuy nhiên trong những trường hợp này, sự quốc hữu hóa không cố định và thường xuyên. Nguyên tắc cần phải được tôn trọng là sự thăng bằng giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi tập thể lúc nào cũng phải được giữ vững. Nhưng lúc nào những nhu cầu sơ đẳng của đa số chưa được thỏa mãn, thì kỹ nghệ liên hệ phải được đặt dưới sự trực tiếp điều khiển của chính quyền. Trái lại, lúc nào vì mức sản xuất đã đủ dồi dào để bảo đảm cho nhu cầu của tập thể, những kỹ nghệ liên hệ có thể bằng nhiều hình thức tài chính, trả về cho phạm vi tư nhân.

Một thái độ kinh tế như thái độ chúng ta chủ trương trên đây, phức tạp và khó thực hiện hơn là thái độ một chiều: hoặc hoàn toàn giao cho sáng kiến tư nhân hay hoàn toàn quốc hữu hóa. Thái độ chúng ta chủ trương, không phải là một thái độ dung hòa giữa hai thái độ cực đoan, mà là một trạng thái thăng bằng động tiến giữa hai yếu tố đối chọi: Quyền lợi cá nhân và quyền lợi của tập thể. Một thái độ dung hòa là một thái độ tỉnh, nhu nhược và không chính xác; giữ vững một trạng thái thăng bằng động tiến là một cố

gắng không ngừng, để tìm cho đúng vị trí thăng bằng lúc nào cũng xê dịch và lúc nào cũng thay đổi.

Và chính vì thế mà thái độ kinh tế của chúng ta phức tạp.

Nhưng cũng chính vì thế mà thực hiện được sự thăng bằng động tiến là tìm được lối sống.

Khối kinh tế.

Trong một xã hội, sống trên một nền kinh tế nông nghiệp, đơn vị hoạt động kinh tế đương nhiên là gia đình.

Trong một xã hội sống trên một nền kinh tế kỹ nghệ, đơn vị hoạt động kinh tế vô định. Những lực lượng sản xuất kỹ nghệ hùng hậu cho đến đỗi nhu cầu của khắp nhân loại có thể thỏa mãn được. Như vậy thì đáng lý ra đơn vị hoạt động kinh tế của một xã hội đã kỹ nghệ hóa là tất cả nhân loại.

Nhưng, như chúng ta đã biết, đồng thời với sự bành trướng của các lực lượng sản xuất kỹ nghệ, ý thức chủ quyền quốc gia, xây dựng trên tinh thần dân tộc, cũng trưởng thành một cách mạnh mẽ không kém. Xu hướng của các lực lượng sản xuất kỹ nghệ là bỏ hết các ranh giới địa phương để tạo ra một đơn vị hoạt động kinh tế bao trùm hết nhân loại. Ngược lại xu hướng của ý thức chủ quyền quốc gia là đặt những ranh giới bất khả xâm phạm phân chia nhân loại thành những khối người cùng ngôn ngữ, một di sản tinh thần và một quyền lợi. Đối với nhân loại ngày nay, ý thức chủ quyền quốc gia là một lực lượng tinh thần mà khả năng không kém lực lượng sản xuất kỹ nghệ, trên phương diện vật chất. Hai lực lượng đó hoạt động theo những chiều hướng trái ngược với nhau.

Cho đến ngày nay, xét theo các sự kiện lịch sử, thì lực lượng tinh thần của ý thức chủ quyền quốc gia vẫn thắng thế.

Vì vậy cho nên, trên khắp thế giới, các đơn vị hoạt động kinh tế phải uốn mình theo các ranh giới lãnh thổ quốc gia. Như thế nếu ranh giới các quốc gia càng rộng, thì tầm hoạt động kinh tế càng thích nghi với bản chất các lực lượng sản xuất kỹ nghệ. Ngược lại nếu ranh giới các quốc gia càng hẹp thì tầm hoạt động càng đi ngược với bản chất và các lực lượng sản xuất càng mất hiệu lực.

Vì lý do trên đây mà ngày nay chúng ta mục đích hai việc. Trước hết các khối kinh tế hùng mạnh là các quốc gia kiểm soát một lãnh thổ rộng lớn và một dân số trù mật, và đương nhiên có một đơn vị hoạt động kinh tế vừa tầm cho các lực lượng sản xuất kỹ nghệ. Các đế quốc sau khi trả độc lập cho các dân tộc bị trị, đương nhiên phải thu hẹp phạm vi vùng kiểm soát chính trị của mình. Nhưng đồng thời, các đế quốc cũ tìm đủ mọi cách để duy trì một phạm vi hoạt động kinh tế rộng lớn, dưới hình thức những Liên Hiệp, hoặc những chương trình viện trợ hỗ tương.

Một mặt khác, các quốc gia có lãnh thổ nhỏ và dân số ít cũng tìm cách liên kết với nhau, dưới những hình thức cộng đồng, để có thể tạo ra một đơn vị hoạt động kinh tế rộng lớn chung, thích hợp với bản chất các lực lượng sản xuất kỹ nghệ, đồng thời vẫn tôn trọng ý thức chủ quyền quốc gia mà lịch sử đã thừa nhận.

Giải pháp sau này là giải pháp mà các quốc gia nhỏ và yếu như chúng ta hiện nay, cần phải áp dụng. Những thành kiến về chủng tộc, sự bất đồng ngôn ngữ, những di sản tinh thần chung, sẽ còn duy trì ý thức chủ quyền quốc gia trong nhiều giai đoạn lịch sử. Và sự hợp nhất về chính trị, của dân tộc ở chung trong một vùng hoạt động kinh tế, sẽ còn phải trải qua rất nhiều thế hệ mới có thể thực hiện được.

Ngược lại, một sự hợp tác về kinh tế với hình thức một Liên bang hay một cộng đồng, trong đó chủ quyền của mỗi quốc gia vẫn được tôn trọng, trong phạm vi chính trị, là điều kiện thiết yếu để tạo những đơn vị hoạt động kinh tế có thể đứng vững được.

Sự liên kết các quốc gia, thành một vùng kinh tế thịnh vượng chung là một việc không thể phủ nhận. Nhưng chúng ta không nên quên rằng, lý do thiết yếu nhất để bênh vực sự liên kết nói đây là để tạo ra một đơn vị hoạt động kinh tế thích nghi với các lực lượng sản xuất kỹ nghệ. Như vậy thì, sự liên kết chỉ cần thiết khi nào các lực lượng sản xuất kỹ nghệ đã hoạt động. Nếu liên kết được để thành lập và thực hiện một chương trình sản xuất kỹ nghệ chung, thì lại còn quý hơn nữa. Nhưng với tinh thần dân tộc rất cao và ý thức chủ quyền quốc gia rất dễ đụng chạm của các nước mới thâu hồi độc lập, việc liên kết trước khi các lực lượng sản xuất hoạt động cụ thể, khó mà thực hiện được. Do đó, vấn đề kỹ nghệ hóa riêng cho từng quốc gia, vẫn là vấn đề tiên quyết cho mọi sự liên kết thành khối kinh tế thịnh vượng chung cho các quốc gia ở cùng một vùng. Nhưng sự liên kết là một yếu tố quyết định cho công cuộc phát triển kinh tế, vừa cho chung tất cả vùng, vừa cho từng quốc gia một trong vùng.

Lĩnh vực văn hóa.

Văn minh Tây phương và đặc tính dân tộc

Công cuộc Tây phương hóa có hướng dẫn của một cộng đồng dân tộc bắt buộc phải trải qua hai giai đoạn. Trong giai đoạn thứ nhất, các nỗ lực đều hướng vào sự hấp thụ các kỹ thuật Tây phương. Giai đoạn thứ hai bắt đầu, khi nào cộng đồng đã chế ngự được các kỹ thuật đã hấp thụ và dùng nó làm những dụng cụ sáng tạo. Lúc bấy giờ, các đặc tính dân tộc sẽ xuất hiện trong các sáng tạo.

Trong giai đoạn thứ nhất, không có sự tranh giành ảnh hưởng và sự xung đột giữa đặc tính dân tộc và đặc tính văn minh Tây phương, bởi hai lẽ:

Nếu đã nhất quyết Tây phương hóa, thì như chúng ta đã biết, điều cần thiết là phải sẵn sàng hấp thụ tất cả, một cách không đắn đo, dù những điều thu thập không thích hợp với dân tộc. Một thái độ rõ ràng như vậy, tự nó đã bao hàm ý chí không chống lại những điểm không hợp với dân tộc tính.

Chỉ trong những công cuộc Tây phương hóa không được hướng dẫn, sự xung đột nói trên mới gay go và làm trở ngại công cuộc Tây phương hóa. Trái lại, trong một công cuộc Tây phương hóa có hướng dẫn, người chủ trương công cuộc đó, khi thấy sự xung đột vừa manh nha, đã phải tìm cách làm chấm dứt ngay.

Trái lại, trong giai đoạn thứ hai, dân tộc tính hết bị kìm hãm trong sự ràng buộc của nhu cầu hấp thụ, đương nhiên xuất hiện mạnh mẽ trong các sáng tạo. Nhưng các sáng tạo sẽ được thực hiện với những dụng cụ của Tây phương, đã được chế ngự.

Tinh thần dân tộc nằm trong sự sáng tạo.

Tinh thần văn minh Tây phương nằm trong dụng cụ sáng tạo.

Vì vậy cho nên, sự tranh giành ảnh hưởng, và do đó sự xung đột giữa hai tinh thần không làm sao tránh được.

Trong bất cứ lĩnh vực nào, chính trị, quân sự, kỹ thuật, kinh tế, xã hội hay văn hóa, một cộng đồng dân tộc đều có thể vượt qua giai đoạn thứ nhất và đạt đến giai đoạn thứ hai của công cuộc Tây phương hóa. .

Tuy nhiên, kinh nghiệm rút ở các quốc gia đã thâu thập được nhiều kết quả trong công cuộc Tây phương hóa, lại chứng tỏ rằng, chỉ trong lĩnh vực văn hóa mới thường xảy ra cuộc xung đột nói trên giữa đặc tính dân tộc và đặc tính của văn minh Tây phương, nằm trong các dụng cụ sáng tạo, vẫn chiếm ưu thế. Nguyên nhân của sự kiện này là vì, chỉ trong lĩnh vực văn hóa, phần lớn các dân tộc đang thực hiện công cuộc Tây phương hóa, mới có một di sản gồm nhiều sáng tạo mà giá trị không kém hay hơn, các sáng tạo cùng loại của Tây phương.

Trong phần đầu của quyển sách này đã có dẫn một bằng chứng khác về sự xung đột giữa đặc tính dân tộc và đặc tính văn minh Tây phương trong lĩnh vực văn hóa. Hiện nay trong lĩnh vực văn hóa, thế giới vẫn chia ra làm năm khu vực, như trước khi Tây phương chinh phục thế giới. Trong khi đó, ví dụ trong lĩnh vực kỹ thuật hay kinh tế, thì Tây phương đã đặt bá quyền của họ.

Vì những lý do vừa trình bày trên đây, nên trong các phần liên quan đến những lĩnh vực chính trị và kinh tế, chúng ta không có bàn đến vấn đề sáng tạo và vấn đề xung đột giữa dân tộc tính và đặc tính văn minh Tây phương.

Ngược lại, trong các đoạn dưới đây, liên quan đến lĩnh vực văn hóa, hai vấn đề trên sẽ chiếm một phần quan trọng.

Cũng vì những lý do vừa trình bày trên, các đoạn dưới đây liên quan đến lĩnh vực văn hóa, sẽ được chia làm hai phần. Phần thứ nhất gồm các vấn đề văn hóa trong giai đoạn hấp thụ. Phần thứ hai gồm các vấn đề sáng tạo văn hóa.

Mặc dù sẽ đề cập đến các khía cạnh của một tổ chức giáo dục, theo nghĩa thường dùng, các đoạn dưới đây hoàn toàn không phải là để phác họa một tổ chức giáo dục, công việc đó thuộc thẩm quyền của các nhà mô phạm chuyên môn.

Nhưng cũng như trong các phần liên quan đến lĩnh vực chính trị và kinh tế, trong phần liên quan đến lĩnh vực văn hóa dưới đây sẽ phân tích các nhu cầu và điều kiện mà một tổ chức giáo dục cần phải thỏa mãn, trước thử thách Tây phương hóa của dân tộc.

Phần hấp thụ.

Trước tiên, tác dụng của công cuộc Tây phương hóa là để chống lại sự xâm lăng của Tây phương. Nhưng lần hồi sự diễn tiến và tính cách phức tạp của công cuộc Tây phương hóa đã biến mục tiêu sơ đẳng của buổi đầu thành một mục tiêu khác, sâu rộng và bao quát hơn: Phát triển toàn thể cộng đồng dân tộc, trong mọi lĩnh vực của đời sống, bằng cách hấp thụ và chế ngự các kỹ thuật Tây phương.

Kỹ thuật Tây phương

Kỹ thuật của Tây phương không phải như đa số thường hiểu là những cái máy móc tinh vi, nhỏ lớn hay khổng lồ, mà họ sáng tạo, biết sử dụng và khai thác hết và vừa đúng khả năng. Tất cả các máy móc của Tây phương, từ cái bóng đèn điện nhỏ bé cho đến các chiến hạm vượt trùng dương và các trung tâm kỹ nghệ khổng lồ mà cả thế giới đều thán phục, đều là những sản phẩm của kỹ thuật Tây phương.

Kỹ thuật Tây phương là một lề lối, *đến với* vấn đề *tìm hiểu* vấn đề, *giải quyết* vấn đề và *tổ chức* vấn đề, mà tinh thần chính xác của văn minh Tây phương đã sáng tạo. Tây phương đã dùng lề lối đó, nghĩa là kỹ thuật đó, để tìm hiểu và chế ngự các vấn đề. Họ đã dùng cái lợi khí sắc bén đó để giải phẫu, chẳng những vũ trụ bao quanh chúng ta, mà cả vũ trụ tâm linh ở ngay trong người của chúng ta. Chớ không phải như nhiều người lầm tưởng, kỹ thuật của họ chỉ soi thấu được vũ trụ vật chất, và nếu muốn soi thấu vũ trụ tâm linh, phải kêu gọi đến trực giác của Đông phương.

Nói một cách khác, thường thường văn minh Tây phương được xem là duy vật và minh văn Đông phương là duy tâm.

Không đi sâu vào vấn đề, và để tôn trọng lập trường không đứng vào vị trí lý thuyết, chúng ta sẽ không bàn đến vấn đề duy tâm hay duy vật. Chúng ta chỉ biết rằng, suy luận trên thường thường được dùng để che giấu một sự không nhìn nhận chiến bại của Đông phương. Chúng ta không thắng Tây phương được trong phạm vi vật chất, một phạm vi cụ thể và dễ thấy, nên thường hay tự an ủi rằng, trong phạm vi tâm linh, một phạm vi trừu tượng và khó thấy, kỹ thuật của chúng ta hơn. Đó cũng là phản ứng của tự ti mặc cảm, và của sự không dám nhìn sự thật. Vả lại, kỹ thuật của Tây phương và trực giác của Đông phương không cùng một loại lợi khí. Kỹ thuật của Tây phương có thể truyền lại được từ một người cho nhiều người khác, trái lại trực giác không thể truyền được. Đặc tính đại chúng đó là một. ưu thế đáng sợ của kỹ thuật Tây phương, bởi vì nhân thế, kỹ thuật Tây phương có thể trở thành sức mạnh, trong khi trực giác lúc nào cũng giam mình trong phạm vi tuyển lựa cá nhân.

Lợi khí giải phẫu của Tây phương, tức là kỹ thuật của họ, thành công trong phạm vi vật chất nhiều hơn trong phạm vi vũ trụ tâm linh. Lý do ở chỗ vũ trụ vật chất vì tính chất cụ thể của nó nên dễ được soi thấu, còn vũ trụ tâm linh vì tính chất trừu tượng của nó, nên không dễ khảo sát, dù với một lợi khí nào. Bằng chứng là trên địa hạt tâm linh, sự thành công của Tây phương suy cho tận cùng, vẫn thắng thế hơn sự thành công của Đông phương; Nhận xét quần chúng của đôi bên, ấn tượng càng rõ rệt là tổng số người trong quần chúng Tây phương đạt đến mức độ quang tỉnh trong tâm hồn, vẫn cao hơn tổng số tương đương trong quần chúng Đông phương.

Hấp thụ kỹ thuật Tây phương

Kỹ thuật Tây phương tự nó là một ý thức rất bao quát và phong phú. Như thế thì, việc hấp thụ kỹ thuật Tây phương là một công cuộc to lớn và khó khăn.

Các quốc gia đã vượt qua các giai đoạn Tây phương hóa, đã để lại một số kinh nghiệm liên quan đến các giai đoạn của công cuộc hấp thụ. Lẽ cố nhiên, công cuộc hấp thụ bao giờ cũng bắt đầu trong những địa hạt kỹ thuật thực tế và giản dị và lần lần lan rộng đến các địa hạt kỹ thuật càng ngày càng phức tạp và càng trừu tượng.

Lúc đầu thì tìm hiểu và ghi nhớ những sản phẩm của kỹ thuật Tây phương, và tự nhiên không bận tâm đến những cái *nguyên lý* sâu xa của nó. Công việc này phải để sau và dành cho số người đã đạt đến mức độ chế ngự được kỹ thuật Tây phương.

Ngay từ lúc đầu, công cuộc thu thập kỹ thuật Tây phương không nên giới hạn trong bất cứ một phạm vi nào của đời sống. Trái lại, công cuộc thu thập kỹ thuật Tây phương phải được thực hiện trong tất cả các địa hạt cùng một lúc: chính trị, văn hóa, kinh tế, xã hội, quân sự và trong từng địa hạt, tất cả các ngành phải được lưu ý tới. Ví dụ trong địa hạt khoa học thì cũng trong một lúc, ngành căn bản là toán học phải được nghiên cứu với tất cả các ngành liên hệ và phụ thuộc, như vật lý học, y học, canh nông học, luật học, sử học, tâm ý học v.v...

Và ngay từ lúc đầu, công cuộc thu thập kỹ thuật Tây phương không nên đóng khung trong một giới hạn nào. Trái lại, ngay từ lúc đầu, công cuộc thu thập phải được quan niệm rộng rãi để ăn sâu vào đại chúng. Công cuộc thu thập phải được quan niệm rộng rãi và mênh mông như hải triều đang dâng lên.

Một quan niệm bao quát như vậy đương nhiên bao hàm ý nghĩa là công cuộc thu thập, chẳng những phải gồm tất cả các ngành của kỹ thuật Tây phương, mà ngay đến cả các địa hạt thông thường và nhỏ nhặt của đời sống. Ví dụ làm sao sử dụng cho đúng mức và khai thác cho hết khả năng phục vụ, những dụng cụ hết sức tầm thường, mà đương nhiên chúng ta thâu nhận của Tây phương. Làm sao sử dụng xà bông cho hợp lý và một cách tiết kiệm. Săn sóc và gìn giữ một đôi giày nhu thế nào để giữ cho nó được tốt và bền. Quần áo theo Tây phương phải được ăn vận làm sao, và gìn giữ các thứ hàng vải, nhập cảng và nhân tạo, đòi hỏi những điều kiện gì, khác hơn những điều kiện mà đại chúng đã quen biết, đối với sự gìn giữ các hàng vải cổ truyền.

Sau hết công cuộc thâu thập kỹ thuật Tây phương phải được liên tục và không bao giờ ngừng. Ngay đến khi cộng đồng đang Tây phương hóa, đã đạt đến mức độ chế ngự được kỹ thuật Tây phương và bắt đầu sáng tạo thì công cuộc thâu thập vẫn phải được tiếp tục với một cái đà dũng mãnh như trước. Có lẽ lúc bấy giờ, nhờ ở cái vốn đã thu thập được rồi, thì nỗ lực đòi hỏi ở cộng đồng không lên đến mức cao độ như lúc đầu. Nhưng chính cũng nhờ đó, mà cái đà thu thập có thể duy trì ở một cường độ dũng mãnh như trước hay hơn trước Và đây là một điều kiện vô cùng thiết yếu, bởi vì trong khi chúng ta nỗ lực thâu thập kỹ thuật Tây phương, thì Tây phương không lúc nào gián đoạn công cuộc càng ngày càng cải thiện kỹ thuật của họ bằng những loại phát minh mới.

Như thế thì, trong công cuộc thu thập kỹ thuật Tây phương, có hai công tác chính rất là rõ rệt. Một mặt thâu nhận kỹ thuật Tây phương trong mọi lĩnh vực. Một mặt phổ biến các kỹ thuật đã thâu nhận ra đại chúng.

Công tác thứ nhất là trách nhiệm phần lớn của tổ chức giáo dục chính danh, công tác thứ nhì là trách nhiệm của tổ chức giáo dục quần chúng.

Phần IV.d

Vấn đề chuyển ngữ.

Công cuộc thu thập kỹ thuật Tây phương đặt ra nhiều nhu cầu, trong đó, vấn đề chuyển ngữ là một điểm rất quan trọng. Vấn đề này đã được mang ra, làm đề tài thảo luận trong rất nhiều cơ hội. Chủ trương dùng ngoại ngữ cũng được nhiều người tán thành như chủ trương dùng Việt ngữ.

Lấy sinh ngữ nào để làm chuyển ngữ, trong các ngành giáo dục chính danh và giáo dục quần chúng? Những người chủ trương nên lấy ngoại ngữ dựa trên lập luận rằng, nếu muốn Tây phương hóa thì phải Tây phương hóa cho đến nơi và phải rút cho hết cái tinh túy của Tây phương. Như vậy chỉ có ngoại ngữ mới giúp chúng ta đạt mục đích đó: Việt ngữ không đủ phong phú trong danh từ, và không đủ khả năng diễn tả các lý luận khúc chiết và các tư tưởng trừu tượng siêu thoát. Nhưng những người chủ trương như vậy quên rằng, một công cuộc thâu thập kỹ thuật Tây phương như trên chỉ có thể thực hiện được cho một thiểu số của cộng đồng, và đã như vậy thì, như chúng ta đã biết, sẽ không giải quyết được vấn đề của cộng đồng.

Những người chủ trương lấy Việt ngữ làm chuyển ngữ, lại lập luận rằng quần chúng là trọng. Nếu công cuộc Tây phương hóa không phổ biến được đến đại chúng, thì công cuộc đó kể như đã thất bại. Và như chúng ta đã thấy, lập luận của họ là đúng. Đã như thế thì chỉ có Việt ngữ mới giúp cho chúng ta đạt mục đích trên. Nhưng, những người chủ trương như vậy lại quên rằng, tất cả các kho tàng kiến thức liên hệ đến kỹ thuật Tây phương, mà sự thâu thập đối với chúng ta đã là một vân đề thiết yếu và mất còn, tất cả các kho tàng đó, đều nằm trong ngoại ngữ. Nếu chúng ta không dùng ngoại ngữ một cách rộng rãi và đến một mức độ tinh vi, thì vấn đề thâu thập kỹ thuật không làm sao thực hiện được.

Thật ra, chủ trương trên đây không đối chọi nhau, mà phải bổ túc cho nhau. Sở dĩ có sự đối chọi chỉ vì những người tán thành hai chủ trương, đều nhìn vấn đề chuyển ngữ từ hai vị trí khác nhau, do đó, chỉ nhìn thấy phân nửa vấn đề.

Trường hợp này, tuy ở trong một lĩnh vực khác, nhưng cũng giống như trường hợp mang lập trường quốc gia đối chọi lại với lập trường quốc tế, mà chúng ta đã xét qua trong phần chính trị.

Theo kinh nghiệm của các nước đã thực hiện công cuộc thâu thập kỹ thuật Tây phương, thì vấn đề chuyển ngữ phải được giải quyết như sau đây.

Như trên vừa giải thích, công cuộc thu thập kỹ thuật Tây phương gồm hai công tác chính, công tác thâu thập kỹ thuật và công tác phổ biến các kỹ thuật đã thâu nhận.

Như thế thì, chuyển ngữ của công tác thâu nhận là ngoại ngữ và chuyển ngữ của công tác phổ biến là Việt ngữ. Ranh giới giữa hai chuyển ngữ hoạch định như thế nào? Thật ra không có ranh giới, và hai loại chuyển ngữ phải song hành tồn tại trong mọi địa hạt và trong mọi giai đoạn của công cuộc thâu thập.

Trong các nước, đã hay đang thực hiện công cuộc thâu thập kỹ thuật Tây phương, vấn đề chuyển ngữ đều được giải quyết một cách giản dị như trên. Sở dĩ ở Việt Nam vấn đề trở nên gay go, vì một hiện tượng tâm lý do thời kỳ đô hộ tạo ra. Tinh thần quốc gia đã đi quá mức. Khi chủ quyền đã được thu hồi, tự nhiên và đồng thời với ách thống trị, ngoại ngữ của của người thống trị cũng phải được đòi bỏ đi, vì được xem như là một vết tích của thời kỳ nô lệ.

Vấn đề chuyển ngữ đã được giải quyết như trên, việc ấn định trong trường hợp nào, Việt ngữ sẽ đóng vai trò chủ yếu, là thẩm quyền của tổ chức giáo dục và tổ chức giáo dục quần chúng. Nhưng bất cứ trong trường hợp nào, công việc phiên dịch các loại tài liệu ngoại quốc sang Việt ngữ vẫn là một công tác tối quan trọng. Nói một cách rõ ràng hơn nữa, công việc phiên dịch các tài liệu ngoại quốc là một cái vận tống, nhờ đó công cuộc thâu thập mới có thể tiến tới được và không có đó, thì công cuộc thâu thập không thể thực hiện được.

Sau khi giải quyết vấn đề chuyển ngữ như trên, thì câu hỏi đương nhiên sẽ nảy ra trong óc chúng ta là: chọn ngoại ngữ nào? Câu trả lời sẽ như sau đây:

Chúng ta đã đi học kỹ thuật của Tây phương thì đương nhiên, có lợi mà đi học tận gốc kỹ thuật đó. Nếu chúng ta đi học của những người cũng đang đi học của Tây phương hoặc mới học rồi, thì mặc nhiên chúng ta tự hạ chúng ta xuống mức độ học trò của người học trò. Trong trường hợp đó, bắt kịp người học đã là khó, còn nói chi đến việc bắt kịp người thầy, chính là Tây phương. Như vậy thì, ngoại ngữ mà chúng ta chọn, sẽ là một trong các ngoại ngữ của Tây phương, đang là chuyển ngữ cho một nền kỹ thuật tiến bộ nhất.

Cho tới Đệ Nhị Thế Chiến, thì các ngoại ngữ thỏa mãn điều kiện trên là Anh, Đức và Pháp. Trong thời kỳ Đệ Nhị Thế Chiến, nước Pháp bị chiếm đóng trong bốn năm, các thơ-loại tham khảo về kỹ thuật của Pháp sút kém hẳn đi.

Và sau Đệ Nhị Thế Chiến, nước Đức cũng lâm vào một tình trạng tương tự, tuy có nhẹ hơn. Rốt cuộc lại, tiếng Anh phải được chọn trước hết, làm chuyển ngữ ngoại quốc cho chúng ta.

Đối với chúng ta, nhiều sự kiện lịch sử đã làm cho Pháp ngữ còn chiếm một ưu thế trong nền giáo dục ở Việt Nam. Tuy nhiên, nhu cầu của công cuộc Tây phương hóa bắt buộc chúng ta phải đoạn tuyệt lần lần với Pháp ngữ, một cách không luyến tiếc. Còn có một lý do khác, thuộc về phạm vi chính trị, bắt buộc chúng ta phải thay thế Pháp ngữ bằng Anh ngữ trong vị trí ưu tiên ngoại ngữ ở nước ta. Nhìn vào bản đồ Á châu, chúng ta nhận thấy ngay sự kiện sau đây. Ba nước: Việt Nam, Cam Bốt và Lào. thuộc lãnh thổ Đông Dương trước đây là ba nước duy nhất dùng tiếng Pháp làm chuyển ngữ ngoại quốc, trong khi tất cả các nước chung quanh đều dùng Anh ngữ, ngoại ngữ thông dụng nhất trên thế giới. Sự cô lập khủng khiếp đó là một trở lực vô cùng to tát trong phạm vi ngoại giao.

Vượt qua các sáng tạo của kỹ thuật Tây phương

Chúng ta đã thấy trong nhiều đoạn trước đây, rằng một công cuộc Tây phương hóa đến mức độ đủ cao sẽ không thực hiện được, nếu sự hấp thụ kỹ thuật Tây phương chỉ giới hạn trong công tác thu thập những sáng tạo của kỹ thuật Tây phương. Dù mà sự thâu thập này, có lan rộng và bao gồm khắp các địa hạt của kỹ thuật như chúng ta đã phân tích ở trên, nhưng chỉ giới hạn trong các sáng tạo của kỹ thuật Tây phương, thì kết quả cũng như vậy. Cộng đồng đang theo đuổi công cuộc Tây phương hóa, sẽ mãi mãi lệ thuộc Tây phương, bởi vì công cuộc Tây phương hóa thực hiện nửa chừng như vậy, sẽ đưa cộng đồng lên đến mức độ cao lắm là chỉ sử dụng được các sáng tạo của kỹ thuật Tây phương.

Một công cuộc Tây phương hóa, đến mức độ đủ cao, chỉ thực hiện được khi nào sự hấp thụ kỹ thuật Tây phương được thành tựu đến mức độ, người hấp thụ chế ngự kỹ thuật đó, để đến phiên mình sáng tạo. Và đương nhiên muốn chế ngự được kỹ thuật đó, trước tiên phải thấu triệt được những nguyên lý của khả năng sáng tạo và luyện được cách sử dụng khả năng đó.

Trong khuôn khổ này, một quan niệm thông thường sai lầm cần phải được chỉnh đốn. Đa số các cộng đồng theo đuổi công cuộc Tây phương hóa đều nghĩ rằng, Tây phương mạnh nhờ khoa học của họ. Vậy nếu chúng ta học được khoa học của Tây phương thì chúng ta cũng chưa mạnh bằng Tây phương. Bởi vì khoa học cũng như tất cả các sáng tạo kỹ thuật của Tây phương, là những hiện tượng nhìn thấy được của kỹ thuật Tây phương, chớ chưa phải là kỹ thuật Tây phương. Các sáng tạo kỹ thuật là sóng, nhưng chính kỹ thuật mới là gió.

Vậy, nguyên do của khả năng sáng tạo của kỹ thuật Tây phương là cái gì? Câu hỏi này vô cùng quan trọng cho công cuộc Tây phương hóa. Có trả lời được, chúng ta mới thỏa mãn được một điều kiện của công cuộc Tây phương hóa đến mức độ đủ cao. Điều kiện thứ hai, là thực hiện được những điểm mà câu trả lời sẽ nêu lên.

Kỹ thuật Tây phương hùng mạnh nhờ hai đức tính vô cùng quí báu thừa hưởng của văn minh cổ Hy Lạp La Mã. Hai đức tính đó là:

- Chính xác về lý trí.

- Ngăn nắp và minh bạch trong tổ chức.

Ngay trong thời kỳ khoa học chưa được phát minh, hai đức tính trên đã xuất hiện trong các sáng tác văn hóa và trong ngôn ngữ của Hy Lạp La Mã.

Quan niệm sai lầm nói trên đây, sở dĩ đã sai lầm vì trụ đóng vào một tin tưởng sai lầm. Tin tưởng sai lầm đó cho rằng, vì khoa học của Tây phương chính xác, ngăn nắp và minh bạch, thì nếu chúng ta hấp thụ được khoa học đó, chúng ta cũng hấp thụ được cái chính xác ngăn nắp và minh bạch kia. Lập luận trên chỉ đúng một phần nhỏ và phần lớn không đúng. Sở dĩ khoa học Tây phương mang trong mình các đức tính trên là bởi vì khoa học Tây phương là sáng tạo của kỹ thuật Tây phương. Đã là con, thì đương nhiên cũng mang ít nhiều những đức tính của mẹ. Nhưng thật ra, những đức tính đó là của thừa hưởng, cũng như sức mạnh của sóng là thừa hưởng của gió. Và bởi vì khoa học cũng chỉ là một trong những sáng tạo của kỹ thuật Tây phương, cho nên việc hấp thụ được khoa học

chưa đủ để cho chúng ta chế ngự được kỹ thuật Tây phương. Lời tục thường nói "Con chó ngoắt đuôi là sự thường, chớ không thấy cái đuôi trở lại ngoắt con chó".

Đoạn vừa qua rất quan trọng ở chỗ nó vạch trần một quan niệm sai lầm của chúng ta lâu nay. Quan niệm sai lầm đó rất tai hại, vì nó biến thành một trở lực không lay chuyển nổi cho công cuộc Tây phương hóa đối với bất cứ ai, lấy quan niệm đó làm kim chỉ nam cho sự thâu thập kỹ thuật Tây phương: Chúng ta cần phải ghi nhớ rằng, một khi đã đóng khung vào quan niệm sai lầm trên, thì một sự thu thập khoa học Tây phương dù có mười phần kết quả cũng vẫn chưa giúp cho chúng ta chế ngự được kỹ thuật Tây phương. Còn nói gì đến khả năng sáng tạo, thì đương nhiên không làm sao luyện được. Một công cuộc Tây phương hóa chỉ chú trọng vào sự thu thập khoa học Tây phương, sẽ mãi mãi là một công cuộc Tây phương hóa không đúng mức, và cộng đồng nào chỉ nhắm vào mục đích thu thập khoa học Tây phương, thì mãi mãi sẽ lệ thuộc các sáng tạo kỹ thuật của Tây phương và không bao giờ thoát lên đến mức độ sáng tạo như Tây phương.

Trình bày trên đây là sáng tỏ ba điểm:

1.- Kỹ thuật Tây phương rút sinh lực trong hai nguồn:

- Chính xác về lý trí.

- Ngăn nắp và minh bạch trong tổ chức.

2.- Các đức tính trên đã có trước mọi phát minh khoa học và đã sinh ra khoa học.

3. - Sự thâu thập khoa học của Tây phương thôi, không giúp cho chúng ta chế ngự được kỹ thuật Tây phương.

Như thế thì vấn đề đã trở nên rất rõ. Nếu chúng ta muốn chế ngự được kỹ thuật Tây phương chúng ta cần phải luyện được hai đức tính:

- Chính xác về lý trí

- Ngăn nắp và minh bạch trong tổ chức.

Sự thâu thập dù mười phần kết quả, khoa học của Tây phương, hoặc bất cứ một hay tất cả các sáng tạo của kỹ thuật Tây phương không thể cho phép chúng ta chế ngự được kỹ thuật Tây phương, bởi vì, sự thâu thập đó chưa đủ để chúng ta luyện được hai đức tính trên.

Vấn đề đã như thế, thì phương pháp nào sẽ giúp cho chúng ta đạt đến kết quả mong mỏi? Các tài liệu nghiên cứu về nguồn gốc của hai đức tính trên, trong nền văn minh cổ Hy Lạp La Mã đều nhìn nhận rằng hai đức tính ấy đã thể hiện ngay trong sự tổ chức đời sống hằng ngày và nhất là trong ngôn ngữ của hai dân tộc trên. Cũng nên nhắc lại rằng các đức tính ấy đã có trước mọi phát minh khoa học của hai dân tộc Hy Lạp La Mã.

Sự hai đức tính trên đã thể hiện trong sự tổ chức đời sống hằng ngày và trong ngôn ngữ là một điều vô cùng quan trọng. Bởi vì như vậy thì những người hằng ngày giữ theo nếp

sống đó, và lúc nào cũng sử dụng ngôn ngữ đó, đương nhiên đã hấp thụ huấn một cách không ngừng để rèn luyện hai đức tính trên.

Kỹ thuật của Tây phương ngày nay là kết quả của một công cuộc rèn luyện kiên nhẫn của không biết bao nhiêu triệu người trải qua không biết bao nhiêu thế hệ. Và nếp sống hằng ngày cùng với ngôn ngữ là những lợi khí sắc bén và duy nhất có thể giúp cho chúng ta rèn luyện được hai đức tính trên.

Như vậy thì vấn đề lại càng rõ, nếu chúng ta muốn rèn luyện được hai đức tính trên thì chúng ta phải chỉnh đốn đời sống hằng ngày cho ngăn nắp và minh bạch, và ngôn ngữ của chúng ta phải được chỉnh đốn cho ngăn nắp và minh bạch. Có như vậy, đời sống hằng ngày của chúng ta và ngôn ngữ của chúng ta sẽ trở thành những dụng cụ sắc bén để giúp cho chúng ta rèn luyện chính xác về lý trí và ngăn nắp và minh bạch trong tổ chức. Và ngôn ngữ đã được chỉnh đốn lại trở thành một khí cụ suy luận để chúng ta soi thấu vũ trụ vật lý và vũ trụ tinh thần.

Lịch sử của nhân loại cung cấp cho chúng ta rất nhiều ví dụ để xác nhận các sự kiện trên, về ảnh hưởng của sự tổ chức đời sống và *của* ngôn ngữ, trong sự phát triển của văn minh.

Thời kỳ bắt đầu từ thế kỷ thứ XIV gọi là thời kỳ Phục Hưng của xã hội Tây phương là điển hình nhất. Trước đó gần một ngàn năm, văn minh của Hy Lạp và La Mã đã sụp đổ trong cuộc xâm lăng vĩ đại của các dân tộc còn man rợ đang sống chung quanh. Tất cả các tổ chức đời sống đều tan rã, và ngôn ngữ thành hồ đồ dưới ảnh hưởng của các thổ ngữ man rợ.

Ròng rã trong gần một ngàn năm, xã hội Tây phương chìm đắm trong đêm tối dày đặc của tàn bạo và dốt nát.

Riêng một số tu viện của Gia Tô giáo, còn giữ được ánh sáng của văn minh cũ và di sản của những ngôn ngữ đã mất. Giáo hội Gia Tô giáo dốc hết nỗ lực để bảo vệ ngọn đuốc lờ mờ đó, chống với làn sóng xâm lăng kinh khủng.

Sau nhiều thế kỷ của một cuộc chấn động ghê gớm tình thế lắng dần. Và giáo hội mới bắt đầu phổ biến càng ngày càng rộng, di sản đã được bảo vệ. Nhờ đó, các quốc gia xuất hình từ những dân tộc man rợ trước kia, mới bắt đầu tổ chức đời sống theo kiểu mẫu ngăn nắp Hy Lạp La Mã và chỉnh đốn ngôn ngữ phôi thai theo kiểu mẫu ngăn nắp và minh bạch của các ngôn ngữ Hy Lạp La Mã.

Trong thời đại gọi là Trung Cổ, vào thế kỷ thứ X và XI, đời sống ở các quốc gia Tây phương đã lần lượt bắt đầu có tổ chức. Nhưng ngôn ngữ vẫn còn hồ đồ. Chỉ vài thế kỷ sau ngôn ngữ chỉnh đốn mới lần lần xuất hiện và trở thành những lợi khí sắc bén cho suy luận. Và nhờ đó, mới đến lượt sự phát triển của văn minh Tây phương trên mọi lĩnh vực của đời sống, càng ngày càng mãnh liệt và càng bao quát như chúng ta mục kích ngày nay.

Một ví dụ khác trong lịch sử, cũng chứng minh ảnh hưởng của ngôn ngữ đối với sự phát triển suy luận và do đó, đối với sự phát triển văn minh. Ngôn ngữ của Trung Hoa vừa khó học,vừa không phải là một dụng cụ suy luận sắc bén. Vì vậy mà Hoa ngữ là một trở

lực cho sự phổ biến các kiến thức và một trở lực cho sự phát triển tư tưởng. Văn minh của Trung Hoa mặc dù trong nhiều lĩnh vực đã đến cao độ, nhưng thiếu sình lực phát quang, là vì vấp phải trở lực ngôn ngữ. Và ngay trong thời đại này, khi Trung Hoa đang dốc hết sức nỗ lực của mình để phát triển dân tộc, bằng cách Tây phương hóa, Hoa ngữ vẫn là một trở lực to tát. Nếu các nhà lãnh đạo Trung Hoa không giải quyết được vấn đề ngôn ngữ, công cuộc Tây phương hóa đúng mức của Trung Hoa sẽ gặp nhiều khó khăn không vượt nổi.

Vấn đề chỉnh đốn Việt ngữ.

Trở lại vấn đề rèn luyện hai đức tính chính xác về lý trí và ngăn nắp, minh bạch trong tổ chức, chúng ta thấy rằng hai lợi khí sắc bén là sự tổ chức đời sống hằng ngày và sự sử dụng một ngôn ngữ chỉnh đốn.

Việc tổ chức đời sống hằng ngày cho ngăn nắp, trật tự chúng ta có thể, một cách không khó khăn lắm, hình dung phải được làm như thế nào. Bởi vì ngay trong truyền thống Á Đông của chúng ta, việc tổ chức đời sống hằng ngày cho ngăn nắp là một việc đã có. Ngày nay chỉ cần thích nghi hóa những tập quán đã có sẵn với nhu cầu đặt ra bởi một nhịp sống thúc dục hơn và một xã hội máy móc hơn.

Vấn đề chỉnh đốn Việt ngữ phức tạp hơn nhiều.

Chúng ta quan niệm việc chinh đốn làm sao? Và làm thế nào để thực hiện sự chỉnh đốn?

Như chúng ta đã nói trên đây, giai đoạn đầu của công cuộc Tây phương hóa là giai đoạn nặng về sự hấp thụ các sáng tạo kỹ thuật của Tây phương.

Sau đó mới đến giai đoạn chế ngự kỹ thuật Tây phương. Và trong giai đoạn này, một ngôn ngữ có khả năng của một dụng cụ suy luận tinh vi, mới thiết yếu hơn. Như vậy thì việc chỉnh đốn Việt ngũ có thể xem là một việc không cấp bách chăng?

Chắc là không, bởi vì một ngôn ngữ đã chỉnh đốn xem như là một dụng cụ suy luận tinh vi, có thể thiết yếu nhiều hơn trong giai đoạn thứ hai của công cuộc thâu thập kỹ thuật Tây phương. Nhưng điều mà chúng ta đòi hỏi nhiều nhất ở một ngôn ngữ chỉnh đốn là cái ảnh hưởng của nó đối với sự rèn luyện sự chính xác về lý trí. Như vậy thì ngay trong lúc đầu của công cuộc Tây phương hóa, chúng ta phải đặt ngay vấn đề chỉnh đốn Việt ngữ.

Vì sao phải chỉnh đốn Việt ngữ?

Vì Việt ngữ nghèo và không đủ chữ để diễn tả hết các tư tưởng khúc chiết và trừu tượng, như nhiều người đã nghĩ chăng?

Vấn đề Việt ngữ nghèo không thành vấn đề, bởi vì nếu chúng ta thiếu chữ để diễn tả một ý mới thì chúng ta đặt chữ mới. Chẳng những Việt ngữ mà bất cứ sinh ngữ nào cũng không sợ nghèo chữ. Trong phạm vi này, có lẽ việc cần được chú trọng là các quy củ để tạo chữ mới. Đã có nhiều loại sách “Danh từ Từ Điển” v.v... dùng nhiều chữ mới. Tuy nhiên, quy củ để tạo ra chữ mới mà sinh ngữ nào cũng có, thì Việt ngữ chưa có.

Nhưng đây là phương pháp làm giàu thêm Việt ngữ chớ không phải việc chỉnh đốn Việt ngữ.

Sở dĩ vấn đề chỉnh đốn Việt ngữ cần phải đặt ra là vì những lý do dưới đây:

Các sinh ngữ thường chia làm hai loại. Từ ngữ trừu tượng và từ ngữ cụ thể.

Các sinh ngữ trừu tượng thường dùng danh từ. Danh từ diễn tả một ý niệm trừu tượng. Các sinh ngữ cụ thể thường dùng động từ. Động từ diễn tả một tác động cụ thể.

Ý niệm trừu tượng bao giờ cũng phong phú và bao quát hơn một tác động cụ thể.

Ví dụ: Giữa động từ "phát triển" và danh từ "sự phát triển", chúng ta phân biệt ngay tác động cụ thể "phát triển" giới hạn trong tác động "phát triển" và ý niệm trừu tượng "sự phát triển" bao gồm tất cả những sự kiện liên quan đến tác động "phát triển".

Theo định luật thông thường, văn hóa càng tiến bộ, ngôn ngữ của cộng đồng càng phong phú về những ý niệm trừu tượng. Và song song, ngôn ngữ cũng phải được trừu tượng hóa để diễn tả các ý niệm trừu tượng. Trừu tượng hóa ngôn ngữ bằng cách đặt ra nhiều danh từ, hoặc đặt quy củ để danh từ hóa các động từ hay tính từ.

Trong Việt ngữ đã có lối danh từ hóa bằng cách sử dụng chữ "sự" trước động từ. Ví dụ, *hô hấp, sự hô hấp.* Nhưng lối này vẫn chưa thành quy củ và lối danh từ hóa này chưa được thông dụng.

Như thế thì lý do đầu tiên để chỉnh đốn Việt ngữ là phải trừu tượng hóa Việt ngữ, bằng cách đặt ra quy củ danh từ hóa. Và phổ biến sự dùng danh từ.

Lý do thứ hai là lý do sau đây.

Việt ngữ trước kia cũng như Hoa ngữ, thuộc về loại sinh ngữ gọi là sinh ngữ biểu ý, nghĩa là ghi ý niệm, trái với loại sinh ngữ ký âm, nghĩa là ghi âm thanh. Vì đặc tính này mà Hoa ngữ và Việt ngữ khi xưa không phổ biến được.

Ngày nay Việt ngữ đã thoát khỏi vòng kềm tỏa đó nhờ phương pháp ghi âm bằng những mẫu tự Latinh.

Nhờ đó Việt ngữ trở nên dễ học và dễ phổ biến. Khi Nguyễn Văn Vĩnh nói rằng: "Việt Nam sau này hay, hay dở là nhờ ở Quốc ngữ" là ông nghĩ đến sự Việt ngữ, nhờ phương pháp ghi âm, đã thoát khỏi trở lực mà chúng ta còn thấy cho Hoa ngữ.

Nhưng trong lối hành văn, Việt ngũ còn chịu ảnh hưởng nặng nề của Hoa ngữ, nghĩa là của các sinh ngữ biểu ý.

Lối hành văn của các sinh ngữ này đặc biệt ở tính cách "khiêu ý" và không chú trọng đến kiến trúc của câu văn.

Lối hành văn "khiêu ý" có nhiều ưu điểm và nhiều khuyết điểm

Người đọc câu văn khiêu ý, nhìn thấy ngay những hình ảnh mà tác giả muốn diễn tả, không bị những giây ràng buộc của kiến trúc câu văn làm mất thông ứng giữa tác giả và độc giả. Văn "khiêu ý" chỉ cần nêu lên những hình ảnh, bằng nhũng chữ rời rạc, không cần phải liên lạc với nhau trong một kiến trúc nào. Người đọc câu văn "khiêu ý" tự mình tưởng tượng lấy cách bố trí các hình ảnh. Sự thông tin giữa tác giả và độc giả vùa mau lẹ vừa đầy đủ. Trực giác làm việc nhiều hơn suy luận.

Do các đặc điểm trên đây, câu văn "khiêu ý" rất thích hợp cho thi thơ. Cái tuyệt diệu của một câu Đường thi, như "Bồ đào mỹ tửu, dạ quang bôi", hay cái thi vị của một câu Kiều như "Lơ thơ tơ liễu buông mành" là do đặc điểm trên đây của lối văn "khiêu ý" trong thi thơ. Cái tuyệt diệu đó mà say mê cho đến nỗi có nhiều thi hào Âu, Mỹ, chủ trương tìm cách làm sao cho lối văn kiến trúc của họ gội bỏ được những cái ràng buộc của kiến trúc, để mong đạt được cái tuyệt diệu của thơ Đường. Cố nhiên, họ không thành công, vì lối văn kiến trúc của họ không làm sao gột bỏ được bản chất của nó.

Và cũng vì lý do trên mà thơ Đường, khi được dịch ra Âu ngữ, mất hết cái hay của nó.

Như vậy thì về thi thơ, Việt ngữ là một dụng cụ rất là sắc bén. Nhưng được ưu điểm đó trong thi thơ, thì ngược lại, lời văn "khiêu ý" mang rất nhiều khuyết điểm, khi được đem sử dụng như là một dụng cụ suy luận sở trường của lối văn kiến trúc.

Như trên đã thấy, trong lối văn "khiêu ý" tác giả chỉ nêu lên những hình ảnh. Người đọc phải tự mình sắp xếp lấy các hình ảnh theo óc tưởng tượng của mình. Như vậy thì mỗi người đọc có một lối bố trí khác nhau. Đó là cái khuyết điểm thiếu chính xác của lối văn "khiêu ý". Làm sao có thể cùng nhau thảo luận được về một vấn đề gì, nếu cùng đọc một câu văn, mà mỗi người hiểu một cách khác nhau.

Nếu muốn thảo luận được thì sự bố trí các hình ảnh hay ý thức, nêu ra trong câu văn, không phải chỉ để cho óc tưởng tượng của người đọc, mà phải nằm ngay trong câu văn.

Nghĩa là câu văn phải có kiến trúc, nghĩa là những chữ nêu lên những hình ảnh phải được nối liền với nhau bằng những chữ, tự nó, không có nghĩa và đương nhiên làm nặng câu văn.

Nhưng sự chính xác về lý trí phải được trả bằng cái giá đó. Hoặc chúng ta, suốt đời thả hồn theo thơ mộng, hoặc chúng ta phải bắt buộc câu văn có kiến trúc để diễn tả tư tưởng một cách chính xác.

Và lý do thứ hai để chỉnh đốn Việt ngữ là như vậy đó.

Nếu chúng ta muốn rèn luyện được chính xác về lý trí thì điều kiện cần phải thỏa mãn trước tiên là kiến trúc hóa câu văn Việt ngữ.

Trên kia chúng ta có nói đến trường hợp, nhiều thi hào Âu, Mỹ muốn "khiêu ý hóa" lối văn kiến trúc của họ, để diễn tả những ý thơ. Và họ đã thất bại. Vậy nếu chúng ta kiến trúc hóa câu văn "khiêu ý" của chúng ta, liệu chúng ta có thành công chăng? Sở dĩ các thi hào Âu Mỹ không thành công là vì sinh lực của văn minh Âu Mỹ chính là lối văn kiến trúc của họ. Và ý muốn "khiêu ý hóa" câu văn chỉ là một xu hướng mới nhất thời trong một phạm vi nhỏ.

Trái lại, đối với chúng ta, sự kiến trúc hóa câu văn là một điều tối quan trọng, liên quan đến sự mất còn của chúng ta, cho nên, chúng ta phải thực hiện cho kỳ được. Và nếu vì sự kiến trúc hóa mà câu văn của chúng ta mất bản chất của nó đi nữa, chúng ta cũng phải làm; bởi vì sự mất bản chất, ở đây không làm cho văn minh của chúng ta mất sinh lực, trái lại, chính là để tìm sinh lực cho văn minh của chúng ta, nên chúng ta mới nhất quyết thực hiện công cuộc Tây phương hóa, trong đó, việc kiến trúc hóa Việt ngữ là một yếu tố quyết định.

Làm thế nào để kiến trúc hóa Việt ngữ?

Ít lâu nay, có nhiều quyển sách về văn phạm Việt ngữ, trong đó cũng có sự phân tích câu văn Việt ngữ thành mệnh đề, và sự phân tích mỗi mệnh đề thành chủ từ, động từ và bổ sung từ, v.v... Cũng có sự phân biệt các loại từ ngữ. Như thế có phải là đã kiến trúc hóa Việt ngữ chăng?

Chắc là không. Những quyển sách trên biểu hiện cho sự tự ti mặc cảm của tinh thần quốc gia. Nhiều người nhận thấy sự thiếu kiến trúc của câu văn Việt. Nhưng sau khi đã nhận thấy khuyết điểm đó, thì thay vì tìm cách kiến trúc hóa câu văn, lại tìm cách chứng minh rằng câu văn đã có kiến trúc.

Để đạt mục đích đó, những người trên đã mang một dụng cụ phân tích của một câu văn kiến trúc, áp dụng cho một câu văn không kiến trúc, với hy vọng rằng, nếu đã làm được sự phân tích đó thì đương nhiên đã chứng minh rằng câu văn có kiến trúc.

Vì thái độ thiếu thực tế đó, cho nên chúng ta nhận thấy ngay, tất cả tính cách miễn cưỡng và giả tạo của các sự phân tích nói trên. Miễn cưỡng và giả tạo vì những điều phân tích, thật sự ra, chưa có nằm trong câu văn được phân tích.

Việc kiến trúc hóa Việt ngữ phải được xét từ các căn bản sau đây:

1.- Câu văn có kiến trúc khi nào giữa các loại từ ngữ, có sự phân biệt về hình thức (thể loại), chớ không phải chỉ về vị trí (vị trí của từ ngữ trong câu văn).

2.- Câu văn có kiến trúc khi nào các từ ngữ chính trong câu được nối liền với nhau, bằng những phụ từ, tự nó không có nghĩa, nhưng đóng một vai trò rất quan trọng.

3.- Câu văn có kiến trúc khi nào một mệnh đề chính được nối liền với một hay nhiều mệnh đê phụ, bằng những phụ từ được đặt để ra với nhiệm vụ đó.

Như vậy thì muốn kiến trúc hóa câu văn, chúng ta phải:

1.- Quy củ hóa sự phân biệt bằng hình thức các từ ngữ.

2.- Đặt các phụ từ cho những từ ngữ của mệnh đề.

3.- Đặt những phụ từ cho những mệnh đề. Và phổ thông hóa sự áp dụng kiến trúc câu văn.

Việt ngữ và Hoa ngữ.

Trong một đoạn ở trên, so sánh hoàn cảnh phát triển của Trung Cộng và của Việt Nam, chúng ta đã chứng minh rằng, hoàn cảnh phát triển của Việt Nam có điều nhiều kiện thuận lợi hơn, trong đó có nhiều điều kiện về ngôn ngữ.

Ngôn ngữ của một cộng đồng dân tộc, đương nhiên là dụng cụ của nền văn hóa của cộng đồng. Nhưng ngôn ngữ chỉ trở thành một dụng cụ sung mãn của nền văn hóa khi nào ngôn ngữ gồm được hai đức tính: dễ học để trở thành một dụng cụ phổ biến, thông dụng và đại chúng; và chính xác để trở thành một dụng cụ suy luận tinh vi và sắc bén.

Hoa ngữ là một loại sinh ngữ biểu ý, mỗi một chữ ghi một ý niệm. Vì thế cho nên, một người Tàu muốn xử dụng được Hoa ngữ một cách trung bình phải nằm lòng một số tối thiểu là từ ba ngàn đến bốn ngàn chữ. Sự cố gắng về lý trí vượt mức thông thường đó, đã tạo ra sự tôn sùng nhà nho, trong xã hội Trung Hoa và trong xã hội Việt Nam khi xưa.

Hoa ngữ hoàn toàn bất lực khi phải đóng vai trò dụng cụ phổ biến thông dụng và đại chúng cho văn hóa. Cũng vì trở lực tạo ra bởi một sinh ngữ biểu ý, mà văn minh Tàu khi xưa, mặc dầu lên đến cao độ, vẫn không có sinh lực bành trướng như văn minh Tây phương ngày nay.

Lối hành văn của Hoa ngữ là lối hành văn “khiêu ý” cho nên câu văn không có kiến trúc. Mà câu văn không có kiến trúc là một câu văn không có chính xác. Và một sinh ngữ không chính xác không thể trở thành một dụng cụ suy luận sắc bén và tinh vi được. Vì không có dụng cụ ngôn ngữ suy luận sắc bén và tinh vi để sử dụng trong công cuộc thám cứu vũ trụ vật chất và vũ trụ tâm linh, nên người Trung Hoa xưa đã thay thế suy luận bằng trực giác. Chúng ta đã xem qua trong một đoạn trên, ưu và khuyết điểm của trực giác. Tuy nhiên, có một sự kiện thiết thực không thể phủ nhận được là trong các nền văn minh cổ, chỉ có nền văn minh Trung Hoa là rất yếu kém về toán học và rất nghèo nàn về triết lý.

Nguyên do là Hoa ngữ, với lối văn khiêu ý, hoàn toàn bất lực khi đóng vai trò dụng cụ suy luận tinh vi và sắc bén.

Và chính ngày nay, mặc dầu Trung Hoa đang áp dụng những biện pháp huy động độc tài Đảng trị Cộng Sản cực kỳ tàn nhẫn, để dốc hết nỗ lực của tám trăm triệu dân vào công cuộc phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa, chúng ta cũng có thể đoán biết rằng, công cuộc phát triển của Tàu, nếu có vượt được những trở lực vật chất và chính trị to tát, mà chúng ta đã biết, sẽ không vượt được một giới hạn ấn định bởi ảnh hưởng kìm hãm của một ngôn ngữ, không thể là một dụng cụ phổ biến, thông dụng và đại chúng, và một dụng cụ suy luận sắc bén và tinh vi.

Việt ngữ xưa kia dùng chữ Hán và chữ Nôm hoàn toàn lệ thuộc Hoa ngữ, nên đã có một thời kỳ cũng bất lực trong vai trò dụng cụ phổ biến thông dụng và đại chúng. Chỉ xét qua di sản văn hóa, vừa nghèo nàn vừa giới hạn của chúng ta, chúng ta càng ý thức được hậu quả tai hại của sự lệ thuộc và sự bất lực đó trong một ngàn năm. Nhưng từ ngày Việt ngữ được ghi âm bằng mẫu tự La Mã thì đã được giải thoát khỏi sự bất lực trên. Một sự kiện rất cụ thể tiêu biểu cho sự giải thoát này là, trong tất cả các sinh ngữ trong xã hội Đôn Á ngày nay, Việt ngữ là sinh ngữ duy nhất, có thể dùng máy đánh chữ

mà viết ra được. Sự kiện trên lại làm bộc lộ tầm xoay trở rộng rãi của lối ghi âm, sánh với lối biểu ý.

Sự ghi âm Việt ngữ bằng mẫu tự La Mã thay thế cho chữ Nôm và chữ Hán, là một ví dụ thành công của công cuộc Tây phương hóa của chúng ta, trong một phạm vi nhỏ, nhưng quan trọng và quyết định, phạm vi ngôn ngữ. Sự thành công này, đương nhiên gieo cho chúng ta một sự tin tưởng mãnh liệt vào những thành công phong phú hơn nữa, trong những phạm vi rộng lớn của công cuộc Tây phương hóa mà chúng ta đang theo đuổi.

Riêng sự ghi âm Việt ngữ bằng mẫu tự La Mã đã là, như chúng ta vừa thấy, một ưu thế không phủ nhận được của Việt ngữ đối với Hoa ngữ, trên nhiều phương diện. Nhưng sự ghi âm, bằng mẫu tự La Mã còn mở cửa cho Việt ngữ một sự phát triển khác mà hậu quả sẽ có một tầm quan trọng bội phần hơn. Sự ghi âm Việt ngữ bằng mẫu tự La Mã, sẽ cho phép chúng ta kiến trúc câu văn như chúng ta đã thấy trong một đoạn trên. Và câu văn, một khi đã được kiến trúc hóa, Việt ngữ đương nhiên sẽ trở thành một dụng cụ suy luận sắc bén và tinh vi.

Lúc bấy giờ Việt ngữ vừa là một dụng cụ phổ biến thông dụng và đại chúng, vừa là một dụng cụ suy luận sắc bén và tinh vi, sẽ là một dụng cụ hữu hiệu cho nền văn hóa Việt Nam. Sánh với Hoa ngữ, ưu thế lại càng rõ rệt hơn nữa.

Lúc bấy giờ, chẳng những văn hóa Việt Nam hoàn toàn không còn lệ thuộc văn hóa Tàu, mà sự phát triển văn hóa của chúng ta sẽ lên đến một trình độ ước mong, khả dĩ góp một phần đáng kể vào di sản của văn minh nhân loại, nhờ sinh lực dồi dào mà một dụng cụ ngôn ngữ hữu hiệu sẽ tạo ra cho văn hóa chúng ta.

Triển vọng về ngôn ngữ, dụng cụ văn hóa đã như vậy, thế hệ của chúng ta không có một lý do nào để không vận dụng tất cả nỗ lực, nắm lấy cơ hội đưa đến cho chúng ta để thực hiện trong lĩnh vực văn hóa, ý chí của tiền nhân: cởi bỏ ách tâm lý thuộc quốc đối với nước Tàu, cho dân tộc. Và thế hệ của chúng ta, không có một lý do nào, để từ bỏ sự phát triển văn hóa dồi dào mà chắc chắn, Việt ngữ chỉnh đốn sẽ dành cho chúng ta, để cam chịu một sự lệ thuộc, đối với một văn hóa, mà Hoa ngữ không bảo đảm sự phát triển. Và các nhà lãnh đạo, vì vô tình hay cố ý, làm cho cộng đồng quốc gia của chúng ta lỡ cơ hội này, chẳng những sẽ phản bội quyền lợi dân tộc mà còn phải mang hết trách nhiệm của một cuộc sống lệ thuộc, không vùng vẫy nổi, mà các thế hệ trong tương lai, vì lầm lỗi của họ, sẽ phải quy phục trong nhiều ngàn năm nữa.

Chúng ta đã chứng minh trong một đoạn trên rằng, sự quy phục thuyết Cộng Sản của một số nhà lãnh đạo của chúng ta, đã làm cho công cuộc tranh đấu giành độc lập trở nên vô cùng tiêu hao sinh lực của dân tộc. Tuy nhiên, những sự hy sinh cao cả của các phần tử của cộng đồng không bao giờ phủ nhận được, cũng như không phủ nhận được tính kiêu hùng của dân tộc trong các cuộc chiến đấu ác liệt với kẻ thù.

Trong một đoạn khác, chúng ta đã phân tích rằng, vì bị sự chi phối của tâm lý thuộc quốc, đối với nước Tàu trong hơn tám trăm năm, đè nặng trên đời sống của dân tộc, nên một số nhà lãnh đạo đã cố tròng vào thân thể Việt Nam, cái áo Tam Dân Chủ Nghĩa, mà Tôn Văn đã gắng công nghiên cứu may cắt cho dân tộc của ông. Tuy nhiên, những thành tích chiến đấu giải thoát dân tộc của các nhà cách mạng quốc gia, không bao giờ phủ

nhận được, cũng như không phủ nhận được những trang vẻ vang, mà họ đã nhân danh Tam Dân Chủ Nghĩa, viết bằng xương máu trong lịch sử dân tộc.

Chúng ta lại vừa trình bày rằng, thế hệ của chúng ta có nhiều điều kiện thuận lợi để nắm lấy cơ hội đưa văn hóa chúng ta thoát khỏi sự chi phối của văn hóa Tàu, và nhân đó tiêu diệt yếu tố quan trọng nhất trong hai yếu tố, đã trong hơn một ngàn năm, bồi đắp cho tâm lý thuộc quốc của chúng ta, đối với Trung Hoa. Tuy nhiên, di sản văn hóa của dân tộc thoát thai tù nền văn minh chung của xã hội Đông Á, không bao giờ phủ nhận được, cũng như không phủ nhận được những kiến thức uyên thâm và những mẫu người thoát thường, mà nhiều cá nhân Việt Nam đã đạt đến được, nhờ một sự trụ đúng mức vào các tiêu chuẩn giá trị của nền văn minh Tàu.

Trong ba trường hợp trên, thái độ của chúng ta là thái độ của một nhà bác học về quang học, khi nhận thấy rằng, thuyết ánh sáng phát quang theo đường thẳng không còn giải thích được nhiều biện tượng quang học, và cần phải được thay tế bằng một thuyết khác. Nhưng không phải vì vậy mà phủ nhận rất cả các định luật về quang học, đã được phát minh khi nhà bác học đã trụ vào thuyết ánh sáng phát quang theo đường thẳng, bởi vì những định luật này đã thuộc vào di sản phát minh của ngành quang học.

Phần IV.e

Tính khí

Một khi đã sử dụng được những dụng cụ để rèn luyện những đức tính làm căn bản cho kỹ thuật của Tây phương, sự chế ngự được kỹ thuật của họ thành công hay thất bại tùy thuộc rất nhiều ở một đức tính khác: Tính khí.

Trong một đoạn trước đây, liên quan đến việc kê khai cái vốn sẵn có của chúng ta, trước khi bắt tay vào công cuộc Tây phương hóa, chúng ta đã nhận thấy rằng tính khí của cá nhân thiết yếu cho cộng đồng hơn cả thông minh của trí óc.

Các dân tộc đã thành công trong mọi sự nghiệp đều là những dân tộc có tính khí rất cao. Và giữa hai dân tộc, cùng một hoàn cảnh, một cái vốn cùng đứng trước một thử thách và cùng áp dụng một giải pháp thì dân tộc nào có tính khí cao hơn, sẽ thắng lợi nhiều hơn. Một ví dụ mà chúng ta đã nêu lên là hai dân tộc Anh và Pháp.

Cũng như đối với nhiều đức tính khác cao quí của con người, định nghĩa chi tiết tính khí là một việc không dễ. Bởi vì tính khí thể hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống.

Và tính khí thể hiện một cách mạnh bạo nhất không phải chỉ ở trong những cơn khủng hoảng kích thích đến tột độ các khả năng của cá nhân. Trong những cơn khủng hoảng tương tự, ví dụ, đứng trước một nguy cơ trầm trọng, con người có thể trong một thời gian ngắn tập trung đến mức tối đa tất cả năng lực lúc bình thường tản mác các nơi. Và nhân thế có thể có những hành động phi thường, khắc phục trở lực bên ngoài đưa đến.

Nhưng không phải những lúc đó là những lúc tính khí đương đầu với những thử thách gian nguy nhất. Ngược lại những lúc bình thường của đời sống mới, vừa có năng lực tiêu hao tính khí, vừa rèn luyện tính khí. Đời sống thường ngày mới là chiến trường, thử

thách trường kỳ đối với tính khí. Và cũng chính đời sống thường ngày mới là phạm vi phát triển của tính khí.

Tính khí có điều kiện phát triển, ở một cá nhân hay trong một cộng đồng, khi nào cá nhân hay cộng đồng tin tưởng một cách vững chắc vào một số tiêu chuẩn giá trị làm nền tảng cho đời sống cộng đồng. Bất cứ trong một xã hội nào, nếu các tiêu chuẩn giá trị còn giữ nguyên vẹn uy tín, thì tính khí đương nhiên sẽ nảy nở ra những hoa quả vô cùng tốt đẹp.

Vì vậy cho nên, những điều kiện có khả năng bảo vệ các tiêu chuẩn giá trị, cũng có khả năng phát huy tính khí. Chúng ta đã thấy, ở một đoạn trên, rằng một trong các điều kiện nói đây là sự liên tục trong vấn đề lãnh đạo cộng đồng.

Xã hội của Việt Nam trước đây theo Nho giáo, toàn thể cộng đồng đều tin, một cách mãnh liệt vào các tiêu chuẩn giá trị của Khổng Mạnh. Nhờ đó xã hội chúng ta đã sản xuất được rất nhiều gương tính khí hùng mạnh. Cái tiết tháo của nhà Nho xưa ta là một hiện tượng của tính khí.

Nhưng cùng với sự sụp đổ về quân sự của quốc gia, nước chúng ta bị đô hộ, xã hội chúng ta tan rã vì các tiêu chuẩn giá trị cũ bị văn minh Tây phương đả phá đến tột độ. Đồng thời với sự mất uy tín của các tiêu chuẩn giá trị cũ, tính khí của dân tộc chúng ta suy đồi. Xã hội càng tan rã, tính khí càng mất. Và tính khí càng mất, xã hội càng tan rã hơn.

Như vậy thì công cuộc đào luyện tính khí cho cộng đồng phải bắt đầu bằng sự nêu lên các tiêu chuẩn giá trị làm nền tảng cho đời sống của cộng đồng.

Tiêu chuẩn giá trị.

Trong hiện tình của văn minh nhân loại, có nhiều tiêu chuẩn giá trị đã trở thành những di sản bất di bất dịch của loài người.

Ví dụ tiêu chuẩn giá trị nằm trong câu: "Quân tử dĩ tự cường bất tức"(1) là một tiêu chuẩn giá trị đã trở thành di sản của nhân loại.

Tổ chức gia đình là một tiêu chuẩn giá trị khác mà nhân loại đã thâu thập được sau nhiều năm tìm kiếm.

Cộng đồng nhân loại là một tiêu chuẩn giá trị đang hình thành.

Lẽ đương nhiên các tiêu chuẩn giá trị thuộc loại trên, sẽ là những tiêu chuẩn giá trị mà xã hội chúng ta sẽ tin tưởng.

Có nhiều tiêu chuẩn giá trị khác mặc dù chưa lên hàng những tiêu chuẩn giá trị mà tất cả nhân loại đều tin tưởng, chúng ta cũng chia xẻ sự tin tưởng vào các tiêu chuẩn giá trị đó với nhiều cộng đồng dân tộc khác.

Ví dụ tiêu chuẩn giá trị cộng đồng dân tộc, tiêu chuẩn giá trị tự do con người. "Lý do của cuộc sống là một lý do cá nhân. Điều kiện của cuộc sống là một điều kiện cộng đồng"

cũng là một tiêu chuẩn giá trị mà chúng ta chia xẻ với nhiêu cộng đồng khác trên thế giới.

"Lãnh đạo là tạo một trạng thái thăng bằng động tiến giữa cá nhân và cộng đồng" là một tiêu chuẩn giá trị khác.

Nhiều tiêu chuẩn giá trị tương tự, hoặc đã nằm trong các phần được trình bày trong các trang trên đây, hoặc là những kết luận đương nhiên của các suy luận, cũng là những tiêu chuẩn giá trị mà chúng ta tin thưởng. Ví dụ: công bình xã hội.

Ngoài ra vì công cuộc Tây phương hóa mà dân tộc theo đuổi để sinh tồn, chúng ta sẽ tin tưởng vào những tiêu chuẩn giá trị của kỹ thuật Tây phương.

Chúng ta sẽ tin tưởng ở sự tiến bộ không ngừng của kỹ thuật Tây phương. Chúng ta sẽ tin tưởng ở các đặc tính chính xác về lý trí, ngăn nắp và minh bạch trong tổ chức.

Lại có tiêu chuẩn giá trị là di sản của truyền thống văn minh Á Đông. Chúng ta tin rằng sự phát triển vật chất phải được thực hiện đồng thời với sự phát triển tâm linh.

Thực luyện tính khí.

Tiêu chuẩn giá trị đã có rồi, tính khí sẽ có cơ hội nảy nở. Tuy nhiên sự nảy nở của tính khí vẫn còn tùy thuộc hai điều kiện.

Trước hết các phần tử của cộng đồng phải tin tưởng vào các tiêu chuẩn giá trị đã được chấp nhận. Đó là nhiệm vụ của tổ chức giáo dục chính danh và tổ chức giáo dục quần chúng.

Điều kiện thứ hai là có những phương pháp vật chất, hoặc cá nhân, hoặc tập thể, để luyện tính khí. Mục đích trực tiếp của các phương pháp trên là huấn luyện cho mỗi cá nhân tập quán chế ngự cơ thể và tư tưởng của mình. Sự huấn luyện lúc nào cũng bắt đầu với những phương pháp chế ngự cơ thể, bởi vì hành động đối với vật chất cụ thể dễ hơn hành động dối với tư tưởng trừu tượng. Trong những phương pháp này, thì cho đến ngày nay, các môn thể thể thao có hướng dẫn đã tỏ ra có hiệu quả nhất. Các môn thể thao tập cho ý chí chủ động các bắp thịt và các phản ứng của cơ thể.

Ý chí đã chủ động được cơ thể thì lần lần đạt được lên trình độ chủ động được tư tưởng. Các môn thể thao tập thể còn được khả năng huấn luyện ý thức cộng đồng và trang bị cá nhân với những phản ứng cần thiết cho một đời sống cộng đồng. Chính trong các môn thể thao tập thể thể hiện ra một cách cụ thể, dễ nhìn hơn hết, ý nghĩa của mệnh đề "Lý do của đời sống là cá nhân. Điều kiện của đời sống là cộng đồng."

Một bằng chứng cho tính cách hữu hiệu của thể thao trong sự thực hiện tính khí, là các dân tộc yêu chuộng đến cao độ các môn thể thao đều là những dân tộc có nhiều tính khí. Nhiều môn thể thao cũng là những phương pháp để tập trung tư tưởng trong đó có các môn võ.

Vượt lên các phương pháp thể thao đó có những phương pháp vật chất khác, cũng giúp cho cá nhân chế ngự được cơ thể và dần dần lên đến trình độ chế ngự được tư tưởng.

Phép yoga của Ấn Độ, phép Thiền Định của Phật và Lão Tử, phép tu dưỡng tinh thần của đạo Hồi và đạo Gia Tô, đều nhằm mục đích chế ngự cơ thể để lần lần lên đến mức chế ngự tư tưởng. Các phép sau này kiến hiệu hơn phương pháp thể thao nói trên rất nhiều, và chóng đưa con người đến chỗ tự chủ với một trình độ rất cao. Tuy nhiên các phương pháp này đều không có tính cách tập thể như những phương pháp thể thao. Mỗi cá nhân dưới sự hướng dẫn của một người được mình tôn kính làm Thầy, cố gắng tập trung tư tưởng vào một đối tượng để tìm cách chế ngự bản thân. Các phép luyện thần này đều dựa trên căn bản khổ hạnh.

Tất cả các phép luyện thần và phương pháp thể thao đều dựa trên căn bản huấn luyện cơ thể và trí óc làm việc cho đến hết khả năng và cho có quy củ. Vì vậy cho nên hai cách luyện tính khí trên không có đối chọi nhau, mà ngược lại bổ sung cho nhau.

Giáo dục quần chúng.

Chúng ta đã thấy rằng, ngay trong những thời kỳ bình thường của cộng đồng, nhu cầu của sự lãnh đạo cộng đồng cũng đã đặt thành một vấn đề rất quan trọng, sự đa số chịu lãnh đạo hiểu biết vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng.

Đã như thế thì, ngay trong những thời kỳ bình thường của cộng đồng, việc giáo dục quần chúng đã là một vấn đề trọng hệ.

Tuy nhiên, trong những thời kỳ bình thường như vậy, chúng ta đã biết sự mâu thuẫn đương nhiên giữa quyền lợi của cá nhân và quyền lợi của cộng đồng, không lên mức độ căng thẳng có thể là một mối đe dọa cho sự tồn tại của cộng đồng. Do đó, sự giáo dục quần chúng mặc dầu rất cần cho sự thực hiện trạng thái thăng bằng động tiến giữa quyền lợi cộng đồng và quyền lợi cá nhân, vẫn không khẩn thiết như ở những thời kỳ mà cộng đồng phải qua các cơn khủng hoảng.

Ngày nay cộng đồng dân tộc Việt Nam đang trải qua một thời kỳ khủng hoảng vô cùng trầm trọng. Trong lịch sử của chúng ta, dân tộc Việt Nam đã trải qua nhiều thời kỳ khủng hoảng rất là ác liệt, các cuộc ngoại xâm, các cuộc nội chiến tàn sát, chúng ta đều có trải qua. Nhưng cuộc khủng hoảng lần này nghiêm trọng hơn bao giờ hết. Nó đã bắt đầu từ hơn một thế kỷ nay và cho đến ngày giờ này chúng ta vẫn chưa giải quyết được. Chỉ riêng sự kiện thời gian đó, cũng là một yếu tố đủ để chứng minh tính cách vô cùng nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng.

Trong các cuộc khủng hoảng trước đây, cộng đồng của chúng ta bị những sức mạnh vật chất tàn phá kinh khủng làm chấn động. Tuy nhiên, những sức mạnh đó, mặc dầu đã gây cho cộng đồng dân tộc của chúng ta những vết thương mà ảnh hưởng đã kéo dài trong nhiều thế hệ, vẫn không đủ mãnh lực để động đến những tiêu chuẩn giá trị làm căn bản cho đời sống của cộng đồng. Nhờ đó mà, sau khi cơn bão tố đã qua, cộng đồng của chúng ta vẫn tiếp tục được cuộc tiến hóa trên những căn bản cổ truyền vững chắc.

Trái lại, trong cuộc khủng hoảng này, ngoài những lực lượng vật chất tàn phá không kém gì những lần trước, thêm vào những lực lượng tinh thần ghê gớm hơn mười lần, đã tấn công và đánh phá đến tận gốc rễ tất cả các tiêu chuẩn giá trị của xã hội Việt Nam. Chính vì lý do sau này mà cuộc khủng hoảng đã kéo dài đến từ hơn một thế kỷ nay. Sau khi những cuộc sóng gió do những lực lượng vật chất gây ra, đã qua rồi, cộng đồng dân

tộc của chúng ta vẫn chưa tìm lại được trạng thái thăng bằng thiết yếu cho sự tồn tại và sự tiến hóa của cộng đồng: bởi vì các tiêu chuẩn giá trị căn bản đã bị mất mà những tiêu chuẩn giá trị mới chưa được thâu nhận.

Xem thế chúng ta ý thức ngay lý do và mức độ trầm trọng của thời kỳ khủng hoảng này của cộng đồng. Cho đến khi nào chúng ta lập lại được các tiêu chuẩn giá trị, lúc bấy giờ cơn khủng hoảng mới hết.

Đã như thế thì, sự đa số chịu lãnh đạo phải hiểu biết vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng, không lúc nào, trong lịch sử của chúng ta, lại thiết yếu như lúc này và vì vậy cho nên vấn đề giáo dục quần chúng không lúc nào mà cần phải được đặt ra và thực hiện như trong lúc này.

Thực hiện giáo dục quần chúng.

Kỹ thuật khoa học ngày nay đã cung cấp cho chúng ta những phương tiện giáo dục quần chúng hữu hiệu và mãnh liệt. Theo thứ tự thời gian phát minh, chúng ta có thể kể: sách báo, phim ảnh, vô tuyến truyền thanh, vô tuyến truyền hình...

Tất cả đều là những dụng cụ sắc bén trong vấn đề giáo dục quần chúng. Tuy nhiên, một sự giáo dục quần chúng có quy củ, mặc dầu đương nhiên áp dụng những dụng cụ nói trên, phải lấy sự tổ chức quần chúng làm một điều kiện tiên quyết.

Tổ chức quần chúng phải được quan niệm như thế nào, phải được thực hiện ra sao, chúng ta đã phân tích với nhiều chi tiết trong đoạn trên đây nói về bộ máy quần chúng.

---

(1) "Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức" (luật Trời vận hành một cách cứng rắn, người quân tử phải dựa vào đấy mà tự sức tranh đấukhông ngừng)

Chính Đề Việt Nam

KẾT LUẬN

TRỤ MÀ KHÔNG TRỤ

Phật dạy "TRỤ MÀ KHÔNG TRỤ". Thâm ý cao siêu của lời dạy trên bao trùm khắp vũ trụ. Sự tiến hóa của nhân loại đều căn cứ trên nguyên tắc nằm trong lời dạy trên. Có trụ mới có vị trí để mà tiến. Nhưng khi vị trí đã mất tác dụng, mà vẫn cứ cố bám để trụ vào đó thì mọi tiến hóa lại chấm dứt, và những kết quả đã thu hoạch được lại có thể bị mất.

Phải trụ vào cho đúng lúc mới tiến được. Và phải không trụ vào cho đúng lúc mới bảo đảm được vừa những thắng lợi đã chiếm, vừa con đường tiến cho tương lai.

TRỤ MÀ KHÔNG TRỤ là một chân lý thể hiện trong những sự việc vĩ đại của loài người, cũng như trong các sự việc nhỏ nhặt của cá nhân trong đời sống thường ngày.

Nhiều cộng đồng đã phôi thai được một nền văn minh vì nhờ trong một lúc nào đó, các nhà lãnh đạo đã ý thức được một cách sung mãn những vị trí cần phải trụ vào. Nhưng sau đó hoặc vì sự thiếu lãnh đạo, hoặc vì thử thách, do hoàn cảnh bên ngoài đưa đến, vượt qua mức độ mà sinh lực của cộng đồng có thể ứng phó nổi, nên cộng đồng vẫn tiếp tục trụ vào một vị trí không còn là sinh lộ nữa. Do đó, nền văn minh vừa mới phôi thai, đã ngừng phát triển và lâu ngày thành cằn cỗi và chết dần như cây khô.

Các dân tộc Da Đỏ ở Bắc Mỹ đã phôi thai một nền văn minh trụ vào sự thích nghi hóa đời sống thường ngày với vũ trụ thiên nhiên bao quanh mình. Ví dụ, thay vì tìm cách chế áo dầy hoặc cách xây nhà cửa giữ được sức nóng để chống lại với giá lạnh của mùa Đông, người Da Đỏ lại chủ trương huấn luyện cơ thể từ lúc nhỏ để chịu đựng được các thời tiết.

Thái độ của người Da Đỏ là một thái độ tùng phục, cố gắng thích nghi hóa cơ thể với vũ trụ thiên nhiên. Thái độ mặc áo và xây nhà là một thái độ dùng phương tiện thiên nhiên để chế ngự thiên nhiên.

Vì đã lựa chọn con đường như vậy cho nên nền văn minh phôi thai của người Da Đỏ đã đào tạo được một loại người mà sức chịu đựng đối với thiên nhiên lên đến một mức độ phi thường. Và sự thông cảm của họ với thiên nhiên vượt đến một trình độ ít có.

Trên lĩnh vực này, người Da Đỏ đã khiến tất cả mọi người đều thán phục. Và người mà ông Baden Powell, nhà sáng lập ra phong trào hướng đạo thế giới, lấy làm mẫu là người Da Đỏ.

Tuy nhiên, sức chịu đựng của con người có giới hạn, sức mạnh của thiên nhiên lại vô bờ bến. Tự trụ mình vào công cuộc phi thường rèn luyện cơ thể để chống lại với thiên nhiên, người Da Đỏ đã dấn thân vào một con đường không có lối thoát.

Các nhà lãnh đạo Da Đỏ không nhìn thấy sự bế tắc đó nên không lúc nào nghĩ cần phải chấm dứt sự trụ vào đó. Vì vậy cho nên, vừa mới phôi thai, nền văn minh Da Đỏ đã ngưng phát triển và lần lần cằn cỗi.

Theo những tài liệu khảo cổ mà chúng ta được biết tới ngày nay thì các dân tộc ở chung quanh Bắc cực và các dân tộc ở trên các quần đảo ở Thái Bình Dương đều lâm vào một tình trạng tương tự. Tự trụ vào công cuộc mang sức chịu đựng của con người để chống lại thiên nhiên. Lúc đầu khi trụ vào vị trí đó, cộng đồng phôi thai được một nền văn minh. Nhưng khi vị trí không còn thích nghi nữa, cộng đồng không biết thoát ra đúng lúc. Lỗi lầm đó đã đưa cộng đồng đến chỗ chết.

Ví dụ dưới đậy lại còn rõ rệt hơn nữa.

Luân lý Khổng Mạnh đã tạo cho cộng đồng dân tộc Trung Hoa, một trật tự xã hội bền vững với thời gian, một cách chưa từng thấy trong lịch sử nhân loại. Suốt trong mấy ngàn năm, trật tự xã hội kiên cố, do luân lý Khổng Mạnh tạo nên, không có cuộc chấn động nào lay chuyển nổi. Nhờ trật tự xã hội vô cùng vững chắc đó, văn minh Trung Hoa phát triển đến tột độ và soi sáng khắp cả một bầu trời. Các triều đại Trung Hoa, kể cả các triều đại Hán tộc và các triều đại ngoại lai, Mông Cổ và Mãn Thanh, đều bị chinh phục bởi sức kiên cố của trật tự xã hội của Khổng Mạnh. Các nhà lãnh đạo đều trụ vào đó và gia công xây đắp cho trật tự Khổng Mạnh càng thêm vững chắc.

Vì vậy mà cho đến khi nền văn minh Trung Hoa, vì quá trụ vào trật tự xã hội Khổng Mạnh, nên sinh lực phát triển đã suy đi, không một nhà lãnh đạo nào nhìn thấy. Mài miệt trong sự thán phục một trật tự xã hội đã cằn cỗi và thành đá, không một nhà lãnh đạo nào nhìn thấy nền văn minh Trung Hoa đã ngưng phát triển. Nếu không bị sự tấn công của Tây phương, có lẽ đến ngày nay, Trung Hoa còn ngon giấc triền miên trong cái trật tự xã hội Khổng Mạnh của mình. Trụ vào trật tự xã hội Khổng Mạnh để phát triển nền văn minh. Nhưng chính cũng vì trụ vào đó quá mức độ thời gian, nên văn minh đã ngưng phát triển.

Thâm ý của lời Phật dạy "Trụ mà không trụ" là bao quát như vậy đó.

Nhưng trong đời sống của cá nhân, lời dạy "trụ mà không trụ" cũng chi phối sâu xa đến các hành vi thông thường.

Trong sách Gia Ngữ có chép lại đại khái như sau:

Thầy Tử Hạ một hôm hỏi Đức Khổng Tử: "Đức Khổng Tử sánh với những người học trò như Nhan Hồi, Tử Cống và Tử Lộ thì sao?"

Đức Khổng Tử trả lời: "Nhan Hồi thủ tín hơn ta. Tử Cống thuyết khách hơn ta. Tử Lộ chiến trận hơn ta."

Thầy Tử Hạ lại hỏi: "Thế vì sao Nhan Hồi, Tử Cống và Tử Lộ lại tôn Đức Khổng Tử làm thầy?"

Đức Khổng Tử trả lời: "Vì Nhan Hồi thủ tín mà không biết phản tín. Tử Cống hay biện thuyết mà bất cập tảo biện. Tử Lộ biết dũng mà không biết khiếp, biết cương mà không biết nhu."

Thầy Nhan Hồi biết trụ vào chữ tín mà không biết không trụ vào chữ tín.

Thầy Tử Cống biết trụ vào biện thuyết mà không biết không trụ vào biện thuyết.

Thầy Tử Lộ biết trụ vào dũng mà không biết không trụ vào dũng.

Đức Khổng Tử vượt lên trên hết tất cả vì trong mọi trường hợp, ngài biết trụ vào đúng lúc và biết không trụ vào đúng lúc.

Phải biết trụ để có vị trí phát triển, nhưng phải biết không trụ để bảo đảm cho phát triển tiếp tục.

Sự phát triển của văn minh Tây phương đến mức độ bao trùm khắp nhân loại và khắp các lĩnh vực của đời sống, như chúng ta mục kích ngày nay, là một sự kiện chưa tìm có trong lịch sử nhân loại. Sinh lực đó bắt nguồn từ chỗ người Tây phương đã thấu triệt nguyên tắc "Trụ mà không trụ" và đã đưa nó lên thành một lợi khí khoa học và sắc bén để tìm hiểu vũ trụ. Trong bất cứ ngành nào của kỹ thuật Tây phương, lịch sử phát triển của ngành đó đều mang dấu vết của nguyên tắc "Trụ mà không trụ". Ví dụ dưới đây là thông thường nhất.

Khi quang học mới phôi thai, tất cả các nhà vật lý học Tây phương lúc bấy giờ, Descartes, Fermat, Malus, Huygens đều trụ vào thuyết "ánh sáng phát quang theo đường thẳng" để khảo sát, thí nghiệm và tìm ra những định luật của quang học hình học. Quang học hình học, như chúng ta đã biết, là những bậc thang đầu tiên và vô cùng quan trọng của quang học.

Nhưng, những thế hệ các nhà vật lý học sau đó, mục kích nhiều hiện tượng quang học mà thuyết "ánh sáng phát quang theo đường thẳng" không làm sao giải thích được. Fresnel, Young và Newton, mặc dầu vẫn công nhận sự nghiệp di sản của quang học hình học, đã nhìn thấy đúng lúc giới hạn của thuyết "ánh sáng phát quang theo đường thẳng" và nhận thức đã đến lúc không nên trụ vào đó nữa.

Nếu không trụ vào đó nữa, tất nhiên phải trụ vào một vị trí khác để tiếp tục phát triển Quang học. Do đó, thế hệ các nhà quang học này trụ vào thuyết "ánh sáng phát quang theo làn sóng" để khảo cứu thí nghiệm và cuối cùng phát minh những định luật mới về quang học vừa bao quát, vừa phong phú hơn. Tất cả sự nghiệp quang học ba động đều xây dựng trên thuyết mới này.

Giả sử thế hệ các nhà vật lý học đầu tiên không trụ vào thuyết "ánh sáng phát quang theo đường thẳng" thì sự nghiệp quang học hình học không bao giờ thành hình, và những bậc thang đầu tiên đó của ngành quang học, không bao giờ được xây dựng lên và sự phát triển của quang học không được manh nha.

Nhờ những bậc thang đầu tiên đó, thế hệ các nhà vật lý học sau mới vói tay lên được đến các hiện tượng lạ lùng đối với thuyết "ánh sáng phát quang theo đường thẳng". Nhưng, giả sử các nhà vật lý học của thế hệ này không đập phá được sự trụ vào thuyết "đường thẳng" thì sự phát triển của quang học đã ngừng ở đó và lâu ngày sẽ cằn cỗi mà chết dần.

Nhưng trong thực tế, họ đã biết không trụ đúng lúc nên đã bảo đảm được sự tiếp tục phát triển của quang học.

Đến giai đoạn này, lịch sử phát triển của quang học cũng đủ để thuyết minh cho tính cách sắc bén của nguyên tắc "Trụ mà không trụ", trong mọi lĩnh vực phát triển.

Nhưng, quang học còn phát triển hơn nữa. Và thành tích phát triển gần đây của quang học, lại chỉ rõ hơn nữa rằng, văn minh Tây phương đã khoa học hóa và chính xác hóa nguyên tắc "Trụ mà không trụ" để biến nó thành một kỹ thuật vô cùng hiệu quả để phát triển.

Sau thế hệ các nhà quang học ba động, một thế hệ vật lý học giả khác lại phát minh ra nhiều hiện tượng vật lý, mà thuyết "ánh sáng phát quang theo làn sóng" cũng không thể giải thích được. Cũng như lần trước, các nhà quang học chấm dứt đúng lúc sự trụ vào quang học ba động. Nhưng lần này, các nhà quang học đã xem việc không nên trụ vào quang học ba động, như là một phương pháp phát minh. Thế hệ của De Broglie lại trụ vào thuyết "ánh sáng phát quang thành ly tử di chuyển theo làn sóng" để khảo sát, thí nghiệm và phát minh nhiều định luật về quang học bao quát hơn thêm và phong phú hơn thêm. Tất cả sự nghiệp quang học xạ tử ba động đều xây dựng trên thuyết mới này. Và những phát minh tối tân nhất hiện nay về các quang tuyến đều căn cứ trên sự nghiệp quang học xạ tử ba động.

Nhưng sự nghiệp xạ tử ba động sẽ không bao giờ có, nếu sự nghiệp quang học ba động không thành hình. Và sự nghiệp ba động không bao giờ có nếu sự nghiệp *quang học hình học* không thành hình. Nhờ trụ mà có quang học hình học. Rồi nhờ không trụ mà có quang học phát triển. Rồi nhờ trụ mà quang học ba động thành hình. Rồi nhờ không trụ mà quang học ba động phát triển. Rồi nhờ trụ mà quang học xạ tử ba động thành hình.

Chúng ta có thể đoán rằng, cơ thức "Trụ mà không trụ" sẽ theo đó mà tiếp tục diễn tiến, và vạch con đường cho sự phát triển không ngừng của quang học.

Những sự kiện trên có giá trị, không phải riêng cho lĩnh vực quang học mà cho tất cả các ngành của khoa học Tây phương.

Những sự kiện trên có giá trị, không phải riêng cho lĩnh vực khoa học mà cho tất cả các ngành của khoa học Tây phương, nghĩa là cho tất cả các lĩnh vực của đời sống, trong đó có lĩnh vực chính trị như chúng ta sẽ thấy dưới đây.

Tóm lại "Trụ mà không trụ" là một chân lý phát triển. Một điều đáng cho chúng ta nêu lên làm một câu hỏi, là chính Đông Phương đã tìm ra chân lý trên, nhưng vì sao văn minh Đông Phương, Ấn Độ, cũng như Trung Hoa, lại trụ vào một vị trí cố định từ mấy ngàn năm? Những trả lời câu hỏi này vượt ra rất xa khuôn khổ của lời kết luận này.

Trở lại vấn đề chính trị của cộng đồng dân tộc Việt Nam trong thời kỳ hiện tại, đề tài của tập sách này, chúng ta nhận thấy các điểm sau đây:

Trong tình hình chính trị thế giới hiện nay và trong trình độ tiến hóa của nhân loại hiện nay, các vấn đề của dân tộc Việt Nam, trong thời kỳ này chỉ có thể tìm được một giải đáp nếu chúng ta *trụ vào vị trí dân tộc.*

Đương nhiên là vị trí dân tộc mà chúng ta đã quan niệm trong suốt mấy trăm trang của tập sách này, không thể là một vị trí dân tộc bế quan tỏa cảng, hẹp và nông như dưới các triều đại quân chủ xưa kia. Vị trí dân tộc mà chúng ta quan niệm là một vị trí dân tộc nằm trong khung cảnh thế giới, với tất cả các dây liên hệ tinh thần và vật chất cần phải có.

Nhưng vị trí trụ vào phải là vị trí dân tộc.

Đến lúc nào chúng ta cần phải chấm dứt sự trụ đóng vị trí dân tộc nói đây để bảo đảm cho sự phát triển tương lai của dân tộc, đúng theo nguyên tắc "TRỤ MÀ KHÔNG TRỤ"?

Chắc chắn trong thời kỳ này của cộng đồng dân tộc, chưa có sự chấm dứt nói đây. Thời kỳ này gồm nhiều thế hệ sắp đến. Chúng ta phải tin tưởng vào sự sáng suốt của các nhà lãnh đạo sau này, để quyết định đúng lúc sự thôi không trụ vào vị trí hiện tại.

Các nhà lãnh đạo Cộng Sản ở miền Bắc đã trụ vào lý thuyết Cộng Sản trong thời kỳ tranh giành độc lập. Chúng ta đã thấy trong các trang trên, sự đi đúng đường một phần nào của họ trong một giai đoạn. Nhưng chúng ta cũng đã phân tích các lý do vì sao sự tiếp tục trụ đóng vào phương tiện Cộng Sản hiện nay, là một lối bế tắc cho sự nghiệp tiến hóa của dân tộc. Chẳng những như chúng ta đã phân tích, sự tiếp tục trụ đóng vào lý thuyết Cộng Sản sẽ không làm sao giải quyết được công cuộc phát triển cho dân tộc, mà lại còn mở cửa đưa các thế hệ sau này, vào một đời sống vô cùng đen tối không lối thoát.

Trung Cộng tự mình cũng chưa giải quyết được vấn đề phát triển cho dân tộc Trung Hoa. Từ ngày các sự viện trợ của Nga đã chấm dứt, các công cuộc phát triển của Trung Cộng hoàn toàn đình trệ. Do đó, tự đặt mình vào vòng ảnh hưởng của Cộng Sản, nghĩa là của Trung Cộng, các nhà lãnh đạo Bắc Việt tự mình đã từ bỏ công cuộc phát triển cho dân tộc.

Hơn nữa, sự phát triển của một khối người gần 800 triệu dân như của Trung Cộng, là một mối đe dọa cho toàn thế giới. Và vì vậy công cuộc tìm phát triển của Trung Cộng tự nó, dù mà Trung Cộng không có gây hấn với ai cả, cũng gây nhiều kẻ thù. Những người này nhất định sẽ cản trở không để cho Trung Cộng phát triển.

Các biến cố chính trị gần đây đều xác nhận sự phân tích trên. Nay nếu chúng ta gắn liền số mạng của dân tộc Việt Nam vào với số mạng của Trung Cộng thì hành động đó có

nghĩa là chúng ta sẽ từ bỏ công cuộc phát triển đang cần thiết cho sự sống còn của dân tộc.

Trung Cộng giải quyết không được công cuộc phát triển của dân tộc Trung Hoa. Nhưng số người 800 triệu dân cần phải nuôi, là một thực tế không thể phủ nhận được. Sự bành trướng mà Trung Cộng bắt buộc phải thực hiện dưới áp lực nhân khẩu kinh khủng đó đã mở màn. Nếu chúng ta không thức tỉnh thì một trong những nạn nhân đầu tiên của sự bành trướng nói trên sẽ là chúng ta. Chỉ tưởng tượng đến viễn cảnh đó cũng đủ cho chúng ta khủng khiếp.

Vì vậy cho nên, công cuộc chống sự xâm lăng của miền Bắc, không lúc nào khẩn thiết cho cộng đồng dân tộc Việt Nam bằng trong lúc này.

Và vì vậy cho nên, chúng ta thành khẩn mong mỏi các nhà lãnh đạo miền Bắc, kịp thời nhận định đã đến lúc, vì sự tiến hóa của dân tộc, không còn nên tiếp tục sự trụ đóng vào phương tiện Cộng Sản nữa.

HẾT

sách Tham Khảo

BAINVILLE (Jacques) Histoire de France (Plon)

CHURCHIIL (S. Winston) Mémoires sur la Deuxième guerre mondiale (I à VI) (Plon)

COOMARASWAMY (Awanda K.) Hindouisme et Bouddhisme

DE GAULIE (Charles) Mémoires de Guene (I à III) (Plon)

DURANT (Will) Histoire do la Civillisation (I à IX)

ETIENNE (Gilbert) La Voie Chinoise (Tiers Monde)

FALL (Bernard) Indochine 1946-1962 (L'histoire que nous vivous)

GEORGE (Piene) Géographie sociale du Monde (Presses universitaires de France)

HAYWARD (Fernand) Histoire des Papes

KOESTLER (Arthur) Le Lotus et le Robot (Calmann-lévy)

LACOUTURE (Jean) La Fin d'une Guerre. Indochine 1954 (Editions du Seuil)

LE THANH KHOI Histoire du Viet Nam

MAO TSE TUNG La Guerre Révolutionnaire

MARX (Karl) Le Manifester du Parti Communiste; La Lutte des Classes

MAUROIS (André) Histoire d'angletère

MENDE (Tibor) Converstions avec Nehru; Aux Pays des Moussons; Asie du Sud- est; L'inde devant l'orage; La Chine et son Ombre; Des Mandarins à Mao

MITTERAND (Francois) La Chine au Défi

MIGOT (André) Le Bouddha (le club francais du livre)

NEHRU (Jawaharlal) The Discovery of India; Glimses of World History (Meridian books, London)

PERROUX (Francois) L'economie des jeunes nations; Industrialisation et groupement des nations

RIBBENTROP (Joachim Von) De Londres à Moscou

RUSSELL (Bertrand) La Philosophie Occidentale

SAINT PHALLES (Alexandre de) Tour du Monde (I à VI)

SCHWEITZER (Dr Albert) Les Grands Penseurs de l'inde

SPENGLER (Oswald) Le Déclin de l'occident (I et II) (Gallimard)

TABOULET (Georges) La Geste francaise en Indochine (I et II)

TOYNBEE (Amold) A Study of History (I à XI) (Oxford); A Study of History (Abridgement by D. C. Somerveil I et II); La civillisation à l'épreuve; Guerre et Civillsation; L'histoire, un Essai d'interpretation (Gallimard); Le Monde et l'Occident

TOURNOUX (J.) Secrets d'état (Plon)

TRUMAN (Harry) Mémoires (I et II)

VU QUOC THUC Economie Communaliste au Viet Nam

ENCYCLOPÉDIE DE LA PLÉIADE Histoire Universelle (I à III); Litérature Universelle (I à III)

HISTOIRE ILLUSTRÉE DE LA RUSSIE (Gallimard)